UBND TỈNH LÀO CAI **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73 /CB - SGTVTXD	*Lào Cai, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ - CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT - BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

Căn cứ Quyết định 10/2017/QĐ - UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ – UBND ngày 5/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND - QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; một số tỉnh, thành phố; xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý II năm 2019 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) và các ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại văn bản số 510/QLG – STC ngày 28 tháng 3 năm 2019 v/v tham gia ý kiến vào dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2019. Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (*có phụ lục chi tiết kèm theo*) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai; một số tỉnh thành phố và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác

định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường.

Khi xác định gía vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình theo quy định tại mục 2.4 Phụ lục số 4 Phương pháp xác định giá công trình ban hành kèm theo Thông tư 06/2016/TT – BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp…

Trong đó:

Cước vận chuyển ôtô được tính theo quy định hiện hành, cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2017, tỉnh Lào Cai.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ – UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và thông báo giá, kê khai giá theo quy định) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1. Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ:1m2 cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuân và nẹp bao xung quanh;

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m2 kính;

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp xử lý chống muối mọt theo quy định;

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện (thành phố) không có nơi cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá của các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện (thành phố) nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Giá xăng dầu được xác định theo Quyết định điều chỉnh giá bán của Công ty Xăng dầu Lào Cai, tại thời điểm thẩm định và phê duyệt dự án.

4.2.Giá trần, vách thạch cao và nhân công lắp đặt tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại Quyết định số 4434/QĐ – UBND ngày 08/12/2016.

4.3.Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của sở Giao thông vận tải - Xây dựng tỉnh Lào Cai.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây Dựng, Bộ GTVT;
- UBND tỉnh (B/c)
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban sở GTVT - XD;
- Wesite Sở GTVT - Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI

Đặng Văn Lương

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ II NĂM 2019 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Nhóm sảm phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			**Giá tại nhà máy Gia phú Bảo Thắng (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)**
1	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	818.182
2	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
3	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A2)	1000v	220 x 105 x 60mm	500.000
4	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60mm	863.636
	Gạch tuynen (Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng)			**Giá bán tại Nhà máy thôn Làng Dạ - xã Tả Phời - TP Lào Cai (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)**
5	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ nhỏ loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
6	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
	Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			**Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho Công ty thôn 3 - Bản Vược - Bát Xát và Thôn Hải Khê - xã Bản Qua - Bát Xát**
7	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.027.273
8	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
9	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	1.090.909
10	Gạch đặc, Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.181.818
	Gạch Tuynel (Công ty CPTM Thành Công)			**Giá bán tại Nhà máy Tân Tiến - Gia Phú - Bảo Thắng**
11	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (loại A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	772.727
12	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	818.182
13	Gạch tuynel đặc; Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
	Gạch Tuynel (Công ty Cty TNHH MTV Long Giang)			
14	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	818.182
15	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.090
15	Gạch đặc; Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
16	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	772.727
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
17	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
18	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
19	Gạch đặc; Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
20	Gạch bê tông trồng cỏ; Mác 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	21.818
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
21	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
22	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
	Gạch bê tông (TCVN 6477:2016)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà, Phố cũ, xã SiMaCai - H. Si Ma Cai (Công ty TNHH Minh Quang và Công ty TNHH Anh Nguyên)**
23	Gạch bê tông (loại đặc); Mác ≥75 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT220x105x60mm	1.100.000
				Giá tại xã Khánh Yên thượng - Huyện Văn Bàn (HTX TTCN&DV Mường Thát)
24	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng); Mác ≥100 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT210x100x60mm	1.000.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
				Giá tại Thị trấn Mường Khương - Huyện Mường Khương (HTX xuất khẩu Thành Đạt)
25	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng); Mác ≥100 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT210x100x60mm	1.090.000
				Giá tại Khu phố II - Thị Trấn Tằng Loỏng - Huyện Bảo Thắng - Tỉnh Lào Cai (Công ty TNHH MTV Đầu tư vận tải Hoàng Phong)
26	Gạch bê tông (loại đặc); Mác ≥75 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT220x105x60mm	1.000.000
				Giá tại cơ sở Sản xuất mỏ đá Công ty TNHH MTV Kim Tuyến, Thị Trấn Sa Pa, huyện Sa Pa
27	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng); Mác ≥100 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT210x100x60mm	1.080.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà (Công ty TNHH Minh Quang và Công ty TNHH Anh**
28	Gạch lục lăng	1000v	KT240x210x60	5.000.000
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			**Thành phố Lào Cai**
29	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Gạch Prime			
30	60x60(cm) – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	219.836
31	60x60(cm) – KTS loại Aa	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	174.636
32	60x60(cm) – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 9812..; 26..	184.909
33	50x50 (cm) – KTS, mài, loại A	Đ/m^2		107.864
34	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m^2		97.591
35	50x50 – không mài, loại A	Đ/m^2		92.455
36	50x50 – Granite Loại A	Đ/m^2		133.545
37	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/viên	Tất cả các mã	13.483
38	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/viên	7.101	7.938
39	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/viên	7102; 7105	16.180
40	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã	80.898
41	25x25 – Loại A	Đ/m^2	Tất cả các mã	77.045
42	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51	9.245
43	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6	7.191
44	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên		15.409
45	12x40 - Loại A	Đ/viên		5.136
46	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364
47	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364
48	30x45- KTS, loại A (0,945m2)	Đ/viên		16.877
49	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m^2		184.909
50	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m^2		174.636
51	30x60- KTS, loại A, giả da	Đ/m^3		318.455
52	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...	51.364
53	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...	51.364
54	Viền 7x30, loại A	Đ/viên		15.409
55	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	8311; 8312	195.182
56	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại	154.091
57	30x30 sỏi, loại A	Đ/m^2	Mã 600; 607	92.455
58	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại	92.455
59	Gạch thẻ 240x60(mm) (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m2	68/m2	154.545
60	80x80	Đ/m2		276.190
61	60x120	Đ/m2		361.900
62	60x86	Viên		56.277
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)			
63	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m^2	17.105
64	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m^2	18.660
65	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md	25.917

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
66	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md	25.917		
67	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên	180x400 mm	57.018		
68	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên	145x270mm	41.468		
69	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên	350x450mm	93.302		
70	Ngói 4 chạc	Đ/viên		119.220		
	Ngói lợp Taimu (HTX sản xuất VLXD & DVTH Nghị Lang xã Tân Dương - Bảo Yên)			**(HTX sản xuất VLXD & DVTH Nghị Lang - xã Tân Dương - Bảo Yên)**		
71	Ngói lợp Taimu	Viên	425x335mm	17.000		
72	Ngói nóc	Viên	330x320mm	26.000		
59	Ngói rìa	Viên	430x280mm	26.000		
60	Ngói lót nóc sóng to	Viên	310x280mm	28.000		
72	Ngói cuối nóc	Viên	330x320mm	36.000		
73	Ngói cuối rìa	Viên	430x280mm	36.000		
60	Ngói chữ T	Viên	450x380mm	45.000		
61	Ngói ghép 4	Viên	420x420mm	45.000		
	Gạch Thạch Bàn			**Mã 001, 028**	**Mã 043**	**Mã 10**
62	40 x 40 men	đ/m^2	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)			207.273
63	40 x 40 bóng	đ/m^2				253.091
64	50 x 50 men	đ/m^2				231.273
65	60 x 60 men	đ/m^2		210.545	285.818	247.636
66	60 x 60 bóng	đ/m^2		270.545		295.636
67	30 x 30 men	đ/m^2	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)	262.909		
68	30 x 60 men	đ/m^2		262.909		
69	60 x 60 men	đ/m^2		298.909		
70	60 x 60 bóng	đ/m^2	Hạt mịn (BDN) 604; 605;606;801;805	285.818		
71	80 x 80 bóng	đ/m^2		367.636		
72	60 x 60 bóng	đ/m^2	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626; 621;821; 812	310.909		
73	80 x 80 bóng	đ/m^2		387.273		
74	30 x 60 men	đ/m^2	Montebiaco MMV (MMS) 301-> 306	235.636		
	Gạch Đồng Tâm			**Thành phố Lào Cai**		
75	30x30 Ceramic men bóng	đ/m^2	Hoa đá 001,002; Ngọc Trai 001, Tam đảo 001; Hoa biển	**Loại A1**		**Loại A2 (Hoa biển loại 002LA)**
76				161.818		129.090
77	30x45 Ceramic men bóng, men mờ	đ/m^2	Cotton 001/2/3/4/5/6; Wood 001/2/3' Hoa đá 001; phale 001; Haivan001/2; M001; roca 001	167.272		133.636
78	40X40	đ/m^2	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	**Loại AA 001; 002**		**Loại A 001; 002**
				170.000		136.364
79	40x40	đ/m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001**		**Loại A 001**
				230.000		174.545
80	60X60	đ/m2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008**		**Loại A 001->004, 009**
				245.000		150.000
81	60X60	đ/m2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005**		**Loại A 004; 005**
				309.091		247.273
82	60X60	đ/m2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004**		**Loại A 004**
				309.091		247.273
83	60X60	đ/m2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003**		**Loại A 001 ->003**
				409.091		327.273
	Gạch ốp lát VITTO			**Loại A1**	**Loại A2**	**Loại A3**

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
84	Gạch 30x45	đ/m2	C003	86.363		
85	Gạch 30x45	đ/m2	C008; C010	90.909		
86	Gạch 30x45	đ/m2	C004; C031;C018	90.909		
87	Gạch 30x45	đ/viên		11.688	10.779	9.740
88	Ốp 30x45 (KTS - KG2) Hàng định hình	đ/viên		11.948	11.429	10.130
89	Ốp 30x45 (KTS - KG3) (Hàng định hình)	đ/viên		13.506	12.078	10.779
90	Ốp 30x45 (KTS - KG4) (Hàng định hình)	đ/viên		18.182	16.364	14.545
91	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG1)	đ/m2		104.545	95.455	77.273
92	Ốp 30x60 (Xương trắng & đỏ - KG3)	đ/m2		104.545	90.909	77.273
93	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG4)	đ/m2		109.091	100.000	77.273
94	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG6)	đ/viên		40.909	34.545	27.273
95	Gạch lát 50x50 (Ceramic - KTS - KG1)	đ/viên		20.000	19.318	18.182
96	Gạch lát 50x50 (Sân vườn - KTS - KG2)	đ/viên		22.727	20.455	18.182
97	Gạch lát 50x50 (Sân vườn - KTS - KG3)	đ/viên		23.409	23.409	23.409
98	Gạch lát 50x50 (Sân vườn - KTS - KG4)	đ/viên		23.864	23.864	23.864
99	Gạch lát 60x60 (Ceramix - KTS - KG1)	đ/m2		100.000	90.909	
100	Gạch lát 60x60 (Ceramix - KTS - KG2)	đ/m2		100.000	90.909	
101	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG1)	đ/m2		125.455	118.182	104.545
102	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG2)	đ/m2		125.455	118.182	
103	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG3)	đ/m2		150.000	127.273	
104	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG4)	đ/m2		177.273	145.455	131.818
105	Chống trơn 30x30 - KG1	đ/viên		11.157	7.851	7.438
106	Gạch lát 80x80 KG1	đ/m2		186.364	154.545	127.273
107	Gạch lát 80x80 KG2	đ/m2		207.273	161.818	127.273
	Gạch Vigracera, Vicenza, CMC, Ta Sa					**Thành phố Lào Cai**
108	Gạch lát nền vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x300 (0,99m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	109.091		
109	Gạch ốp vệ sinh CMC, Vicenza; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	14.286		
110	Gạch ốp vệ sinh Vigalacera; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	16.883		
111	Gạch ốp vệ sinh Vĩnh Thắng; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/viên	Queen, Winwin	14.286		
112	Gạch ốp vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	150.000		
113	Gạch ốp vệ sinh KTS: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	145.455		
114	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	63.636		
115	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	63.636		
116	Gạch lát nền Ceramic Vĩnh Thắng; KT:400x400 (0,96m2/hộp)	đ/viên	Queen, Winwin	13.636		
117	Gạch ốp vệ sinh men khô bán sứ Vigalacera 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2		200.000		
118	Gạch gốm coto CMC, Vicenza, Viglacera: KT400x400 (0,96m2/hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	15.152		
119	Gạch gốm coto Vĩnh Thắng: KT400x400 (0,96m2/hộp)	đ/viên	Queen, Winwin	15.152		
120	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x30cm (KTS sàn nước) (11 viên =	đ/viên	Tasa	12.818		
121	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x45cm (phẳng KTS) (7 viên = 0.945m2)	đ/viên	Tasa	18.286		
122	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x45cm (Dị hình KTS) (7 viên = 0.945m2)	đ/viên	Tasa	19.571		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
123	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x60cm (Phẳng KTS) (8 viên =	đ/viên	Tasa	38.625	
124	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x60cm dị hình (KTS theo bộ) (8 viên =	đ/viên	Tasa	42.250	
125	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x50cm (sản KTS) (4 viên = 1m2/hộp)	đ/viên	Tasa	31.000	
126	Gạch ốp lát ép bán khô KT50x50cm (Coto - Tasa) (4 viên = 1m2/hộp)	đ/viên	Co to - Tasa	32.000	
127	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x50cm (Sân Vườn) (4 viên = 1m2/hộp)	đ/viên	Tasa	37.750	
128	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x86cm (KTS) (4 viên = 1,72m2/hộp)	đ/viên	Tasa	65.000	
129	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x60cm (Ceramic KTS - Tasa) (4 viên =	đ/viên	Tasa	80.500	
130	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x60cm (Porcelain KTS) (4 viên =	đ/viên	Tasa	121.500	
131	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT80x80cm (Porcelain men bóng KTS) (3	đ/viên	Tasa	225.333	
132	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x86cm (Porcelain KTS) (4viên =	đ/viên	Tasa	96.000	
133	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT80x80cm (Porcelain KTS) (3viên = 1,92	đ/viên	Tasa	310.000	
134	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ kính khắc kim KT80x80cm KTS (2viên = 1,28 m2/hộp)	đ/viên	Tasa	820.000	
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 2mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				**Thành phố Lào Cai**
135	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m^2			550.000
136	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	đ/m^2			500.000
137	Đá Granit tự nhiên màu hồng Phan Rang	đ/m^2			400.000
138	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	đ/m^2			850.000
139	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	đ/m^2			730.000
140	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	đ/m^2			590.000
141	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	đ/m^2			510.000
142	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	đ/m^2			520.000
143	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	đ/m^2			730.000
144	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	đ/m^2			760.000
145	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	đ/m^2			650.000
146	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	đ/m^2			750.000
147	Đá Granit tự nhiên màu tím Khánh Hòa	đ/m^2			400.000
148	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	đ/m^2			390.000
149	Đá Granit tự nhiên màu trắng suối lau (bông xanl	đ/m^2			370.000
150	Đá Granit tự nhiên màu trắng Vân Nam	đ/m^2			470.000
151	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	đ/m^2			470.000
152	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	đ/m^2			500.000
153	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m^2			550.000
154	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	đ/m^2			650.000
155	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	đ/m^2			600.000
156	Đá Granit tự nhiên màu trắng đường	đ/m^2			700.000
157	Đá Granit tự nhiên màu xanh Nam Mỹ	đ/m^2			750.000
158	Đá Granit tự nhiên màu xanh đen Indo	đ/m^2			750.000
159	Đá Granit tự nhiên kim sa xanh	đ/m^2			800.000
160	Đá Granit tự nhiên màu nâu Sa Phia	đ/m^2			770.000
161	Đá Granit tự nhiên màu trắng ghi Hi lạp	đ/m^2			905.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
162	Đá Granit tự nhiên màu trắng Sa Mạc	đ/m^2			850.000
163	Đá Granit tự nhiên màu trắng xanh Tây Ban Nha	đ/m^2			890.000
164	Đá Granit tự nhiên màu kem bông tuyết	đ/m^2			700.000
	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				**Thành phố Lào Cai**
165	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x35)mm		320.000
166	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x30)mm		340.000
167	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x50)mm		360.000
168	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x50)mm		360.000
169	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x40)mm		360.000
170	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x30)mm		340.000
171	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x50)mm		380.000
172	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x150x20)mm		280.000
173	Đá tự nhiên Thanh Hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm		450.000
174	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m2	KT 300x600x 50mm		280.000
175	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm		249.000
176	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm		246.500
177	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm		373.500
178	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500)		270.000
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI				
179	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.363.636	Giá bán tại Thành phố Lào Cai
180	Xi măng vicem Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.127.272	Giá bán tại Nhà máy Công ty cổ phần xi măng vicem Bút Sơn Thanh Sơn - Kim Bảng - Hà Nam (đã bao gồm nhân công bốc xếp lên phương tiện Bên Mua)
181		Tấn	TCVN, PCB40	1.145.454	
182		Tấn	TCVN, PCB40 (rời)	745.454	
183		Tấn	TCVN, PCB30(rời)	818.181	
184	Xi măng Vicem Sông Thao	Tấn	TCVN, PCB30	1.035.000	Giá bán tại Thành phố Lào Cai, đã bao gồm nhân công bốc xếp lên + Bốc xuống phương tiện bên mua
185		Tấn	TCVN, PCB40	1.145.000	
186		Tấn	TCVN, PCB30 (rời)	1.000.000	
187		Tấn	TCVN, PCB40 (rời)	1.050.000	
188	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.090.909	Giá bán tại kho các đại lý TP Lào Cai
189		Tấn	TCVN, PCB30	1.000.000	
190	Xi mănggVinacomin Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.081.818	Giá bán tại Thành phố Lào Cai
191		Tấn	TCVN, PCB30	981.818	
192		Tấn	TCVN, PCB40(rời)	798.182	Giá bán trên phương tiện bên mua, tại Nhà máy xi măng Tân Quang - Xã Tràng Đà Thành Phố Tuyên Quang
193		Tấn	TCVN, PCB30(rời)	711.818	
194	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.290.909	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai
195		Tấn	TCVN, PCB30	1.227.273	
196	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai) đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua.
197		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727	
198		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727	
199		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909	
200	Xi măng Hoàng Liên Sơn	Tấn	TCVN, PCB40	1.290.909	Giá bán tại kho Nhà máy xi măng Hoàng Liên Sơn Đ/c: Km 2, Quốc lộ 70, tổ 11, phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)
201		Tấn	TCVN, PCB30	1.272.727	
202	Xi măng Mai Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	969.364	Giá bán tại kho Công ty cổ phần TMDVXNK Trường Hải Đ/c: Lô F22, Đường Phùng Hưng - KCN Đông Phố Mới, xã Vạn Hòa, TP Lào Cai (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)
203		Tấn	TCVN, PCB40	1.062.273	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
204	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.090.909	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai
205		Tấn	PCB30 bao	1.000.000	
206		Tấn	PCB40 rời	1.127.273	
207		Tấn	PCB40 bao	1.100.000	
208	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	Thành phố Lào Cai

	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			Các Huyện, Thành phố Lào Cai				
				Bát Xát	SiMaCai	SaPa	Mường Khương	
	Đá			Mỏ Đồng - Bản Vược (Chưa được cấp quyền khai thác)	Phố Cũ (Huyện đề nghị bỏ vì không đảm bảo các y/c theo quy định)	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyến)	Mã tuyền 3 - TT M.khương (Công ty Hưng phát)	Mỏ đá Na Pù Sáo, thôn Na Khuy - TT M.Khương (Cty TNHH Quang Hưng)
209	Đá 0,5	m^3				209.090	145.454	181.818
210	Đá 1x 2	m^3				209.090	200.000	200.000
211	Đá 2 x 4	m^3				190.909	181.818	181.818
212	Đá 4 x 6	m^3				172.727	163.636	154.454
213	Đá hộc	m^3					136.364	140.909
214	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3				163.636		172.727
215	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3				109.090		154.454
216	Đá mạt	m^3					100.000	145.454
217	Đá xô bồ	m^3				63.636	90.909	136.364
218	Bột đá	m^3				145.454	125.000	
219	Đá 1x1	m^3						
220	Cấp phối đá thải	m^3						90.909

	Đá			Bắc Hà (theo b/c của huyện)	Bảo Yên	Bảo Thắng		Thành phố Lào
				Na Hối, Tả Chải, Lầu Thí Ngài	Tân Dương - Bảo Yên (Cty TNHH MTV Duy Hiếu)	Bản Cầm (theo văn bản số 1556 ngày 28/12/2018 của STC)	Bắc Ngầm (theo văn bản số 1556 ngày 28/12/2018 của STC)	Mỏ Đình Tả Phời (đã hết hạn giấy phép khai thác)
221	Đá 0,5	m^3		227.000	150.000	137.146	150.000	
222	Đá 1x 2	m^3		220.000	170.000	142.182	150.000	
223	Đá 2 x 4	m^3		210.000	160.000	131.091	140.909	
224	Đá 4 x 6	m^3		198.000	150.000	126.250	131.818	
225	Đá hộc	m^3		152.000	115.000	103.182	109.091	
226	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		192.000	122.727	127.364	118.182	
227	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		185.000	72.727	106.091	109.091	
228	Đá mạt	m^3		135.000		85.818		
229	Đá xô bồ	m^3			60.000	82.576		
230	Bột đá	m^3						
231	Đá 1x1	m^3				147.727		
232	Cấp phối đá thải	m^3		100.000			72.727	

	Đá			Văn Bản					
				Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh) theo kê khai giá của Cty) (Theo văn bản 2556 ngày 28/12/2018)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung) (Giấy phép hết hạn)	Khánh Yên Thượng			Tam Đình - Sơn Thủy (Cty TNHH TMTH Thái Bảo)
						(HTX Xuân Thành) (Giấy phép hết hạn)	Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Chí Bảo	Công ty TNHH TMTH Thái Bảo	
233	Đá 0,5	m^3		150.000					
234	Đá 1x 2	m^3		154.545			170.000		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
235	Đá 2 x 4	m^3		140.909			160.000		
236	Đá 4 x 6	m^3		131.818			150.000		
237	Đá hộc	m^3		100.000			110.000		
238	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		131.818			122.727		
239	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		100.000			72.727		
240	Đá mạt	m^3		77.273			45.455		
241	Đá xô bồ	m^3		63.636				70.000	70.000
242	Bột đá	m^3							
243	Đá 1x1	m^3							
244	Cấp phối đá thải	m^3		40.000					
	Sỏi			**TP Lào Cai**		**Bắc Hà**		**Bảo Thắng**	
				Dọc Sông Hồng từ Nam Cường đến P. Xuân tăng		Bảo Nhai		Sơn Hà (CTyTNHH Minh Thắng)	
245	Sỏi 1 x 2	m^3		115.000		120.000		130.000	
246	Sỏi 2 x 4	m^3		115.000		120.000		120.000	
247	Cấp phối Sỏi sạn	m^3							
	Cát			**Thành phố Lào Cai**			**Bảo Thắng**		
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Nam cường, Xuân Tăng	Dọc tuyến sông hồng Thôn Soi Lần P. Bình Minh và Bắc Cường TP Lào Cai (theo kê khai giá của Cty TNHH số VI)	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Thái niên (Cty Phú Hùng, Thái niên, Công ty TNHH xây dựng số VI)
248	Cát xây	m^3		90.000	90.000	100.000	90.909	100.000	113.636
249	Cát trát	m^3		90.000	90.000		90.909	80.000	113.636
250	Cát vàng đổ bê tông	m^3					90.909		113.636
251	Cát nền, cát sạn	m^3		54.545					
	Cát			**Bảo Yên**		**Bắc Hà**	**Bảo Thắng**		
				Sông chảy - Tân dương (Cty CPXL vật tư Long vũ)	Long Phúc (Cty CPXL vật tư Long vũ)	Bảo Nhai (DN tư nhân sx công nghiệp)	Thôn An Tiến (Cty TNHHMTV Đầu tư XD Minh Ngọc)	Sơn Hà (CTyTNHH Minh Thắng) (Theo văn bản 1556 của Sở Tài chính)	
252	Cát xây	m^3		113.636	100.000		113.636	109.091	
253	Cát trát	m^3				90.909	113.636	109.091	
254	Cát vàng đổ bê tông	m^3		131.818		90.000		109.091	
	Cát			**SiMaCai**	**Bát Xát**		**Văn Bàn**		
				Sông chảy - Bản Mế	Quang Kim và Thôn Van Hồ xã Phìn Ngan (CTTNHH Hậu Tươi)	A Mú Sung (Đoàn Quốc Phòng 345)	(Hòa mạc) Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh	Hòa Mạc (Công ty TNHHMTV Quốc Đạt)	Tân An, Tân Thượng (Cty TMHH TM và XNK Đại Minh)
255	Cát xây	m^3		90.000	109.091	100.000	136.363	118.182	136.363
256	Cát trát	m^3		90.000	136.364	120.000	136.363	118.182	136.363
257	Cát vàng đổ bê tông	m^3		90.000	127.273		136.363	118.182	
258	Cát nền, cát sạn	m^3							
	NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI								
	Gỗ các loại			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phồ Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
259	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		3.924.375	5.500.000		4.000.000	5.000.000	
260	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		3.827.775	5.000.000		3.000.000	5.000.000	4.700.000
261	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.100.000	2.600.000	2.700.000	2.200.000		2.500.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
262	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		5.494.125	6.000.000		6.000.000	3.500.000	5.322.185
263	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		3.501.750	5.000.000		3.000.000	3.200.000	3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Thôn làn 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao - Văn Bàn**			
264	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		7.000.000	5.500.000	5.909.091			
265	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		6.500.000	5.000.000	5.909.091			
266	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3			2.700.000	2.272.727			
267	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		7.500.000		6.000.000			
268	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		5.000.000	4.000.000	3.845.000			
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai**	**TT SaPa**				
269	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.550.000	1.700.000				
270	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.500.000	1.600.000				
271	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.500.000	1.500.000				
272	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000				
273	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000				
	Cửa gỗ dổi			**TP Lào Cai**	**TT SaPa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**			
274	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.750.000	2.000.000	2.000.000			
275	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.700.000	1.800.000	1.800.000			
276	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
277	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000	580.000			
278	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000	300.000			
	Cửa gỗ nhóm 4			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát (theo CV 1556 của STC)**	**TT Mường Khương**
279	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		753.000	850.000		850.000	850.000	750.000
280	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		730.341	800.000		800.000	800.000	700.000
281	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m^2		700.000	800.000		800.000	800.000	750.000
282	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	350.000		260.000	400.000	350.000
283	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	179.000		160.000	200.000	170.000
284	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	16.500		35.000	23.000	15.000
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**	**TT Khánh Yên - Văn Bàn**			
285	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.300.000	1.100.000	738.000			
286	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		1.100.000	1.000.000	612.013			
287	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m^2		1.000.000	1.000.000	612.013			
288	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		340.000	400.000	363.636			
289	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		180.000	200.000	179.000			
290	Nẹp khuôn	md			25.000				
	Phụ kiện khác việt tiệp			**Thành phố Lào Cai**					
	Bản lề Inox Việt Tiệp								
291	Bản lề	Cái	Inox 08125	68.000					
292	Bản lề (SUS 304)	Cái	Inox 08125	104.000					
293	Bản lề	Cái	Inox 08115	48.500					
294	Bản lề (SUS 304)	Cái	Inox 08115	77.000					
295	Bản lề	Cái	Inox 08075	24.500					
	Nhóm bản lề lá Inox								

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
296	Bản lề	Cái	Lá Inox 08205	67.500					
297	Bản lề	Cái	Lá Inox 08255	83.500					
298	Bản lề (SUS 304)	Cái	Inox 08225	110.000					
299	Bản lề 08275	Cái	Inox 08275	36.000					
	Nhóm bản lề đồng								
300	Bản lề	Cái	08108	352.000					
301	Bản lề	Cái	8.128	495.000					
	Chốt, móc cửa			**Thành phố Lào Cai**					
302	Chốt	Cái	Loại 10400	40.000					
303	Chốt	Cái	Loại 10430	22.000					
304	Chốt	Cái	Loại 10300	16.000					
305	Chốt	Cái	Loại 10280	14.000					
306	Chốt	Cái	Loại 10320	22.000					
307	Ống chốt CLM 10250	Cái		16.000					
	Khóa tay nắm tròn			**Thành phố Lào Cai**					
308	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	156.500					
309	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500					
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên								
	Thép dây và thép cây (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			**Giá áp dụng từ ngày 26/12/2018 đến ngày 17/01/2019**			**Giá áp dụng từ ngày 18/01/2019 đến ngày 13/02/2019**		
310	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	12.500			12.750		
311	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	12.500			12.750		
312	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.850			13.100		
313	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	12.550			12.800		
314	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.650			12.900		
315	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.600			12.850		
316	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.550			12.800		
	Thép dây và thép cây (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			**Giá áp dụng từ ngày 14/02/2019 đến ngày 17/02/2019**			**Giá áp dụng từ ngày 18/02/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới**		
317	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	12.950			13.100		
318	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	12.950			13.100		
319	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	13.300			13.450		
320	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	13.000			13.150		
321	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	13.100			13.250		
322	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	13.050			13.200		
323	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	13.000			13.150		
	Thép cán mác CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			**Giá áp dụng từ ngày 14/02/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới**					
324	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D10	Kg	L=11,7m	13.000					
325	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D12	Kg	L=11,7m	12.950					
326	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D14÷ D40	Kg	L=11,7m	12.900					
	Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			**Giá áp dụng từ ngày 04/12/2018 đến khi có QĐ thay đổi giá mới**					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
327	L40÷L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.950					
328	L60÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.750					
329	L80÷L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.600					
330	L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.700					
331	L150 SS400	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.800					
332	L60÷L75	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	15.650					
333	L80÷L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	14.150					
334	L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	14.050					
335	L150 SS540	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	15.850					
336	C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.900					
337	C12÷C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.000					
338	C16÷C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.300					
339	I 10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.750					
340	I 12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.600					
341	I 14÷ I 16 (I15)	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.700					
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại								
342	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	12.880					
343	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	12.600					
344	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	12.330					
345	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	12.050					
	Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại								
346	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	12.450					
347	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	12.180					
348	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	11.940					
349	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	11.710					
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh		Thành phố Lào Cai			
				Áp dụng từ 01/01/2019 đến 13/3/2019	Áp dụng từ 14/3/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới	Áp dụng từ tháng 01/01/2019 đến 13/3/2019		Áp dụng từ 14/3/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới	
350	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	14.000	14.650	14.400		15.050	
351	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	13.900	14.650	14.300		15.050	
352	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		13.750	14.400	14.150		14.800	
353	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	14.050	14.750	14.450		15.150	
354	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		13.900	14.500	14.300		14.900	
355	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		14.200	14.800	14.600		15.200	
356	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	14.050	14.750	14.450		15.150	
357	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		13.900	14.500	14.300		14.900	
358	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		14.200	14.800	14.600		15.200	
	Ống thép hàn đen các loại								
359	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	18.900	18.900	19.300		19.300	
360	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	19.900	19.900	20.300		20.300	
361	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	25.300	25.300	25.700		25.700	
362	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	25.800	25.800	26.200		26.200	
	Thép hộp, thép hình các loại			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
363	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	14.091					
364	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	14.091					
365	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	14.091					
366	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	14.091					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)						
1	2	3	4	5						
367	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	14.091						
368	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	14.091						
369	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	14.091						
370	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	14.091						
371	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	15.000						
372	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	14.909						
373	I-150x75x5x7x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
374	I-194x150x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
375	I-200x100x5,5x8x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
376	I-250x125x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
377	I-294x200x8x12x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
378	I-300x150x6,5x9x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
379	I-350x175x7x11x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
380	I-390x300x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909						
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội						
381	Thép lá	Kg	0.5x1250x2500	17.273						
382	Thép lá	Kg	0.8 x1250x 2500	17.273						
383	Thép lá	Kg	1.0x1250x 2500	17.273						
384	Thép nhám - chống trượt	Kg	3.0 x 1500x 6000	13.454						
384	Thép nhám - chống trượt	Kg	4.0 x 1500x 6000	13.454						
385	Thép nhám - chống trượt	Kg	5.0 x 1500x 6000	13.818						
386	Thép nhám - chống trượt	Kg	6.0x1500x 6000	13.818						
387	Thép nhám - chống trượt	Kg	8.0x1500x 6000	14.091						
	Thép ray Grade Q235			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội						
388	P11x6 m	Kg		14.091						
389	P15x8 m	Kg		14.091						
390	P18x8 m	Kg		15.000						
391	P24x8 m	Kg		15.000						
392	P30x10 m	Kg		15.000						
393	P38x12,5 m	Kg		15.000						
394	P43x12,5 m	Kg		15.000						
395	QU 70x12 m	Kg		16.500						
396	QU 80x12 m	Kg		16.500						
	Thép tấm			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội						
397	Tấm (3.0 đến 5.0) x1500x6000 mm	Kg		13.182						
398	Tấm 6.0 x1500x6000 mm	Kg		13.818						
399	Tấm (8.0 đến 18) x 1500x6000 mm	Kg		13.182						
400	Tấm (20 đến 50) x 2000x6000 mm	Kg		14.091						
	Bản mã			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội						
401	Bản mã 100x100x10 mm	Kg		13.182						
402	Bản mã 200x200x10 mm	Kg		13.182						
403	Bản mã 250x250x10 mm	Kg		13.182						
404	Bản mã 300x300x10 mm	Kg		13.182						
405	Bản mã 350x350x10 mm	Kg		13.182						
406	Thanh lá 2500x40x4 mm	Kg		13.182						

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Thép hộp mạ kẽm			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
407	Kích thước từ 13x.. - 16x.., độ dày từ 1 đến 1.4 mm	Kg		16.909					
408	Kích thước từ 20x.. - 60x.., độ dày từ 1 đến 2.0 mm	Kg		16.909					
	Thép hộp đen			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
409	Các kích thước 100x100, độ dày từ 2.0 đến 4.0 mm	Kg		14.773					
410	Các kích thước từ 100x150, độ dày từ 2.0 đến 4.0 mm	Kg		15.682					
	Thép Việt Nhật HPS (công ty cổ phần thép Trang Khanh)			**Giá bán tại Thành phố Lào Cai**					
411	Thép cuộn tròn trơn D6,D8	Kg	CB240-T	15.290					
412	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.180					
413	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.290					
414	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.400					
415	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.290					
416	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.400					
417	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.510					
418	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	15.510					
419	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	15.620					
420	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	15.730					
	Thép Mỹ VMS (công ty cổ phần thép Trang Khanh)			**Giá bán tại Thành phố Lào Cai**					
421	Thép cuộn tròn trơn D6,D8	Kg	CB240-T	15.180					
422	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.070					
423	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.180					
424	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.290					
425	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.180					
426	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.290					
427	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.400					
428	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD490/CB 500)	15.400					
429	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD490/CB 500)	15.510					
430	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD490/CB 500)	15.620					
	Thép khác			**Thành phố Lào Cai**					
431	Lưới kéo co dãn + lưới B40 (các KT)	Kg		15.500					
432	Thép 1 ly mạ kẽm	Kg		28.000					
433	Thép 3 ly, 2 ly, 1,5 ly mạ kẽm	Kg		25.000					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			**Thành phố Lào Cai**					
434	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
435		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 8 - 15micron	98.600					
436	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
437	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 12 - 18micron	113.000					
438	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 8 - 15micron	107.000					
439	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 60 - 80 micron	97.800					
440	Nhôm vân gỗ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 60 - 80 micron	120.700					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI			**TP Lào Cai**
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu			
441	Vách kính nhôm trắng	m2		600.000
442	Vách kính nhôm vàng	m2		600.000
443	Cửa đi khung nhôm trắng sứ, vân gỗ	m2		750.000
444	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		700.000
445	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		700.000
446	Cửa sổ nhôm vàng	m2		700.000
447	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		700.000
	Kính các loại			
448	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 5 mm	m2		145.000
449	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 8 mm	m2		245.000
450	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 10 mm	m2		348.000
451	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 6,38 mm	m2		258.000
452	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 8,38 mm	m2		308.000
453	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 10,38 mm	m2		373.000
454	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 12,38 mm	m2		488.000
455	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 16,38 mm	m2		573.000
456	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 5 mm	m2		350.000
457	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 8 mm	m2		450.000
458	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 10 mm	m2		550.000
459	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 12 mm	m2		620.000
460	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 15 mm	m2		1.420.000
	Phụ kiện cửa kính			
461	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		90.000
462	Gioăng cao su đệm kính	md		5.000
463	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa ÂU - Á): Giá đã bao gồm khuân cửa, khung và cánh cửa và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; phụ kiện hãng GQ và Kinlong (Nếu sử dụng kính dán an toàn 6.38mm thì cộng thêm 225.000đ/m2, Kính dán an toàn 8.38mm cộng thêm 340.000đ/m2)			
464	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m^2	KT 1000*1500*1.2 đến 1.4 mm	1.345.500
465	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4 mm	1.767.867
466	Cửa sổ 2 cánh mở quay (trong, ngoài) kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4 mm	2.183.469
467	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4mm	2.732.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
468	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, mở lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ	m^2	KT 700*1400 *1.2 đến 1.4 mm	3.079.541	
469	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ	m^2	KT 900*2200*1.2 đến 1.4mm	2.272.965	
470	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1600*2000*1.2 đến 1.4mm	1.910.594	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa - Phụ kiện Kinlong				
471	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1000*1500*1.2 đến 1.4mm	1.724.099	
472	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm, (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m^2	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4mm	2.919.030	
473	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện Kinlong đồng bộ	m2	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4mm	3.186.582	
474	Cửa sổ 1 cánh mở quay. mở hất, mở lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m2	KT 700*1400*1.2 đến 1.4mm	3.583.946	
475	Cửa đi 1 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m2	KT 900*2200*1.2 đến 1.4mm	4.024.218	
476	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m2	KT1600*2000*1.2 đến 1.4mm	2.465.076	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
477	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bô	Bộ		2.400.000	
478	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
479	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
480	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
481	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
482	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
				Kính thường	**Kính tôi**
483	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.366.000	2.486.000
484	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2 m2)	2.496.000	2.616.000
485	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.236.000	2.356.000
486	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.366.000	2.486.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
487	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tinh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
488	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tinh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
489	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
490	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
491	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.795.000	2.915.000
492	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa sổ lật	1.976.000	2.096.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		**TP Lào Cai**		
493	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		27.000	
494	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m^2		520.000	
495	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		620.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
496	Kính cường lực dày 12 ly - (không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
497	Gioăng cao su đệm kính	md		5.000	
498	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
499	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
500	Bản lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
501	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
502	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	
503	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt				
	Sản phẩm nhựa đường		**Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng**		
	Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018				
504	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			12.000
505	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			13.400
506	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			11.600
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2019				
507	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			11.100
508	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			12.500
509	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			11.600
	Từ ngày 01/02/2019 đến ngày 28/02/2019				
510	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			11.100
511	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			12.500
512	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			10.600
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng **<u>Đính chính</u>: Tại công bố số 2797/CB - SGTVTXD ngày 28/12/2018 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Giá nhựa đường đóng phuy shell Singapo từ số thứ tự dòng 517, 518, 519 là giá đã bao gồm VAT)**		**Thành phố Lào Cai**		
	Áp dụng từ 01/10/2018 đến ngày 31/10/2018				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
513	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		14.091
	Áp dụng từ 01/11/2018 đến ngày 30/11/2018			
514	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		14.636
	Áp dụng từ 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018			
515	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		15.227
	Áp dụng từ 01/01/2019 đến ngày 31/01/2018			
516	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		15.227
	Áp dụng từ 01/02/2019 đến ngày 28/02/2019			
517	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		14.500
	Áp dụng từ 01/3/2019 đến ngày 31/3/2019			
518	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		14.500
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		**TP Lào Cai**	
519	Bê tông nhựa Carboncor asphail	Tấn		3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG			
	Dòng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim			
	Bột bả các loại			
520	Mykolor Hi Filler int - Bột bả trong nhà cao cấp	20kg/thùng		269.818
521	Mykolor Hi Filler ext - Bột bả ngoài nhà cao cấp	20kg/thùng		343.273
522	Mykolor Powder puty - Bột bả trong và ngoài nhà	40kg/bao		376.727
523	Mykolor QFiller ext - Bột bả đặc biệt ngoài nhà	40kg/bao		410.909
	Sơn Lót chống kiềm			
524	Mykolor Alkali Seal For int - Sơn lót chống kiềm trong nhà	4,375 lít/Lon (5,8 kg)		427.636
525		18 lít/thùng (24kg)		1.453.818
526	Mykolor Alkali Seal - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	4,375 lít/Lon (5 kg)		259.091
527		18 lít/thùng (22kg)		896.364
528	Mykolor Nano Seal - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời công nghệ Nano	4,375 lít/Lon (5,3 kg)		609.455
529		18 lít/thùng (22,14kg)		2.049.455
	Sơn nội thất			
530	Mykolor Touch low odor Sơn bóng cao cấp mùi tự nhiên	4,375 lít/Lon (5kg)		790.909
531	Mykolor speacal White for ceiling Finish	4,375 lít/Lon (5kg)		311.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
532	Sơn nội thất siêu trắng lăn trần	18 lít/thùng (24kg)		922.182
533	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	4,375 lít/Lon (6.2kg)		427.636
534	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	18 lít/thùng (25.38kg)		1.295.273
535	Mykolor Touch Semi Gloss finish for interior Sơn nội thất bóng semi	4,375 lít/Lon (5.3kg)		609.455
536	Mykolor Touch Semi Gloss finish for interior Sơn nội thất bóng semi	18 lít/thùng (22.14kg)		2.101.091
537	Mykolor Touch Golx (Sơn nội thất tráng trần)	4,375 lít/Lon (5kg)		168.182
538		18 lít/thùng (24kg)		516.364
539	Mykolor Touch ILKA Filish (Sơn nội thất cao cấp mặt mờ)	4,375 lít/Lon (6kg)		214.545
540		18 lít/thùng (25.38kg)		713.636
	Sơn ngoại thất			
539	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời chùi rửa tối đa	4,375 lít/Lon (5.3kg)		849.455
540	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời chùi rửa tối đa	18 lít/thùng (22.14kg)		2.477.273
541	Mykolor Touch Ultra finish - (màu thường) Sơn cao cấp ngoài nhà chống bám bụi	4,375 lít/Lon (5,4kg)		1.062.545
542				1.168.727
542	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	4,375 lít/Lon (4,5kg)		493.091
543		18 lít/thùng (18,5kg)		1.954.909
544	Mykolor Touch Shiny fish - sơn nước ngoại thất cao cấp	4,375 lít/Lon (5kg)		532.727
545		18 lít/thùng (22kg)		1.954.545
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á			
	Sơn nội thất			
544	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST	1.290.909
545		6kg/lon		445.455
546	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7	2.263.636
547		5kg/lon		627.273
548		1kg/lon		159.091
549	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1	2.500.000
550		5kg/lon		845.455
551		1kg/lon		186.364
	Sơn phủ ngoại thất			
552	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6	2.627.273
553		5kg/lon		745.455
554		1kg/lon		186.364
555	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1	2.863.636
556		5kg/lon		890.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
557	thách thức thời gian)	1kg/lon		213.636
558	Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	20kg/thùng	ECT	1.990.909
559		6kg/lon		627.273
	Hệ sơn lót kháng kiềm			
560	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8	1.654.545
561		6kg/lon		545.455
562	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6	1.445.455
563		6kg/lon		481.818
564	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm,	22kg/thùng	EN3	1.954.545
565	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm,	6kg/lon	EN3	636.364
566	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm,	1kg/lon	EN3	136.364
567	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9	1.800.000
568		6kg/lon		609.091
569	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL	518.182
570		1kg/lon		177.273
	Sản phẩm bột bả			
571	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP	327.273
572	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP	381.818
	Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges			
573	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lit/lon	Expo ceiling - White	1.234.545
574	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lit/lon	Oexpo nanotech prime	831.818
	Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)			
	Các sản phẩm sơn ngoài nhà			
575	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155	300.909
576		5 Lít	BJ8	1.363.636
577	Dulux WeaThershield Bề mặt bóng - Màu trắng	1 Lít	BJ9 - 25155	300.909
578		5 Lít	BJ9	1.363.636
579	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155	340.000
580		5 Lít		1.540.000
581	Maxilite Ngoài trời	5 Lít	A919	433.636
582		18 Lít		1.426.364
583	Dulux Inspire ngoài trời (Bề mặt mờ)	5 Lít	79A - 75500	788.182
584		18 Lít		2.703.636
	Các sản phẩm sơn trong nhà			
585	Dulux Ambiance 5in 1	5 Lít	66A - 75060	1.119.091
586	Du lux Easy Clean Lau chùi hiệu quả - Màu trắng	5 Lít	A991 - 15330S	594.545
587		18 lít		1.992.727
588	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc	5 Lít	A74 - 75445	594.545
589	Sơn nội thất Du lux Inspire - Bề mặt mờ	5 Lít	39A	438.636
590		18 lít		1.489.545
591	Maxilite Trong nhà	5 lít	A901	323.636
592		18 lít		1.100.909
593	Maxilite Hi- cover	5 Lít	HICOVER	200.000
594		18 Lít		688.182
	Các sản phẩm sơn Lót			
595	Dulux - Sơn lót cao cấp trong nhà	5 Lít	A934	513.636
596		18 Lít		1.763.636
597	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936	712.727
598		18 Lít		2.470.909
599	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001	71.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
600	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 Lít	A 526 - 74001	248.182
601		18 Lít		1.424.545
	Các sản phẩm bột trét			
602	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133	428.636
	Các sản phẩm chống thấm			
603	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65	752.273
604		20Kg		2.376.364
	Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại			
605	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,8 Lít	A360	87.273
606		3 Lít		308.182
607	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360	100.000
608		3 Lít		351.818
609	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,8 Lít	A360 - 75063	92.727
610		3 Lít		323.636
	Dòng sản phẩm Sơn Nishu			
	Hệ thống bột bả			
611	Bột bả nội thất Nishu BT - 01	Kg		5.625
612	Bột bả ngoại thất Nishu BT - 02	Kg		7.100
	Hệ Sơn nội thất gốc nước			
613	Sơn Lót chống kiềm nội thất Nishu	Lít		100.700
614	Sơn nội thất Nishu GRAN	Lít		80.500
615	Sơn nội thất Nishu AGAT	Lít		41.100
616	Sơn nội thất Nishu LAPIS	Lít		40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước			
617	Sơn Lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crysin	Lít		141.100
618	Sơn ngoại thất Nishu GRAN	Lít		229.400
619	Sơn ngoại thất Nishu AGAT	Lít		141.900
620	Sơn ngoại thất Nishu LAPIS	Lít		103.389
	Sơn chống thấm:			
621	Sơn chống thấm Nishu Ston	Kg		125.500
	Hệ sơn kim loại, gỗ bê tông 1 thành phần gốc dầu			
622	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	Kg		92.800
623	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	Kg		130.800
624	Sơn phủ Alkyd khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	Kg		183.000
625	Sơn phủ Acrylic trên bề mặt kim loại mạ, bê tông Nishu - AC	Kg		216.750
	Hệ sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu			
626	Sơn lót - gốc dầu Nishu Epoxy ES	Kg		135.000
627	Sơn phủ - gốc dầu Nishu Epoxy ES	Kg		125.000
	Hệ sơn hầm đường bộ, thủy điện - Nishu Epoxy 2 thành phần - gốc nước			
628	Sơn lót - gốc dầu Nishu Epoxy EW	Kg		175.500
629	Sơn phủ - gốc dầu Nishu Epoxy EW	Kg		195.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			**Thành phố Lào Cai**
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
630	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
631	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
632	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
633	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
634	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
635	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
636	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
637	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
638	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
639	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
640	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
641	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
642	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
643	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
644	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
645	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nối bích			**Thành phố Lào Cai**
646	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
647	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
648	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
649	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
650	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
651	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
652	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
653	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
654	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
655	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
656	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
657	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện bê tông ly tâm (TCVN 5847:2016)			
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)			
658	Cột TC-PCI: 8.5-2,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 2.5kN; Trọng lượng 750(kg)	Cột	750 Kg	2.520.000
659	Cột TC-PCI: 8.5-3,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 750(kg)	Cột	750 Kg	2.900.000
660	Cột TC-PCI: 8.5-4,3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 4.3 kN; Trọng lượng 750(kg)	Cột	750 Kg	3.250.000
661	Cột TC-PCI: 8.5-5,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 5.0 kN; Trọng lượng 750 (kg)	Cột	750 Kg	3.500.000
660	Cột TC-PCI: 10-3,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 3.5 kN; Trọng lượng 1000 (kg)	Cột	1.000Kg	3.510.000
661	Cột TC-PCI: 10-4,3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 4.3 kN; Trọng lượng 1000 (kg)	Cột	1.000Kg	3.800.000
662	Cột TC-PCI: 10-5,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 5.0 kN; Trọng lượng 1000 (kg)	Cột	1.000Kg	4.300.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
663	Cột TC-PCI: 12-5,4 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 5.4kN; Trọng lượng 1300(kg)	Cột	1.300 Kg	5.760.000
662	Cột TC-PCI: 12-7,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 7.2kN; Trọng lượng 1300(kg)	Cột	1.300 Kg	6.840.000
663	Cột TC-PCI: 12-9,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 9.0 kN; Trọng lượng 1300(kg)	Cột	1.300 Kg	7.850.000
664	Cột TC-PCI: 12-10,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 10.0 kN; Trọng lượng 1300(kg)	Cột	1.300 Kg	8.480.000
665	Cột TC-PCI: 14-8,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 8.5 kN; Trọng lượng 1750(kg)	Cột	1.750 Kg	11.050.000
664	Cột TC-PCI: 14-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 1750(kg)	Cột	1.750 Kg	11.710.000
665	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 1750(kg)	Cột	1.750 Kg	12.580.000
666	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 13.0 kN; Trọng lượng 1750(kg)	Cột	1.750 Kg	14.230.000
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)			
667	Cột TC-PCI: 14-8,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 8.5 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	Cột	1.800 Kg	13.050.000
668	Cột TC-PCI: 14-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	Cột	1.800 Kg	13.960.000
669	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	Cột	1.800 Kg	15.230.000
669	Cột TC-PCI: 14-13 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	Cột	1.800 Kg	16.560.000
670	Cột TC-PCI: 16-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 403mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 2.150(kg)	Cột	2.150 Kg	16.290.000
671	Cột TC-PCI: 16-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 403mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 2.150(kg)	Cột	2.150Kg	18.380.000
671	Cột TC-PCI: 16-13,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 403mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 2.150(kg)	Cột	2.150Kg	19.870.000
672	Cột TC-PCI: 18-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	Cột	2.650 Kg	19.110.000
673	Cột TC-PCI: 18-11(ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 11 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	Cột	2.650 Kg	21.500.000
673	Cột TC-PCI: 18-12 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 12 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	Cột	2.650 Kg	22.650.000
674	Cột TC-PCI: 18-13 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	Cột	2.650 Kg	23.300.000
675	Cột TC-PCI: 20-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 3.150kg)	Cột	3.150 Kg	19.660.000
675	Cột TC-PCI: 20-11 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 11kN; Trọng lượng 3.150kg)	Cột	3.150 Kg	22.150.000
676	Cột TC-PCI: 20-13(ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 13kN; Trọng lượng 3.150kg)	Cột	3.150 Kg	24.480.000
677	Cột TC-PCI: 20-14 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 14kN; Trọng lượng 3.150kg)	Cột	3.150 Kg	28.540.000
677	Cột TC-PCI: 22-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 9.2kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	23.700.000
678	Cột TC-PCI: 22-11(ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 11kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	26.720.000
679	Cột TC-PCI: 22-13 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 13kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	29.900.000
679	Cột TC-PCI: 22-14 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 14kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	34.110.000
	Cột điện ly tâm ngọn 160mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)			
680	Cột TC-PCI: 6.5-3,0 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 246mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 440kg)	Cột	440Kg	2.310.000
681	Cột TC-PCI: 6.5-4,3 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 246mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 440kg)	Cột	440Kg	2.430.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
682	Cột TC-PCI: 7.5-2,0 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 2.0kN; Trọng lượng 550kg)	Cột	550 Kg	2.090.000
683	Cột TC-PCI: 7.5-3,0 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 550kg)	Cột	550 Kg	2.250.000
684	Cột TC-PCI: 7.5-4,3 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 550kg)	Cột	550 Kg	2.690.000
685	Cột TC-PCI: 8.5-2,5 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 2.5kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	2.290.000
685	Cột TC-PCI: 8.5-3,0 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 273mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	2.640.000
686	Cột TC-PCI: 8.5-4,3 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 273mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	3.000.000
687	Cột TC-PCI: 8.5-5,0 (ĐK ngọn 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 5.0kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	3.350.000
	Cột điện hạ thế BTCT			**Thành phố Lào Cai**
688	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000
689	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
690	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
691	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000
692	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
693	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
694	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
695	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
696	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
	Bê tông thương phẩm			
697	M100 đá 1x2, độ sụt ±12	m^3		671.818
698	M 150 đá 1x2, độ sụt ±12	m^3		736.364
699	M 200 đá 1x2, độ sụt ±12	m^3		800.909
700	M 250 đá 1x2, độ sụt ±12	m^3		864.545
701	M 300 đá 1x2, độ sụt ±12	m^3		928.182
702	M 350 đá 1x2, độ sụt ±12	m^3		1.018.182
703	M 350 đá 1x2, độ sụt ±13	m^3		1.110.909
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			**Thành phố Lào Cai**
704	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
705	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	11.500
706	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
707	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
708	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
709	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
710	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
711	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
712	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
713	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	45.455
714	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	30.909
715	Tấm lợp fibro xi măng An Phúc	Tấm	(1,5m x 0,9m)	30.909
716	Tấm nhựa	Tấm		10.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN			**Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua (Nếu Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m2)**			
	Tấm lợp kim loại Suntek						
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550			**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108)**	
717	Độ dày 0,35mm	m^2		93.636	94.545	92.727	
718	Độ dày 0,40mm	m^2		102.727	103.636	100.909	
719	Độ dày 0,45mm	m^2		110.909	111.818	108.182	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50, tôn H- EPU1		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
720	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	186.364	183.636		
721	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	195.455	192.727		
722	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	202.727	200.000		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 50		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
723	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	186.364	183.636		
724	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	195.455	192.727		
725	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	202.727	200.000		
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn PE			**Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua**			
726	Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m^2		152.727			
727	ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m^2		141.818			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)		**Khổ rộng**	**Độ dày**			
				0.35mm	**0.4mm**	**0.45mm**	
728		M	300mm	34.545	36.364	36.364	
729		M	400mm	43.636	46.364	46.364	
730		M	600mm	61.818	66.364	66.364	
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			**Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện vận chuyển bên mua (Nếu Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m2)**			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**11 sóng (AC11)**		**6 sóng (Atex 1000)**	**5 sóng (Atex 1088)**
731		m^2	Độ dày 0,45mm	170.000		170.909	166.364
732		m^2	Độ dày 0,47mm	173.636		174.545	170.909
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550, Tôn AD TILE			**Tôn AD 11 (11sóng)**	**Tôn AD 06 (6 sóng)**	**Tôn AD 5 (5 sóng)**	**Tôn AD TILE (tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G300**
733	nt	m^2	Độ dày 0,42mm	160.000	160.909	157.273	170.909
734	nt	m^2	Độ dày 0,45mm	172.727	164.545	160.909	
				Tôn ALOK 420	**Tôn ASEAM 480**		
735	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester G550/G340	m^2	Độ dày 0,45mm	213.636	195.455		
736		m^2	Độ dày 0,47mm	219.091	200.000		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn G340 - G550		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)**	**Tôn AR - EPS (50/0.40; 5 sóng)**		
737	Độ dày 0,40/50/0.35	m^2	EPS11kg/m3	312.727	323.636		
738	Độ dày 0,45/50/0.35	m^2	EPS11kg/m3	324.454	332.727		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn AP - EPS (50/0.35; 5 sóng)**	**Tôn AP - EPS (50/0.40; 5 sóng)**		
739	Độ dày 0,40/50/0.35	m^2	EPS11kg/m3	270.000	287.273		
740	Độ dày 0,45/50/0.35	m^2	EPS11kg/m3	279.000	295.455		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18 mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn ADPU1 (6 sóng)**		
741	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	244.545	240.909		
742	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	249.091	245.455		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU1 (6 sóng)**		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
743	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	259.091	255.455		
744	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	262.727	260.000		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			**Dày 0,42**	**Dày 0,45**	**Dày 0,47**	
745	Khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981	48.636	52.273	53.182	
746	Khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982	62.273	66.818	68.636	
747	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983	89.091	96.364	99.091	
	Vật tư phụ			**Austnam**	**Suntek**		
748	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc		9.000	9.000		
749	Vít sắt dài 65mm	Chiếc		2.300	2.336		
750	Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.700	1.727		
751	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc		1.200	1.200		
752	Vít bắt đai	Chiếc		691	691		
753	Keosilicone	Ống		48.000	48.000		
	Tôn màu Hoa Sen		**Khổ rộng**	**Tôn Hoa Sen**		**Tôn Xốp Hoa Sen**	
	Độ dày			**Tỷ trọng**	**Đơn giá**	**Tỷ trọng**	**Đơn giá**
754	Độ dày 0.30mm	m2	1.080	2.55 - 2.73	63.636	+/-0.05	127.273
755	Độ dày 0.35mm	m2	1.080	3.02 - 3.2	71.818	+/-0.05	136.364
756	Độ dày 0.40mm	m2	1.080	3.49 - 3.67	79.091	+/-0.05	144.545
757	Độ dày 0.45mm	m2	1.080	3.86 - 4.24	88.182	+/-0.05	152.727
	Độ dày			**Tôn Trần Lạnh 13Ss**		**Tôn trần vân gỗ**	
758	Độ dày 0.22	m2	1.100	1,7	45.455	1,7	50.000
	Phụ kiện						
				240	**300**	**400**	**600**
759	Độ dầy 0.35mm	Bộ		22.727	27.273	31.818	45.455
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			TP LÀO CAI			
760	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	260.000			
761	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	80.000			
762	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày 3mm	110.000			
763	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày 3mm	130.000			
764	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x Dày 3mm	125.000			
765	Băng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		450.000			
766	Đinh mũ nhựa khối Onduline	Cái	42/68mm	1.400			
	Tấm aluminium các loại						
767	Tấm nhôm Aluminium	m^2	Ngoài trời PDVF độ dày 3mm, độ nhôm 0,21mm	260.000			
768	Tấm nhôm Aluminium dày 3mm	m^2	Mặt trước của tấm aluminium được phủ lớp PDVF trên nền Kynar 500, mặt sau phủ polyester	260.000			
	Tấm compact các loại						
769	Vách ngăn + cửa khu vệ sinh bằng tấm compact - Phenolic màu ghi sáng loại chống sước, chống nước, nấm mốc, chịu nhiệt, chịu va đập tuyệt đối	m^2	Dày 12mm, bề mặt phủ bằng laminate, chân đế inox 201 bao gồm cả phụ kiện Inox + phụ kiện	875.000			
770	Vách compact chịu nước (Việt Nam)	m^2	KT450x800mm	682.000			
771	Vách ngăn compact HPL	m^2	Vách ngăn vệ sinh compact HPL tiêu chuẩn có độ dày 12mm, không ngấm nước, không thấm nước	876.000			
772	Tấm ốp aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m^2	Dày 4mm (gồm cả khung xương theo thiết kế)	695.000			
773	Trần tấm aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m^2	Tấm aluminium hunter douglas luxalon compusite dạng sọc khung sương nhôm dày 1,2mm thanh chịu lực dọc U120, khoảng cách 2500mm	695.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai (áp dụng từ ngày 01/3/2019)**
	Cáp, dây điện Trần Phú			
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn			
775	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	Bọc tròn	2.509
776	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)	m	Bọc tròn	3.191
777	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc tròn	4.791
778	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc tròn	7.636
779	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)	m	Bọc tròn	11.845
780	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)	m	Bọc tròn	17.727
781	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)	m	Bọc tròn	29.545
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc Dẹt			
782	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	Bọc dẹt	5.927
783	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2)	m	Bọc dẹt	7.636
784	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc dẹt	10.482
785	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc dẹt	17.273
786	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25)	m	Bọc dẹt	25.909
787	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25)	m	Bọc dẹt	38.273
788	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2)	m	Bọc dẹt	8.818
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn			
789	Bọc tròn 3 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc tròn	17.545
790	Bọc tròn 3 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc tròn	28.545
791	Bọc tròn 4 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc tròn	22.455
792	Bọc tròn 4 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc tròn	36.273
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Dính cách và dây súp			
793	Dính cách 2 x 1,5 (30/0,25)	m	Dính cách và dây súp	10.727
794	Dính cách 2 x 2,5 (50/0,25)	m	Dính cách và dây súp	17.727
795	Dính cách 2 x 4 (80/0,25)	m	Dính cách và dây súp	26.364
796	Dây súp dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	Dính cách và dây súp	5.127
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC			
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (CU/PVC)		Số sợi dây pha	
797	Cáp CV-10	m	7	25.970
798	Cáp CV-16	m	7	40.000
799	Cáp CV- 25	m	7	61.500
800	Cáp CV- 35	m	7	85.000
799	Cáp CV- 50	m	7	115.000
800	Cáp CV-70	m	19	162.000
801	Cáp CV-95	m	19	230.000
802	Cáp CV-120	m	19	283.000
801	Cáp CV-150	m	19	353.000
802	Cáp CV-185	m	37	443.000
803	Cáp CV-240	m	37	580.000
804	Cáp CV-300	m	61	725.000
805	Cáp CV-400	m	61	932.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)			
806	Cáp CVV - (1x25)	m	7	9.040
807	Cáp CVV - (1x4)	m	7	13.150
808	Cáp CVV - (1x6)	m	7	18.500
809	Cáp CVV - (1x10)	m	7	27.700
810	Cáp CVV - (1x16)	m	7	43.300
811	Cáp CVV - (1x25)	m	7	67.500
812	Cáp CVV - (1x35)	m	7	90.480
813	Cáp CVV - (1x50)	m	7	131.700
814	Cáp CVV - (1x70)	m	19	175.900
815	Cáp CVV - (1x95)	m	19	238.200
816	Cáp CVV - (1x120)	m	19	294.000
817	Cáp CVV - (1x150)	m	19	367.000
818	Cáp CVV - (1x185)	m	37	460.000
819	Cáp CVV - (1x240)	m	37	576.000
820	Cáp CVV - (1x300)	m	61	752.800
821	Cáp CVV - (1x400)	m	61	954.500
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
822	Cáp CVV - (2x4)	m	7	28.000
823	Cáp CVV - (2x6)	m	7	38.800
824	Cáp CVV - (2x10)	m	7	59.100
825	Cáp CVV - (2x16)	m	7	91.600
826	Cáp CVV - (2x25)	m	7	143.400
827	Cáp CVV - (2x35)	m	7	197.500
828	Cáp CVV - (2x50)	m	7	263.000
829	Cáp CVV - (2x70)	m	19	367.600
830	Cáp CVV - (2x95)	m	19	502.800
831	Cáp CVV - (2x120)	m	19	654.800
832	Cáp CVV - (2x150)	m	19	775.900
833	Cáp CVV - (2x185)	m	37	965.800
834	Cáp CVV - (2x240)	m	37	1.260.000
835	Cáp CVV - (2x300)	m	61	1.580.000
836	Cáp CVV - (2x400)	m	61	2.013.000
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
837	Cáp CVV - (3x4)	m	7	42.000
838	Cáp CVV - (3x6)	m	7	58.200
839	Cáp CVV - (3x10)	m	7	88.400
840	Cáp CVV - (3x16)	m	7	135.900
841	Cáp CVV - (3x25)	m	7	211.600
842	Cáp CVV - (3x35)	m	7	282.300
843	Cáp CVV - (3x50)	m	7	409.200
844	Cáp CVV - (3x70)	m	19	545.900
845	Cáp CVV - (3x95)	m	19	737.700
846	Cáp CVV - (3x120)	m	19	909.600
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
847	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	7	33.100

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
848	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	7	49.000
849	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	7	67.800
850	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	7	104.000
851	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	7	158.000
852	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	7	240.000
853	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	7	315.000
854	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	7	340.000
855	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	7	440.000
856	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	7	465.000
857	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	19	610.000
858	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	19	640.000
859	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	19	840.000
860	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	19	890.000
861	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	19	1.060.000
862	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	19	1.130.000
863	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	19	1.280.000
864	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	19	1.350.000
865	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	19	1.410.000
866	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	37	1.620.000
867	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	37	1.690.000
868	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	37	1.760.000
869	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	37	2.100.000
870	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	37	2.180.000
871	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	37	2.270.000
872	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	61	2.630.000
873	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	61	2.720.000
874	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	61	2.860.000
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
875	Cáp CVV-(4x4)	m	7	53.560
876	Cáp CVV-(4x6)	m	7	75.200
877	Cáp CVV-(4x10)	m	7	115.500
878	Cáp CVV-(4x16)	m	7	178.500
879	Cáp CVV-(4x25)	m	7	279.200
880	Cáp CVV-(4x35)	m	7	373.400
881	Cáp CVV-(4x50)	m	7	543.100
882	Cáp CVV-(4x70)	m	19	725.700
883	Cáp CVV-(4x95)	m	19	981.300
884	Cáp CVV-(4x120)	m	19	1.211.600
885	Cáp CVV-(4x150)	m	19	1.510.080
886	Cáp CVV-(4x185)	m	37	1.889.700
887	Cáp CVV-(4x240)	m	37	2.365.000
888	Cáp CVV-(4x300)	m	61	3.090.900
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)			
889	Cáp CXV-(1x1,5)	m	7	5.250
890	Cáp CXV-(1x2,5)	m	7	7.950
891	Cáp CXV-(1x4)	m	7	11.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
892	Cáp CXV-(1x6)	m	7	17.300
893	Cáp CXV-(1x10)	m	7	26.800
894	Cáp CXV-(1x16)	m	7	41.500
895	Cáp CXV-(1x25)	m	7	63.000
896	Cáp CXV-(1x35)	m	7	87.500
897	Cáp CXV-(1x50)	m	7	120.000
898	Cáp CXV-(1x70)	m	19	168.000
899	Cáp CXV-(1x95)	m	19	230.000
900	Cáp CXV-(1x120)	m	19	288.000
901	Cáp CXV-(1x150)	m	19	358.000
902	Cáp CXV-(1x185)	m	37	448.000
903	Cáp CXV-(1x240)	m	37	585.000
904	Cáp CXV-(1x300)	m	61	732.000
905	Cáp CXV-(1x400)	m	61	948.000
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)			
906	Cáp CXV-(2x1,5)	m	7	11.800
907	Cáp CXV-(2x2,5)	m	7	17.500
908	Cáp CXV-(2x4)	m	7	25.500
909	Cáp CXV-(2x6)	m	7	38.000
910	Cáp CXV-(2x10)	m	7	58.500
911	Cáp CXV-(2x16)	m	7	88.500
912	Cáp CXV-(2x25)	m	7	133.000
913	Cáp CXV-(2x35)	m	7	182.000
914	Cáp CXV-(2x50)	m	7	250.000
915	Cáp CXV-(2x70)	m	19	347.000
916	Cáp CXV-(2x95)	m	19	478.000
917	Cáp CXV-(2x120)	m	19	592.000
918	Cáp CXV-(2x150)	m	19	730.000
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)			
919	Cáp CXV-(3x1,5)	m	7	18.200
920	Cáp CXV-(3x2,5)	m	7	26.500
921	Cáp CXV-(3x4)	m	7	38.500
922	Cáp CXV-(3x6)	m	7	55.000
923	Cáp CXV-(3x10)	m	7	85.000
924	Cáp CXV-(3x16)	m	7	128.000
925	Cáp CXV-(3x25)	m	7	195.000
926	Cáp CXV-(3x35)	m	7	270.000
927	Cáp CXV-(3x50)	m	7	370.000
928	Cáp CXV-(3x70)	m	19	520.000
929	Cáp CXV-(3x95)	m	19	710.000
930	Cáp CXV-(3x120)	m	19	875.000
931	Cáp CXV-(3x150)	m	19	1.100.000
932	Cáp CXV-(3x185)	m	37	1.350.000
933	Cáp CXV-(3x240)	m	37	1.770.000
934	Cáp CXV-(3x300)	m	61	2.210.000
935	Cáp CXV-(3x400)	m	61	2.870.000
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
936	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	m	7	31.000
937	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	m	7	45.500
938	Cáp CXV-(3x6+1x4)	m	7	65.500
939	Cáp CXV-(3x10+1x6)	m	7	101.000
940	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	7	156.000
941	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	7	223.500
942	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	7	238.000
943	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	7	310.000
944	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	7	330.000
945	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	7	430.000
946	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	7	455.000
947	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	19	605.000
948	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	19	635.000
949	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	19	825.000
950	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	19	872.000
951	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	19	1.040.000
952	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	19	1.110.000
953	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	19	1.260.000
954	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	19	1.320.000
955	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	19	1.380.000
956	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	37	1.580.000
957	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	37	1.650.000
958	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	37	1.730.000
959	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	37	2.070.000
960	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	37	2.130.000
961	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	37	2.220.000
962	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	61	2.550.000
963	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	61	2.650.000
964	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	61	2.800.000
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
965	Cáp CXV-(4x1,5)	m	7	23.200
966	Cáp CXV-(4x2,5)	m	7	34.500
967	Cáp CXV-(4x4)	m	7	50.200
968	Cáp CXV-(4x6)	m	7	72.300
969	Cáp CXV-(4x10)	m	7	112.000
970	Cáp CXV-(4x16)	m	7	170.000
971	Cáp CXV-(4x25)	m	7	260.000
972	Cáp CXV-(4x35)	m	7	359.000
973	Cáp CXV-(4x50)	m	7	485.000
974	Cáp CXV-(4x70)	m	19	685.000
975	Cáp CXV-(4x95)	m	19	943.000
976	Cáp CXV-(4x120)	m	19	1.165.000
977	Cáp CXV-(4x150)	m	19	1.452.000
978	Cáp CXV-(4x185)	m	37	1.817.000
979	Cáp CXV-(4x240)	m	37	2.350.000
980	Cáp CXV-(4x300)	m	61	2.955.000
981	Cáp CXV-(4x400)	m	61	3.810.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
982	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	7	37.000
983	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	7	54.500
984	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	7	78.000
985	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	7	119.000
985	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	7	185.000
986	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	7	279.000
987	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	7	355.000
988	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	7	400.000
988	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	7	500.000
989	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	7	550.000
990	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	19	700.000
991	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	19	750.000
991	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	19	940.000
992	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	19	1.035.000
993	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	19	1.207.000
994	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	19	1.350.000
994	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	19	1.430.000
995	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	19	1.570.000
996	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	19	1.680.000
997	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	37	1.830.000
997	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	37	1.950.000
998	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	37	2.100.000
999	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	37	2.350.000
1.000	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	37	2.500.000
1.000	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	37	2.680.000
1.001	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	61	2.950.000
1.002	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	61	3.100.000
1.003	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	61	3.380.000
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
1.004	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	7	39.000
1.005	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	7	56.000
1.006	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	7	80.000
1.007	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	7	104.000
1.008	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	7	139.000
1.009	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	19	190.000
1.010	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	19	255.000
1.011	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	19	315.000
1.012	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	19	390.000
1.013	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	37	490.000
1.014	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	37	620.000
1.015	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	61	775.000
1.016	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	61	1.001.000
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1.017	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	7	20.500
1.018	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	7	27.100
1.019	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	7	35.700

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.020	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	7	47.500
1.021	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	7	69.100
1.022	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	7	101.000
1.023	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	7	147.000
1.024	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	7	195.000
1.025	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	7	265.000
1.026	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	19	372.000
1.027	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	19	520.000
1.028	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	19	642.000
1.029	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	19	802.000
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1.030	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	7	27.200
1.031	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	7	36.500
1.032	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	7	48.500
1.033	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	7	65.000
1.034	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	7	96.500
1.035	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	7	143.000
1.036	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	7	210.000
1.037	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	7	285.000
1.038	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	7	386.000
1.039	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	19	560.000
1.040	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	19	758.000
1.041	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	19	938.000
1.042	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	19	1.163.000
1.043	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	37	1.447.000
1.044	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	37	1.870.000
1.045	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	61	2.330.000
1.046	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	61	3.010.000
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1.047	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	m	7	41.500
1.048	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	m	7	57.000
1.049	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	7	77.000
1.050	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	7	113.000
1.051	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	7	170.000
1.052	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	7	251.368
1.053	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	7	255.000
1.054	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	7	330.000
1.055	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	7	354.000
1.056	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	7	457.000
1.057	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	7	485.000
1.058	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	19	655.000
1.059	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	19	685.000
1.060	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	19	885.000
1.061	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	19	935.000
1.062	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	19	1.120.000
1.063	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	19	1.180.000
1.064	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	19	1.330.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.065	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	19	1.400.000
1.066	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	19	1.460.000
1.067	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	37	1.690.000
1.068	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	37	1.750.000
1.069	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	37	1.820.000
1.070	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	37	2.170.000
1.071	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	37	2.250.000
1.072	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	37	2.320.000
1.073	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	61	2.700.000
1.074	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	61	2.800.000
1.075	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	61	2.930.000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1.076	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	7	32.700
1.077	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	7	44.500
1.078	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	7	59.300
1.079	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	7	82.100
1.080	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	7	122.000
1.081	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	7	183.000
1.082	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	7	270.000
1.083	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	7	370.000
1.084	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	7	508.000
1.085	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	19	730.000
1.086	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	19	1.000.000
1.087	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	19	1.238.000
1.088	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	19	1.533.000
1.089	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	37	1.910.000
1.090	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	37	2.470.000
1.091	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	61	3.082.000
1.092	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	61	4.020.000
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1.093	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	m	7	48.000
1.094	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	m	7	66.800
1.095	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	7	92.700
1.096	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	7	135.000
1.097	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	7	205.000
1.098	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	m	7	295.000
1.099	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	7	305.000
1.100	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	7	385.000
1.101	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	7	430.000
1.102	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	7	555.000
1.103	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	7	605.000
1.104	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	19	755.000
1.105	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	19	820.000
1.106	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	19	1.010.000
1.107	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	19	1.105.000
1.108	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	19	1.290.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.109	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	19	1.420.000
1.110	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	19	1.509.000
1.111	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	19	1.635.000
1.112	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	19	1.757.000
1.113	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	37	1.920.000
1.114	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	37	2.050.000
1.115	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	37	2.195.000
1.116	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	37	2.460.000
1.117	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	37	2.610.000
1.118	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	37	2.805.000
1.119	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	61	3.120.000
1.120	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	61	3.310.000
1.121	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	61	3.590.000
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Cáp đồng trần		Số sợi dây pha	**(áp dụng từ ngày**
1.122	C 1.5	Kg	7	270.765
1.123	C 2.5	Kg	7	269.287
1.124	C 4	Kg	7	268.304
1.125	C 6	Kg	7	267.696
1.126	CF 10	Kg	7	266.644
1.127	CF 16	Kg	7	263.405
1.128	CF 25	Kg	7	263.342
1.129	CF 35	Kg	7	263.062
1.130	CF 50	Kg	7	265.019
1.131	CF 70	Kg	19	263.085
1.132	CF 95	Kg	19	263.313
1.133	CF 120	Kg	19	263.265
1.134	CF 150	Kg	19	262.979
1.135	CF 185	Kg	37	262.970
1.136	CF 240	Kg	37	262.970
1.137	CF 300	Kg	37	262.872
1.138	CF 400	Kg	61	262.789
1.139	CF 500	Kg	61	263.070
1.140	CF 630	Kg	61	262.859
1.141	CF 800	Kg	61	262.613
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
1.142	CV 1x16	Md	7	37.361
1.143	CV 1x25	Md	7	58.160
1.144	CV 1x35	Md	7	81.514
1.145	CV 1x50	Md	7	112.461
1.146	CV 1x70	Md	19	158.745
1.147	CV 1x95	Md	19	226.419
1.148	CV 1x120	Md	19	277.906
1.149	CV 1x150	Md	19	346.311
1.150	CV 1x185	Md	37	434.027
1.151	CV 1x240	Md	37	567.598
1.152	CV 1x300	Md	37	710.725
1.153	CV 1x400	Md	61	921.846
1.154	CV 1x500	Md	61	1.153.837
1.155	CV 1x630	Md	61	1.455.808
1.156	CV 1x800	Md	61	1.856.509

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.157	CXV 1x1.5	Md	7	4.920
1.158	CXV 1x2.5	Md	7	7.451
1.159	CXV 1x4	Md	7	11.079
1.160	CXV 1x6	Md	7	16.220
1.161	CXV 1x10	Md	7	25.121
1.162	CXV 1x16	Md	7	38.886
1.163	CXV 1x25	Md	7	59.511
1.164	CXV 1x35	Md	7	83.064
1.165	CXV 1x50	Md	7	114.204
1.166	CXV 1x70	Md	19	160.957
1.167	CXV 1x95	Md	19	223.997
1.168	CXV 1x120	Md	19	280.853
1.169	CXV 1x150	Md	19	349.635
1.170	CXV 1x185	Md	37	437.734
1.171	CXV 1x240	Md	37	571.833
1.172	CXV 1x300	Md	37	715.729
1.173	CXV 1x400	Md	61	927.228
1.174	CXV 1x500	Md	61	1.160.526
1.175	CXV 1x630	Md	61	1.465.279
1.176	CXV 1x800	Md	61	1.868.976
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.177	CXV 2x1.5	Md	7	10.965
1.178	CXV 2x2.5	Md	7	16.320
1.179	CXV 2x4	Md	7	23.767
1.180	CXV 2x6	Md	7	35.423
1.181	CXV 2x10	Md	7	54.468
1.182	CXV 2x11	Md	7	58.296
1.183	CXV 2x16	Md	7	82.363
1.184	CXV 2x25	Md	7	126.066
1.185	CXV 2x35	Md	7	174.614
1.186	CXV 2x50	Md	7	239.307
1.187	CXV 2x70	Md	19	336.521
1.188	CXV 2x95	Md	19	466.704
1.189	CXV 2x120	Md	19	578.528
1.190	CXV 2x150	Md	19	719.696
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.191	CXV 3x0.75	Md	7	11.005
1.192	CXV 3x1.5	Md	7	17.178
1.193	CXV 3x2.5	Md	7	24.799
1.194	CXV 3x4	Md	7	36.053
1.195	CXV 3x6	Md	7	51.533
1.196	CXV 3x10	Md	7	80.173

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.197	CXV 3x16	Md	7	120.644
1.198	CXV 3x25	Md	7	186.334
1.199	CXV 3x35	Md	7	257.275
1.200	CXV 3x50	Md	7	353.339
1.201	CXV 3x70	Md	19	498.368
1.202	CXV 3x95	Md	19	691.551
1.203	CXV 3x120	Md	19	857.812
1.204	CXV 3x150	Md	19	1.068.613
1.205	CXV 3x185	Md	37	1.336.405
1.206	CXV 3x240	Md	37	1.742.706
1.207	CXV 3x300	Md	37	2.180.026
1.208	CXV 3x400	Md	61	2.823.786
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.209	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7	29.052
1.210	CXV 3x4+1x2.5	Md	7	42.914
1.211	CXV 3x6+1x4	Md	7	61.533
1.232	CXV 3x10+1x6	Md	7	94.547
1.233	CXV 3x16+1x10	Md	7	146.381
1.234	CXV 3x25+1x16	Md	7	224.085
1.235	CXV 3x35+1x16	Md	7	295.556
1.236	CXV 3x35+1x25	Md	7	317.260
1.237	CXV 3x50+1x25	Md	7	412.834
1.238	CXV 3x50+1x35	Md	7	436.770
1.239	CXV 3x70+1x35	Md	19	580.863
1.240	CXV 3x70+1x50	Md	19	612.539
1.241	CXV 3x95+1x50	Md	19	797.487
1.242	CXV 3x95+1x70	Md	19	845.015
1.243	CXV 3x120+1x70	Md	19	1.017.728
1.244	CXV 3x120+1x95	Md	19	1.081.757
1.245	CXV 3x150+1x70	Md	19	1.226.874
1.246	CXV 3x150+1x95	Md	19	1.290.462
1.247	CXV 3x150+1x120	Md	19	1.349.029
1.248	CXV 3x185+1x95	Md	37	1.557.726
1.249	CXV 3x185+1x120	Md	37	1.616.487
1.250	CXV 3x185+1x150	Md	37	1.686.236
1.251	CXV 3x240+1x120	Md	37	2.020.720
1.252	CXV 3x240+1x150	Md	37	2.090.618
1.253	CXV 3x240+1x185	Md	37	2.179.853
1.254	CXV 3x300+1x150	Md	37	2.523.143
1.255	CXV 3x300+1x185	Md	37	2.615.376
1.256	CXV 3x300+1x240	Md	37	2.750.464
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.257	CXV 4x1.5	Md	7	21.607
1.258	CXV 4x2.5	Md	7	32.127
1.259	CXV 4x4	Md	7	46.619
1.260	CXV 4x6	Md	7	67.266
1.261	CXV 4x10	Md	7	105.169

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.262	CXV 4x16	Md	7	158.922
1.263	CXV 4x25	Md	7	245.698
1.264	CXV 4x35	Md	7	340.843
1.265	CXV 4x50	Md	7	469.255
1.266	CXV 4x70	Md	19	662.139
1.267	CXV 4x95	Md	19	911.173
1.268	CXV 4x120	Md	19	1.140.615
1.269	CXV 4x150	Md	19	1.420.673
1.270	CXV 4x185	Md	37	1.778.132
1.271	CXV 4x240	Md	37	2.320.181
1.272	CXV 4x250	Md	37	2.355.963
1.273	CXV 4x300	Md	37	2.900.803
1.274	CXV 4x400	Md	61	3.763.022
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.275	MULLER 2x4	Md	7	30.406
1.276	MULLER 2x6	Md	7	41.660
1.277	MULLER 2x7	Md	7	47.791
1.278	MULLER 2x10	Md	7	61.084
1.279	MULLER 2x11	Md	7	64.928
1.280	MULLER 2x16	Md	7	91.282
1.281	MULLER 2x25	Md	7	138.924
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.282	DSTA 2x1.5	Md	7	19.280
1.283	DSTA 2x2.5	Md	7	25.494
1.284	DSTA 2x4	Md	7	33.554
1.285	DSTA 2x6	Md	7	44.751
1.286	DSTA 2x10	Md	7	65.199
1.287	DSTA 2x16	Md	7	95.736
1.288	DSTA 2x25	Md	7	142.121
1.289	DSTA 2x35	Md	7	192.023
1.290	DSTA 2x50	Md	7	260.315
1.291	DSTA 2x70	Md	19	363.446
1.292	DSTA 2x95	Md	19	513.645
1.293	DSTA 2x120	Md	19	636.285
1.294	DSTA 2x150	Md	19	794.276
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.295	DSTA 3x1.5	Md	7	25.618
1.296	DSTA 3x2.5	Md	7	34.343
1.297	DSTA 3x4	Md	7	45.646
1.298	DSTA 3x6	Md	7	61.301
1.299	DSTA 3x10	Md	7	90.746
1.300	DSTA 3x16	Md	7	135.469
1.301	DSTA 3x25	Md	7	202.314
1.302	DSTA 3x35	Md	7	275.448
1.303	DSTA 3x50	Md	7	375.291
1.304	DSTA 3x70	Md	19	546.522
1.305	DSTA 3x95	Md	19	740.428

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.306	DSTA 3x120	Md	19	918.782
1.307	DSTA 3x150	Md	19	1.139.579
1.308	DSTA 3x185	Md	37	1.418.345
1.309	DSTA 3x240	Md	37	1.839.166
1.310	DSTA 3x300	Md	37	2.286.311
1.311	DSTA 3x400	Md	61	2.954.795
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.312	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	7	38.703
1.313	DSTA 3x4+1x2.5	Md	7	53.416
1.314	DSTA 3x6+1x4	Md	7	72.162
1.315	DSTA 3x10+1x6	Md	7	106.764
1.316	DSTA 3x16+1x10	Md	7	161.058
1.317	DSTA 3x25+1x16	Md	7	241.057
1.318	DSTA 3x35+1x16	Md	7	314.930
1.319	DSTA 3x35+1x25	Md	7	337.973
1.320	DSTA 3x50+1x25	Md	7	436.280
1.321	DSTA 3x50+1x35	Md	7	462.869
1.322	DSTA 3x70+1x35	Md	19	631.430
1.323	DSTA 3x70+1x50	Md	19	665.514
1.324	DSTA 3x95+1x50	Md	19	855.935
1.325	DSTA 3x95+1x70	Md	19	905.946
1.326	DSTA 3x120+1x70	Md	19	1.086.715
1.327	DSTA 3x120+1x95	Md	19	1.153.022
1.328	DSTA 3x150+1x70	Md	19	1.303.323
1.329	DSTA 3x150+1x95	Md	19	1.369.006
1.330	DSTA 3x150+1x120	Md	19	1.429.521
1.331	DSTA 3x185+1x95	Md	19	1.647.901
1.332	DSTA 3x185+1x120	Md	19	1.708.602
1.333	DSTA 3x185+1x150	Md	37	1.780.935
1.334	DSTA 3x240+1x120	Md	37	2.122.045
1.335	DSTA 3x240+1x150	Md	37	2.197.356
1.336	DSTA 3x240+1x185	Md	37	2.289.680
1.337	DSTA 3x300+1x150	Md	37	2.641.043
1.338	DSTA 3x300+1x185	Md	37	2.735.782
1.339	DSTA 3x300+1x240	Md	37	2.874.346
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.340	DSTA 4x1.5	Md	7	30.622
1.341	DSTA 4x2.5	Md	7	41.782
1.342	DSTA 4x4	Md	7	56.546
1.343	DSTA 4x6	Md	7	77.730
1.344	DSTA 4x10	Md	7	117.176
1.345	DSTA 4x16	Md	7	175.753
1.346	DSTA 4x25	Md	7	263.605
1.347	DSTA 4x35	Md	7	362.513
1.348	DSTA 4x50	Md	7	495.444
1.349	DSTA 4x70	Md	19	715.307
1.350	DSTA 4x95	Md	19	973.188
1.351	DSTA 4x120	Md	19	1.211.434
1.352	DSTA 4x150	Md	19	1.500.936

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.353	DSTA 4x185	Md	37	1.872.133
1.354	DSTA 4x240	Md	37	2.426.730
1.355	DSTA 4x300	Md	37	3.020.918
1.356	DSTA 4x400	Md	61	3.954.922
	Dây xúp dính			
1.357	VCmD 2x0.5	Md	20	3.389
1.358	VCmD 2x0.75	Md	30	4.750
1.359	VCmD 2x1.0	Md	30	5.880
1.360	VCmD 2x1.5	Md	30	8.185
1.361	VCmD 2x2.5	Md	50	12.993
	Dây đơn mềm			
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong			
1.362	VCSF 1x0.5	Md	20	1.575
1.363	VCSF 1x0.75	Md	30	2.225
1.364	VCSF 1x1.0	Md	30	2.768
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định			
1.365	VCSF 1x1.5	Md	30	3.921
1.366	VCSF 1x2.5	Md	50	6.385
1.367	VCSF 1x4.0	Md	52	10.070
1.368	VCSF 1x6.0	Md	80	15.165
1.369	VCSF 1x10.0	Md	140	26.760
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
1.370	CV 1x0.75	Md	7	2.140
1.371	CV 1x1	Md	7	2.695
1.372	CV 1x1.25	Md	7	3.054
1.373	CV 1x1.5	Md	7	3.923
1.374	CV 1x2	Md	7	5.099
1.375	CV 1x2.5	Md	7	6.270
1.376	CV 1x3	Md	7	7.566
1.377	CV 1x3.5	Md	7	8.793
1.378	CV 1x4	Md	7	9.783
1.379	CV 1x5	Md	7	12.402
1.380	CV 1x5.5	Md	7	13.664
1.381	CV 1x6	Md	7	14.459
1.382	CV 1x8	Md	7	19.417
1.383	CV 1x10	Md	7	23.252
	Dây Ô van 2 ruột mềm			
1.384	VCTFK 2x0.75	Md	30	5.229
1.385	VCTFK 2x1.0	Md	30	6.402
1.386	VCTFK 2x1.5	Md	30	8.801
1.387	VCTFK 2x2.5	Md	50	14.143
1.388	VCTFK 2x4.0	Md	52	21.921
1.389	VCTFK 2x6.0	Md	80	32.963
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm			
1.390	VCTF 2x0.75	Md	30	5.923
1.391	VCTF 2x1.0	Md	30	7.152
1.392	VCTF 2x1.5	Md	30	9.819
1.393	VCTF 2x2.5	Md	50	15.635
1.394	VCTF 2x4.0	Md	52	23.986
1.395	VCTF 2x6.0	Md	80	35.654
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm			
1.396	VCTF 3x0.75	Md	30	8.090
1.397	VCTF 3x1.0	Md	30	9.981

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.398	VCTF 3x1.5	Md	30	13.792
1.399	VCTF 3x2.5	Md	50	22.104
1.400	VCTF 3x4.0	Md	52	33.909
1.401	VCTF 3x6.0	Md	80	51.328
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm			
1.402	VCTF 4x0.75	Md	30	10.366
1.403	VCTF 4x1.0	Md	30	12.884
1.404	VCTF 4x1.5	Md	30	17.996
1.405	VCTF 4x2.5	Md	50	28.691
1.406	VCTF 4x4.0	Md	52	44.419
1.407	VCTF 4x6.0	Md	80	67.110
	Dây đơn 1 lõi đồng sợi cứng			
1.408	VCSH 1x1.5	Md	1	4.003
1.409	VCSH 1x2.5	Md	1	6.352
1.410	VCSH 1x4.0	Md	1	10.259
1.411	VCSH 1x6.0	Md	1	15.330
	Cáp nhôm trần			
1.412	A 16	Kg	7	111.515
1.413	A 25	Kg	7	108.224
1.414	A 35	Kg	7	105.079
1.415	A 50	Kg	7	103.792
1.416	A 70	Kg	7	103.146
1.417	A 70	Kg	19	104.518
1.418	A 95	Kg	7	102.752
1.419	A 95	Kg	19	103.691
1.420	A 120	Kg	19	103.280
1.421	A 150	Kg	19	103.123
1.422	A 185	Kg	37	103.571
1.423	A 240	Kg	37	102.779
1.424	A 300	Kg	37	102.857
1.425	A 400	Kg	37	102.826
1.426	A 400	Kg	61	103.305
1.427	A 500	Kg	61	102.619
1.428	A 630	Kg	61	102.421
1.429	A 800	Kg	61	102.504
	Cáp nhôm trần lõi thép			
1.430	As 35/6.2	Kg	1	86.417
1.431	As 50/8.0	Kg	1	85.826
1.432	As 70/11	Kg	1	85.491
1.433	As 95/16	Kg	1	85.402
1.434	As 120/19	Kg	7	89.552
1.435	As 120/27	Kg	7	85.127
1.436	As 150/19	Kg	7	91.601
1.437	As 150/24	Kg	7	88.644
1.438	As 150/34	Kg	7	82.735
1.439	As 185/24	Kg	7	90.350
1.440	As 185/29	Kg	7	88.771
1.441	As 240/32	Kg	7	90.081
1.442	As 240/39	Kg	7	86.100
1.443	As 300/39	Kg	7	88.367

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.444	As 400/51	Kg	7	89.527
1.445	As 400/93	Kg	19	85.732
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.446	AV 16	Md	7	5.922
1.447	AV 25	Md	7	8.996
1.448	AV 35	Md	7	11.945
1.449	AV 50	Md	7	16.336
1.450	AV 50	Md	19	16.676
1.451	AV 70	Md	7	22.397
1.452	AV 70	Md	19	23.081
1.453	AV 95	Md	7	29.764
1.454	AV 95	Md	19	31.067
1.455	AV 120	Md	19	38.558
1.456	AV 150	Md	19	47.776
1.457	AV 185	Md	37	60.122
1.458	AV 240	Md	37	76.292
1.459	AV 300	Md	37	93.973
1.460	AV 400	Md	61	126.445
1.461	AV 500	Md	61	153.663
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.462	AXV 10	Md	7	5.655
1.463	AXV 16	Md	7	7.129
1.464	AXV 25	Md	7	10.791
1.465	AXV 35	Md	7	13.621
1.466	AXV 50	Md	7	18.088
1.467	AXV 50	Md	19	18.382
1.468	AXV 70	Md	7	24.731
1.469	AXV 70	Md	19	25.350
1.470	AXV 95	Md	7	31.979
1.471	AXV 95	Md	19	33.210
1.472	AXV 120	Md	19	41.056
1.473	AXV 150	Md	19	51.004
1.474	AXV 185	Md	37	63.459
1.475	AXV 240	Md	37	80.402
1.476	AXV 300	Md	37	98.434
1.477	AXV 400	Md	61	131.006
1.478	AXV 500	Md	61	160.035
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ ngoài PVC			
1.479	AXV 4x10	Md	7	23.413
1.480	AXV 4x16	Md	7	31.153
1.481	AXV 4x25	Md	7	46.232
1.482	AXV 4x35	Md	7	58.620
1.483	AXV 4x50	Md	7	78.406
1.484	AXV 4x50	Md	19	80.072
1.485	AXV 4x70	Md	19	110.308
1.486	AXV 4x95	Md	19	144.920
1.487	AXV 4x120	Md	19	179.001

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.488	AXV 4x150	Md	19	222.751
1.489	AXV 4x185	Md	37	276.536
1.490	AXV 4x240	Md	37	346.574
1.491	AXV 4x300	Md	37	426.987
1.492	AXV 4x400	Md	37	561.923
1.493	AXV 4x400	Md	61	575.160
1.494	AXV 4x500	Md	61	699.736
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.495	AsV 35/6.2	Md	1	16.067
1.496	AsV 50/8.0	Md	1	20.821
1.497	AsV 70/11	Md	1	28.367
1.498	AsV 95/16	Md	1	39.515
1.499	AsV 120/19	Md	7	47.875
1.500	AsV 120/27	Md	7	50.143
1.501	AsV 150/19	Md	7	57.867
1.502	AsV 150/24	Md	7	60.470
1.503	AsV 185/43	Md	7	79.114
1.504	AsV 240/56	Md	7	102.613
1.505	AsV 300/39	Md	7	115.200
	Cáp nhôm bện vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.506	ABC 2x16	Md	7	13.701
1.507	ABC 2x25	Md	7	19.431
1.508	ABC 2x35	Md	7	24.673
1.509	ABC 2x50	Md	7	33.797
1.510	ABC 2x70	Md	19	46.972
1.511	ABC 2x95	Md	19	62.972
1.512	ABC 2x120	Md	19	77.662
1.513	ABC 2x150	Md	19	95.061
1.514	ABC 2x185	Md	37	119.923
1.515	ABC 2x240	Md	37	151.541
	Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.516	ABC 3x16	Md	7	19.881
1.517	ABC 3x25	Md	7	28.462
1.518	ABC 3x35	Md	7	36.519
1.519	ABC 3x50	Md	7	50.137
1.520	ABC 3x70	Md	19	69.846
1.521	ABC 3x95	Md	19	93.736
1.522	ABC 3x120	Md	19	116.068
1.523	ABC 3x150	Md	19	142.123
1.524	ABC 3x185	Md	37	177.482
1.525	ABC 3x240	Md	37	224.234
	Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.526	ABC 4x16	Md	7	26.202
1.527	ABC 4x25	Md	7	37.905
1.528	ABC 4x35	Md	7	48.577
1.529	ABC 4x50	Md	7	67.013
1.530	ABC 4x70	Md	19	93.115

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.531	ABC 4x95	Md	19	125.023
1.532	ABC 4x120	Md	19	153.532
1.533	ABC 4x150	Md	19	188.494
1.534	ABC 4x185	Md	37	237.630
1.535	ABC 4x240	Md	37	299.359
	Cáp trung thế bán phần ruột nhôm			
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.536	AX 1x35-2.5	Md	7	15.395
1.537	AX 1x50-2.5	Md	7	19.700
1.538	AX 1x70-2.5	Md	19	27.285
1.539	AX 1x95-2.5	Md	19	35.075
1.540	AX 1x120-2.5	Md	19	42.680
1.541	AX 1x150-2.5	Md	19	51.440
1.542	AX 1x185-2.5	Md	37	62.748
1.543	AX 1x240-2.5	Md	37	78.543
1.544	AX 1x300-2.5	Md	37	95.063
1.545	AX 1x400-2.5	Md	61	124.940
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.546	AX 1x35-3.5	Md	7	18.344
1.547	AX 1x50-3.5	Md	7	22.626
1.548	AX 1x70-3.5	Md	19	30.268
1.549	AX 1x95-3.5	Md	19	38.295
1.550	AX 1x120-3.5	Md	19	46.262
1.551	AX 1x150-3.5	Md	19	55.627
1.552	AX 1x185-3.5	Md	37	65.931
1.553	AX 1x240-3.5	Md	37	83.251
1.554	AX 1x300-3.5	Md	37	101.106
1.555	AX 1x400-3.5	Md	61	130.103
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.556	AX 1x35-4.3	Md	7	21.199
1.557	AX 1x50-4.3	Md	7	26.010
1.558	AX 1x70-4.3	Md	19	34.107
1.559	AX 1x95-4.3	Md	19	42.839
1.560	AX 1x120-4.3	Md	19	51.072
1.561	AX 1x150-4.3	Md	19	60.458
1.562	AX 1x185-4.3	Md	37	72.214
1.563	AX 1x240-4.3	Md	37	89.361
1.564	AX 1x300-4.3	Md	37	106.686
1.565	AX 1x400-4.3	Md	61	137.811
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.566	AX 1x35-5.5	Md	7	26.053

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.567	AX 1x50-5.5	Md	7	30.919
1.568	AX 1x70-5.5	Md	19	39.743
1.569	AX 1x95-5.5	Md	19	48.721
1.570	AX 1x120-5.5	Md	19	57.312
1.571	AX 1x150-5.5	Md	19	67.119
1.572	AX 1x185-5.5	Md	37	79.224
1.573	AX 1x240-5.5	Md	37	96.918
1.574	AX 1x300-5.5	Md	37	115.044
1.575	AX 1x400-5.5	Md	61	147.054
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.576	AXV 1x35-2.5	Md	7	16.428
1.577	AXV 1x50-2.5	Md	7	20.838
1.578	AXV 1x70-2.5	Md	19	28.220
1.579	AXV 1x95-2.5	Md	19	36.315
1.580	AXV 1x120-2.5	Md	19	44.063
1.581	AXV 1x150-2.5	Md	19	52.899
1.582	AXV 1x185-2.5	Md	37	63.959
1.583	AXV 1x240-2.5	Md	37	80.407
1.584	AXV 1x300-2.5	Md	37	97.042
1.585	AXV 1x400-2.5	Md	61	127.024
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.586	AXV 1x35-3.5	Md	7	19.678
1.587	AXV 1x50-3.5	Md	7	24.102
1.588	AXV 1x70-3.5	Md	19	32.180
1.589	AXV 1x95-3.5	Md	19	40.453
1.590	AXV 1x120-3.5	Md	19	48.542
1.591	AXV 1x150-3.5	Md	19	57.692
1.592	AXV 1x185-3.5	Md	37	69.064
1.593	AXV 1x240-3.5	Md	37	85.975
1.594	AXV 1x300-3.5	Md	37	103.331
1.595	AXV 1x400-3.5	Md	61	134.060
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.596	AXV 1x35-4.3	Md	7	22.407
1.597	AXV 1x50-4.3	Md	7	27.362
1.598	AXV 1x70-4.3	Md	19	35.535
1.599	AXV 1x95-4.3	Md	19	44.014
1.600	AXV 1x120-4.3	Md	19	52.341
1.601	AXV 1x150-4.3	Md	19	61.773
1.602	AXV 1x185-4.3	Md	37	74.159
1.603	AXV 1x240-4.3	Md	37	90.977
1.604	AXV 1x300-4.3	Md	37	108.426
1.605	AXV 1x400-4.3	Md	61	139.733
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.606	AXV 1x35-5.5	Md	7	27.345
1.607	AXV 1x50-5.5	Md	7	32.393
1.608	AXV 1x70-5.5	Md	19	41.472
1.609	AXV 1x95-5.5	Md	19	50.568

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.610	AXV 1x120-5.5	Md	19	59.192
1.611	AXV 1x150-5.5	Md	19	69.091
1.612	AXV 1x185-5.5	Md	37	81.515
1.613	AXV 1x240-5.5	Md	37	98.669
1.614	AXV 1x300-5.5	Md	37	118.043
1.615	AXV 1x400-5.5	Md	61	150.194
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.616	AsX 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	20.714
1.617	AsX 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	25.672
1.618	AsX 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	33.887
1.619	AsX 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	45.152
1.620	AsX 120/19-2.5	Md	7;1,8/26;2,4	53.390
1.621	AsX 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	55.825
1.622	AsX 150/19-2.5	Md	7;1,85/24;2,8	63.407
1.623	AsX 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	65.992
1.624	AsX 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	69.818
1.625	AsX 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	78.236
1.626	AsX 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	78.146
1.627	AsX 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	85.415
1.628	AsX 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	99.393
1.629	AsX 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	99.449
1.630	AsX 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	108.560
1.631	AsX 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	120.269
1.632	AsX 300/48-2.5	Md	7/2,95/26;3,8	122.189
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.633	AsX 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	24.194
1.634	AsX 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	29.269
1.635	AsX 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	37.815
1.636	AsX 95/16-3.5	Md	1;4;5/6;4,5	49.892
1.637	AsX 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	58.278
1.638	AsX 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	60.969
1.639	AsX 150/19-3.5	Md	7;1,85/24;2,8	68.666
1.640	AsX 150/24-3.5	Md	7;2,10/26;2,7	71.340
1.641	AsX 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	75.255
1.642	AsX 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	83.840
1.643	AsX 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	83.727
1.644	AsX 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	91.175
1.645	AsX 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	105.848
1.646	AsX 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	105.880
1.647	AsX 240/56-3.5	Md	7;3,20/30;3,2	115.588
1.648	AsX 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4,0	127.632
1.649	AsX 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	129.575
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.650	AsX 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	27.252
1.651	AsX 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	32.473
1.652	AsX 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	41.688
1.653	AsX 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	53.941
1.654	AsX 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	63.022

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.655	AsX 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	65.375
1.656	AsX 150/19-4.3	Md	7;1.85/24;2,8	73.163
1.657	AsX 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	75.910
1.658	AsX 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	79.897
1.659	AsX 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	89.423
1.660	AsX 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	89.291
1.661	AsX 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	96.448
1.662	AsX 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	111.879
1.663	AsX 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	111.894
1.664	AsX 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	121.124
1.665	AsX 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	133.735
1.666	AsX 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	135.695
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.667	AsX 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	32.528
1.668	AsX 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	38.072
1.669	AsX 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	47.561
1.670	AsX 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	60.782
1.671	AsX 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	69.913
1.672	AsX 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	72.187
1.673	AsX 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	81.009
1.674	AsX 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	83.862
1.675	AsX 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	87.959
1.676	AsX 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	97.175
1.677	AsX 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	97.015
1.678	AsX 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	105.029
1.679	AsX 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	120.648
1.680	AsX 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	120.636
1.681	AsX 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	130.106
1.682	AsX 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	142.827
1.683	AsX 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	144.813
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.684	AsXV 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	26.151
1.685	AsXV 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	31.227
1.686	AsXV 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	40.623
1.687	AsXV 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	53.156
1.688	AsXV 120/19-2.5	Md	7;1,85/26;2,4	61.612
1.689	AsXV 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	64.486
1.690	AsXV 150/19-2.5	Md	7;1.85/24;2,8	72.710
1.691	AsXV 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	75.441
1.692	AsXV 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	79.416
1.693	AsXV 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	88.890
1.694	AsXV 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	88.763
1.695	AsXV 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	96.462
1.696	AsXV 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	111.862
1.697	AsXV 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	111.879
1.698	AsXV 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	121.723
1.699	AsXV 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	134.343
1.700	AsXV 300/48-2.5	Md	7;2,95/26;3,8	136.303
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.701	AsXV 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	29.976

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.702	AsXV 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	36.070
1.703	AsXV 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	45.345
1.704	AsXV 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	58.791
1.705	AsXV 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	68.278
1.706	AsXV 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	70.530
1.707	AsXV 150/19-3.5	Md	7;1.85/24;2,8	79.247
1.708	AsXV 150/24-3.5	Md	7;2,1/26;2,7	82.068
1.709	AsXV 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	86.699
1.710	AsXV 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	95.831
1.711	AsXV 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	95.679
1.712	AsXV 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	103.644
1.713	AsXV 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	119.797
1.714	AsXV 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	119.789
1.715	AsXV 240/56-3.5	Md	7;3,2/30;3,2	129.223
1.716	AsXV 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4	142.588
1.717	AsXV 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	144.572
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.718	AsXV 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	34.185
1.719	AsXV 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	39.936
1.720	AsXV 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	49.874
1.721	AsXV 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	63.941
1.722	AsXV 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	73.076
1.723	AsXV 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	76.066
1.724	AsXV 150/19-4.3	Md	7;1.85/24;2,8	84.920
1.725	AsXV 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	87.821
1.726	AsXV 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	91.966
1.727	AsXV 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	102.254
1.728	AsXV 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	102.080
1.729	AsXV 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	109.939
1.730	AsXV 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	126.532
1.731	AsXV 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	126.504
1.732	AsXV 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	136.121
1.733	AsXV 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	149.084
1.734	AsXV 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	151.087
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.735	AsXV 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	40.506
1.736	AsXV 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	47.006
1.737	AsXV 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	57.674
1.738	AsXV 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	71.997
1.739	AsXV 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	81.594
1.740	AsXV 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	84.642
1.741	AsXV 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	93.922
1.742	AsXV 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	96.940
1.743	AsXV 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	101.201
1.744	AsXV 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	112.750
1.745	AsXV 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	111.865
1.746	AsXV 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	119.856
1.747	AsXV 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	136.040
1.748	AsXV 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	135.985
1.749	AsXV 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	146.601
1.750	AsXV 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	161.367

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.751	AsXV 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	163.398
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.752	AsXE/S 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	35.030
1.753	AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	40.943
1.754	AsXE/S 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	49.821
1.755	AsXE/S 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	63.023
1.756	AsXE/S 120/19-2.5	Md	7;1,85/26;2,4	71.390
1.757	AsXE/S 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	73.652
1.758	AsXE/S 150/19-2.5	Md	7;1.85/24;2,8	82.443
1.759	AsXE/S 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	85.243
1.760	AsXE/S 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	89.301
1.761	AsXE/S 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	99.106
1.762	AsXE/S 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	98.871
1.763	AsXE/S 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	106.787
1.764	AsXE/S 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	123.308
1.765	AsXE/S 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	123.035
1.766	AsXE/S 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	132.883
1.767	AsXE/S 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	146.258
1.768	AsXE/S 300/48-2.5	Md	7;2,95/26;3,8	148.057
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.769	AsXE/S 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	39.367
1.770	AsXE/S 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	45.324
1.771	AsXE/S 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	54.982
1.772	AsXE/S 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	68.480
1.773	AsXE/S 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	77.599
1.774	AsXE/S 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	80.246
1.775	AsXE/S 150/19-3.5	Md	7;1.85/24;2,8	89.549
1.776	AsXE/S 150/24-3.5	Md	7;2,1/26;2,7	92.532
1.777	AsXE/S 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	96.969
1.778	AsXE/S 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	107.045
1.779	AsXE/S 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	106.710
1.780	AsXE/S 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	115.597
1.781	AsXE/S 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	132.176
1.782	AsXE/S 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	131.875
1.783	AsXE/S 240/56-3.5	Md	7;3,2/30;3,2	142.338
1.784	AsXE/S 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4	156.094
1.785	AsXE/S 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	157.980
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm	Md	**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.786	AsXE/S 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	43.717
1.787	AsXE/S 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	50.281
1.788	AsXE/S 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	59.869
1.789	AsXE/S 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	74.257
1.790	AsXE/S 120/19-4.3	Md	7;1.85/26;2,4	83.850
1.791	AsXE/S 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	86.699
1.792	AsXE/S 150/19-4.3	Md	7;1.85/24;2,8	96.085
1.793	AsXE/S 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	99.156
1.794	AsXE/S 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	103.414
1.795	AsXE/S 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	115.449
1.796	AsXE/S 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	115.091
1.797	AsXE/S 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	122.541
1.798	AsXE/S 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	140.187

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.799	AsXE/S 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	139.862
1.800	AsXE/S 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	149.937
1.801	AsXE/S 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	166.122
1.802	AsXE/S 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	167.973
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.803	AsXE/S 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	50.937
1.804	AsXE/S 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	57.426
1.805	AsXE/S 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	68.369
1.806	AsXE/S 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	83.876
1.807	AsXE/S 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	93.476
1.808	AsXE/S 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	97.027
1.809	AsXE/S 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	107.617
1.810	AsXE/S 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	110.881
1.811	AsXE/S 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	115.278
1.812	AsXE/S 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	127.085
1.813	AsXE/S 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	126.693
1.814	AsXE/S 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	134.047
1.815	AsXE/S 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	153.861
1.816	AsXE/S 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	153.501
1.817	AsXE/S 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	163.825
1.818	AsXE/S 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	179.277
1.819	AsXE/S 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	181.133
	Dây, cáp điện CADIVI (Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam)			**Giá áp dụng tại tỉnh Lào Cai (từ ngày 01/01/2018)**
	Dây, đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 3			
1.820	VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500V	Md		1.630
1.821	VC - 1,00 (F 1.13) - 300/500V	Md		2.710
	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/kv - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
1.822	VCmd- 2x1- (2x32/0.2)	Md	0.6/1kv	5.610
1.823	VCmd- 2x1,5-(2x30/0.25)	Md	0.6/1kv	8.000
1.824	VCmd- 2x2,5 -(2x50/0.25)	Md	0.6/1kv	12.970
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
1.825	VCmo- 2x1- (2x32/0.2)-300/500V	Md		6.450
1.826	VCmo- 2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	Md		9.090
1.827	VCmo- 2x6 -(2x7X12/0.30)-300/500V	Md		33.100
	Cáp điện lực hạ thế 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			
1.828	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	4.160
1.829	CV-2,5 (7/0.67) 450/750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	6.780
1.830	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Md	(TCVN 6610-3:2000)	25.000
1.831	CV-50 - 750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	112.800
1.832	CV-240 -750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	567.100
1.833	CV-300 -750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	711.300
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.834	CVV-1 (1x7/0.425)	Md	0.6/1kv	4.660
1.835	CVV-1.5 (1x7/0,52)	Md	0.6/1kv	6.010

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.836	CVV-6.0 (1x7/1.04)	Md	0.6/1kv	17.690
1.837	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	63.600
1.838	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	117.800
1.839	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	230.100
1.840	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	356.000
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.841	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md		13.350
1.842	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md		28.400
1.843	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md		63.200
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.844	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md		17.630
1.845	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md		26.100
1.846	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md		54.500
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.847	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md		22.400
1.848	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md		33.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.849	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	98.000
1.850	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	142.100
1.851	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	744.000
1.852	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	926.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.853	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	135.700
1.854	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	365.500
1.855	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	710.400
1.856	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	919.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			
1.857	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	174.200
1.858	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	263.500
1.859	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	481.600
1.860	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.218.500
1.861	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.810.900
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm			
1.862	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	87.200
1.863	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	146.100
1.864	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	261.500
1.865	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	625.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.866	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	44.900
1.867	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 k	Md	0,6/1 kV	78.600
1.867	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	273.000
1.868	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	805.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.869	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	73.800
1.870	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	151.700
1.870	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	389.000
1.871	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.442.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.872	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0	Md	0,6/1 kV	65.300
1.873	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/	Md	0,6/1 kV	182.500
1.874	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	457.700
1.875	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	2.262.700
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.876	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md		44.900
1.877	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md		78.600
1.878	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md		273.000
1.879	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md		805.200
	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C			
1.880	C-10	Md		258.500
1.881	C-50	Md		261.000
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.882	ĐK-CVV -2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	38.100
1.883	ĐK-CVV -2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	76.700
1.883	ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	206.400
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.884	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	14.110
1.885	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	76.300
1.886	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	218.400
1.887	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	268.300
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.888	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md		26.700
1.889	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md		74.800
1.890	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md		236.800
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC			
1.891	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	Md		294.100
1.892	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	Md		692.000
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC)			
1.893	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	12/20(24) kV	734.700
1.894	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	Md	12/20(24) kV	3.730.100
	Dây điện lực (AV) -0,1kV Ruột Nhôm			
1.895	AV-16 - 0,6/1kV	Md		6.470
1.896	AV-35 - 0,6/1kV	Md		11.870
1.897	AV-120 - 0,6/1kV	Md		37.000
1.898	AV-500 - 0,6/1kV	Md		147.200
	Cáp vặn xoắn (ruột nhôm)			
1.899	LV-ABC -2x50 -0.6/1kV	Md	Ruột nhôm	39.500
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)- DMVT 2015			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.900	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCVN 5064-1994	76.800
1.901	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg	TCVN 5064-1994	75.400
1.901	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg	TCVN 5064-1995	78.300
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
1.902	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Md		68.300
1.903	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Md		593.600
	Cầu dao			
1.904	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	Cái		33.100
1.905	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	Cái		42.300
1.906	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	Cái		67.800
1.907	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	Cái		65.700
	Ống luồn dây điện			
1.908	Ống luồn tròn - ϕ 16 dài 2.9m	Md		18.600
1.909	Ống luồn cứng - ϕ 16 1250N - CA 16H	Md		23.700
1.910	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2.9m	Md		183.500
1.911	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2.9m	Md		208.100
	Thiết bị điện Sino			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu			
1.912	Mặt 1lỗ	Cái	S181/X	11.364
1.913	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
1.914	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
1.915	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
1.916	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
1.917	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
1.918	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.919	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.920	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.921	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.922	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.923	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
1.924	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.925	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.926	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
1.927	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
1.928	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
1.929	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	6.182
1.930	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
1.931	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
1.932	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.933	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.934	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.935	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
1.936	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273
1.937	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.938	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
1.939	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
1.940	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
1.941	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
1.942	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.943	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
1.944	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
1.945	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
1.946	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.500
1.947	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455
1.948	Áttomát 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
1.949	Áttomát 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909
1.950	Áttomát 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock			**Thành phố Lào Cai**
1.951	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - SP 9016	3.861
1.952	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	4.803
1.953	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	2.090
1.954	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - VL9020 DH	2.937
1.955	Ống gen luồn dây mềm Vanlock	Md	D16 - VL 9016 CL	1.540
1.956	Máng gen luồn dây điện có cả nắp loại chống cháy	Md	SP14x8mm - GA14	2.200
1.957	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	14.520
1.958	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	4.950
1.959	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	3.366
1.960	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	880
1.961	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	(E240/16/2D)	9.790
1.962	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	chiếc	(E258+281/16)	1.210
1.963	Côn thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	1.540
1.964	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	(E280/16)	649
1.965	Kìm cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	242.000
1.966	Lò xo uốn ống gen luồn dây điện SP16	chiếc		34.980
1.967	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	2.552
1.968	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	3.589
1.969	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	7.832
1.970	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	15.536

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.971	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	21.164
1.972	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	6.555
1.973	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	13.185
1.974	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	3.390
1.975	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	5.462
1.976	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	7.534
1.977	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	15.163
1.978	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	20.908
1.979	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	27.877
1.980	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	- SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	28.630
1.981	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	33.527
1.982	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	31.513
1.983	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	24.915
1.984	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	38.225
1.985	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	27.390
1.986	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	28.875
1.987	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	42.850
1.988	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 16x14 mm; GA16 (2 m/cây)	3.465
1.989	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 24x14 mm; GA24 (2 m/cây)	4.730
1.990	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 30x14 mm; GA30 (2 m/cây)	6.600
1.991	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 15x10 mm; GA15 (2 m/cây)	2.640
1.992	Máng gen chống cháy SP	md	SP 28x10 mm; GA28 (2 m/cây)	4.675
1.993	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP39x18 mm ; GA39/01 (2m/cây)	8.525
1.994	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x22 mm; GA60/01 (2m/cây)	16.720
1.995	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x40 mm; GA60/02 (2 m/cây)	20.625
1.996	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x40 mm; GA80 (2 m/cây)	28.600
1.997	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x60 mm; GA80/02 (2 m/cây)	43.725
1.998	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x27 mm; GA100/01 (2 m/cây)	31.625
1.999	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x40 mm; GA100/02 (2 m/cây)	33.000
2.000	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x60 mm; GA100/03 (2 m/cây)	54.725

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.001	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	1.859
2.002	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	2.984
2.003	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	7.414
2.004	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	11.462
2.005	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	15.752
2.006	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu D25	md	SP9025DH (độ dài 40m/cuộn)	4.290
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.007	Tiết diện 50	Bộ	MHI 24 - 350	2.236.364
2.008	Tiết diện 70	Bộ	MHI 24 - 370	2.609.091
2.009	Tiết diện 95	Bộ	MHI 24 - 395	2.636.364
2.010	Tiết diện 120	Bộ	MHI 24 - 3120	2.690.909
2.011	Tiết diện 150	Bộ	MHI 24 - 3150	2.972.727
2.012	Tiết diện 185	Bộ	MHI 24 - 3185	3.009.091
2.013	Tiết diện 240	Bộ	MHI 24 - 3240	3.090.909
2.014	Tiết diện 300	Bộ	MHI 24 - 3300	3.209.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.015	Tiết diện 50	Bộ	MHO 24 - 350	2.063.636
2.016	Tiết diện 70	Bộ	MHO 24 - 370	3.054.545
2.017	Tiết diện 95	Bộ	MHO 24 - 395	3.081.818
2.018	Tiết diện 120	Bộ	MHO 24 - 3120	3.127.273
2.019	Tiết diện 150	Bộ	MHO 24 - 3150	3.563.636
2.020	Tiết diện 185	Bộ	MHO 24 - 3185	3.609.091
2.021	Tiết diện 240	Bộ	MHO 24 - 3240	3.690.909
2.022	Tiết diện 300	Bộ	MHO 24 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M trong nhà	Bộ		**Thành phố Lào Cai**
2.023	Tiết diện 50	Bộ	MHI 36 - 350	3.072.727
2.024	Tiết diện 70	Bộ	MHI 36 - 370	3.090.909
2.025	Tiết diện 95	Bộ	MHI 36 - 395	3.109.091
2.026	Tiết diện 120	Bộ	MHI 36 - 3120	3.172.727
2.027	Tiết diện 150	Bộ	MHI 36 - 3150	3.200.000
2.028	Tiết diện 185	Bộ	MHI 36 - 3185	3.609.091
2.029	Tiết diện 240	Bộ	MHI 36 - 3240	3.690.909
2.030	Tiết diện 300	Bộ	MHI 36 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.031	Tiết diện 50	Bộ	MHO 36 - 350	3.427.273
2.032	Tiết diện 70	Bộ	MHO 36 - 370	3.445.455
2.033	Tiết diện 95	Bộ	MHO 36 - 395	3.472.727
2.034	Tiết diện 120	Bộ	MHO 36 - 3120	3.527.273
2.035	Tiết diện 150	Bộ	MHO 36 - 3150	3.563.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.036	Tiết diện 185	Bộ	MHO 36 - 3185	4.200.000
2.037	Tiết diện 240	Bộ	MHO 36 - 3240	4.281.818
2.038	Tiết diện 300	Bộ	MHO 36 - 3300	4.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.039	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 25	772.727
2.040	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 50	772.727
2.041	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 70	1.004.545
2.042	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 95	1.004.545
2.043	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 120	1.100.000
2.044	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 150	1.100.000
2.045	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 185	1.195.455
2.046	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 240	1.436.364
2.047	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 300	1.531.818
2.048	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 400	2.390.909
2.049	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 500	2.531.818
2.050	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 600	2.627.273
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.051	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 35	1.054.545
2.052	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 50	1.054.545
2.053	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 70	1.200.000
2.054	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 95	1.200.000
2.055	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 120	1.340.909
2.056	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 150	1.340.909
2.057	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 185	1.431.818
2.058	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 240	1.813.636
2.059	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 300	1.909.091
2.060	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 400	2.818.182
2.061	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 500	2.909.091
2.062	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 600	3.059.091
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.063	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 35	3.295.455
2.064	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 50	3.295.455
2.065	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 70	3.581.818
2.066	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 95	3.581.818
2.067	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 120	4.109.091
2.068	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 150	4.250.000
2.069	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 185	4.440.909
2.070	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 240	5.109.091
2.071	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 300	5.204.545
2.072	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 400	6.972.727
2.073	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 500	7.263.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.074	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 35	3.913.636
2.075	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 50	3.913.636
2.076	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 70	4.250.000
2.077	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 95	4.345.455
2.078	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 120	4.772.727
2.079	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 150	4.918.182
2.080	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 185	5.013.636
2.081	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 240	5.345.455
2.082	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 300	5.872.727
2.083	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 400	7.400.000
2.084	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 500	7.590.909
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.085	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 35	1.336.364
2.086	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 50	1.336.364
2.087	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 70	1.340.909
2.088	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 95	1.386.364
2.089	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 120	1.622.727
2.090	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 150	1.672.727
2.091	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 185	1.768.182
2.092	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 240	1.863.636
2.093	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 300	2.722.727
2.094	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 400	2.818.182
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.095	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 35	1.718.182
2.096	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 50	1.768.182
2.097	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 70	1.768.182
2.098	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 95	1.813.636
2.099	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 120	1.813.636
2.100	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 150	2.390.909
2.101	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 185	2.390.909
2.102	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 240	2.536.364
2.103	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13- 300	3.245.455
2.104	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 1C - QTII (M) 8S - 13 - 400	3.390.909
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.105	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 35	4.872.727
2.106	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 50	4.918.182
2.107	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 70	5.204.545
2.108	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 95	5.345.455
2.109	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 120	5.872.727
2.110	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 150	5.872.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.111	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 185	6.063.636
2.112	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 240	6.109.091
2.113	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 300	7.063.636
2.114	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 400	7.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội ba nha 3M 35KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.115	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 35	5.777.273
2.116	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 50	5.777.273
2.117	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 70	6.063.636
2.118	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 95	6.109.091
2.119	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 120	6.827.273
2.120	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 150	6.827.273
2.121	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 185	7.163.636
2.122	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 240	7.400.000
2.123	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33- 300	8.018.182
2.124	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 400	8.450.000
	Đầu cáp Elbow-24KV- 250A			**Thành phố Lào Cai**
2.125	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.454.545
2.126	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 24KV ELBOW 3x50	5.454.545
2.127	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 24KV ELBOW 3x70	5.454.545
2.128	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 24KV ELBOW 3x95	5.454.545
2.129	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 24KV ELBOW 3x120	5.454.545
	Đầu cáp Elbow-35KV- 250A			**Thành phố Lào Cai**
2.130	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 35KV ELBOW 3x35	12.272.727
2.131	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 35KV ELBOW 3x50	12.272.727
2.132	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 35KV ELBOW 3x70	12.272.727
2.133	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 35KV ELBOW 3x95	12.272.727
2.134	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 35KV ELBOW 3x120	12.272.727
	Đầu cáp Tpug & Elbow Raychem			**Thành phố Lào Cai**
2.135	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 35 mm^2	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.000.000
2.136	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 50 mm^2	Bộ	93 - EE 820 - 2; 24KV Straight 3x50	5.000.000
2.137	Tpug 24 KV - 630A tiết diện dây dẫn 50/300 mm^2	Bộ	ELCB - 824-35…300-SC	8.727.273
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24 KV dùng cho cáp 3 pha (co nhiệt, heat shrink) 22/24KV - 3M			**Thành phố Lào Cai**
2.138	Tiết diện dây dẫn 30-50 mm^2	Bộ	MHS-35/50	5.454.545
2.139	Tiết diện dây dẫn 70-95 mm^2	Bộ	MHS-70/95	5.909.091
2.140	Tiết diện dây dẫn 120-185 mm^2	Bộ	MHS-120/185	6.272.727
2.141	Tiết diện dây dẫn 240-300 mm^2	Bộ	MHS-240/300	6.545.455
	Chống sét van Cooper			**Thành phố Lào Cai**
2.142	Cooper 9KV	Bộ	LA 9KV	3.000.000
2.143	Cooper 12KV	Bộ	LA 12KV	4.000.000
2.144	Cooper 24KV	Bộ	LA 24KV	4.454.545
2.145	Cooper 42KV	Bộ	LA 42KV	5.454.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Ống nhựa gân xoắn Santo - ELP		**Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống**	**Thành phố Lào Cai**
2.146	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Mét	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800
2.147	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Mét	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
2.148	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Mét	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
2.149	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Mét	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
2.150	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Mét	85 ± 2,5, 65 ± 3,0, 2,0 ± 0,30	42.500
2.151	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Mét	105 ± 3,0, 80 ± 3,0, 2,1 ± 0,30	55.300
2.152	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Mét	110 ± 3,5, 90 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	63.600
2.153	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Mét	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100
2.154	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Mét	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
2.155	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Mét	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800
2.156	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Mét	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
2.157	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Mét	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long			**Thành phố Lào Cai**
2.158	Măng sông	Chiếc	TFP 32/25	9.680
2.159	Măng sông	Chiếc	TFP 40/30	10.560
2.160	Măng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
2.161	Măng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
2.162	Măng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
2.163	Măng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
2.164	Măng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
2.165	Măng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
2.166	Măng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
2.167	Măng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
2.168	Măng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
2.169	Măng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
2.170	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
2.171	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
2.172	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
2.173	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060
2.174	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
2.175	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
2.176	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
2.177	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
2.178	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
2.179	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
2.180	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
2.181	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
2.182	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280
2.183	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
2.184	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
2.185	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
2.186	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.187	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
2.188	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
2.189	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
2.190	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
2.191	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
2.192	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890
2.193	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
2.194	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
2.195	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930
2.196	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000
2.197	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
2.198	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
2.199	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
2.200	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
2.201	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
2.202	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
2.203	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
2.204	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
2.205	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
2.206	Nút loe không nắp	Chiếc	40/30	14.960
2.207	Nút loe không nắp	Chiếc	50/40	18.480
2.208	Nút loe không nắp	Chiếc	65/50	28.050
2.209	Nút loe không nắp	Chiếc	85/65	29.590
2.210	Nút loe không nắp	Chiếc	105/80	41.470
2.211	Nút loe không nắp	Chiếc	130/100	48.840
2.212	Nút loe không nắp	Chiếc	160/125	63.250
2.213	Nút loe không nắp	Chiếc	195/150	69.520
2.214	Nút loe không nắp	Chiếc	260/200	181.610
2.215	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
2.216	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
2.217	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
2.218	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965
2.219	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
2.220	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Tủ điện vỏ kim loại (EMD, E Nhất, TDH)			
2.221	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x300x150	300.000
2.222	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x400x150	350.000
2.223	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x350x200	540.000
2.224	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x400x200	540.000
2.225	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x450x200	540.000
2.226	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x400x250	590.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.227	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x450x250	590.000
2.228	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x500x250	630.000
2.229	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x400x250	610.000
2.230	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x500x250	610.000
2.231	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x600x300	790.000
2.232	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x600x300	1.450.000
2.233	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x700x300	1.640.000
2.234	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x800x350	1.750.000
2.235	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x600x300	1.750.000
2.236	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x700x300	1.780.000
2.237	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	1.820.000
2.238	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1500x800x400	2.800.000
2.239	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1600x800x400	3.040.000
2.240	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1700x800x450	3.200.000
2.241	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1800x800x450	3.300.000
2.242	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT:1800x800x450	4.200.000
2.243	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT:2200x1000x600	6.800.000
	Tủ điện vỏ kim loại (Loại chống thấm nước) (EMD, E Nhất, TDH)			**Thành phố Lào Cai**
2.244	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	KT:1800x800x450	3.500.000
2.245	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	2.000.000
2.246	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1600x800x400	3.150.000
2.247	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1500x800x400	2.900.000
	Tủ điện chứa Aptomat có nắp nhựa trong Sino-Vanlock			**Thành phố Lào Cai**
2.248	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 2-4 module; (E4FC 2/4)	68.000
2.249	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 3-6 module; (E4FC 3/6)	91.000
2.250	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 4-8 module; (E4FC 4/8)	130.000
2.251	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 8-12 module; (E4FC 8/12)	159.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
2.252	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử	954.000
2.253	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tù tổn hao thấp	717.000
2.254	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử	1.330.000
2.255	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện từ tổn hao thấp	1.160.000
2.256	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.575.000
2.257	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện từ	1.630.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.258	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Balats điện tử	880.000
2.259	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Không balast (lắp led tube)	770.000
2.260	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	945.000
2.261	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.000.000
	Máng đèn HQ M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng HQ)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.262	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	112.000
2.263	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	148.000
2.264	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Không lắp, balast điện tử	134.000
2.265	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Có balast	170.000
2.266	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Balast điện tử	144.000
2.267	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	128.000
2.268	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Có balast	272.000
2.269	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Không nắp, balast	261.000
2.270	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Balast điện tử	224.000
2.271	HQ FS - 40/18x2 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	205.000
	Máng đèn HQ M9 siêu mỏng đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.272	FS - 20/18x1 - M9	Cái	Balast điện tử	98.000
2.273	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Balast điện tử	117.000
2.274	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	108.000
2.275	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Balast điện tử	178.000
2.276	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	160.000
	Chao đèn downlight âm trần (chưa bao gồm bóng)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.277	CFC - 90	Cái		52.000
2.278	CFC - 100	Cái		60.000
2.279	CFC - 120M	Cái		64.000
2.280	CFC - 170	Cái		99.000
	Chao đèn downlight âm trần có mặt kính (chưa bao gồm bóng)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.281	C CFL - AT05/125 CK	Cái		70.000
2.282	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
2.283	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
2.284	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
2.285	Đèn MH chiếu pha D01R7s/150W	Cái	(Bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	1.637.000
2.286	Chao đèn chiếu pha HID 02E40	Cái		730.000
2.287	Đèn cao áp chiếu pha D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.288	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		574.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.289	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		689.000
2.290	Đèn ốp trần DLN 04L/7W (Trắng, vàng) S	Bộ		158.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.291	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - Dayligh	Cái		11.800
2.292	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - Dayligh	Cái		16.000
2.293	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - DL New	Cái		15.000
2.294	HQ T8 - 36W Glaxy (s) - DL (A)	Cái		15.000
2.295	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - DL (A)	Cái		9.091
2.296	HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	Cái		17.000
2.297	HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	Cái		18.000
2.298	HQ T8 - 36W Nano Deluxe	Cái		21.818
2.299	FL T8 - 36W H22 Deluxe E DL	Cái		22.000
2.300	FL T8 - 18W H15 Deluxe E DL	Cái		17.000
2.301	HQ T10 - 40W Super Delux	Cái		21.000
2.302	HQ T8 - 18W Delux	Cái		13.000
2.303	HQ T8 - 36W Delux	Cái		21.000
2.304	HQ T8 - 18W Super Delux	Cái		16.000
2.305	HQ T8 - 36W Super Delux	Cái		26.000
2.306	HQ T9 - 19W - 0,58m	Cái		9.000
2.307	HQ T5 - 14W	Cái		16.364
2.308	HQ T5 - 28W	Cái		20.000
	Balats, Phích cắm			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.309	EBH - 1x18/20 -FL - SM	Cái		54.000
2.310	EBH - 1x36/40 -FL - SM	Cái		66.000
2.311	EBS - A40/36- FL 1,2m	Cái		35.000
2.312	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
2.313	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
2.314	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
2.315	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000
2.316	Balast điện tử đèn bàn 1 chế độ	Cái	(RL - 01)	29.000
2.317	Balast sắt từ tổn hao thấp 20W, 40W	Cái		84.000
2.318	Balast điện từ 40W	Cái		74.000
2.319	Balast điện từ 20W	Cái		74.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.320	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E27 - 6500K	31.000
2.321	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27- 6500K	35.000
2.322	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27- 6500K	36.000
2.323	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27- 6500K	38.000
2.324	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27- 6500K	43.000
2.325	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27- 6500K	33.000
2.326	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27- 6500K	43.000
2.327	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27, 2700K/127V	43.000
2.328	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
2.329	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000
2.330	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.331	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
2.332	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
2.333	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
2.334	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
2.335	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.336	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
2.337	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		91.000
2.338	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
2.339	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		44.000
2.340	Led A50N, 2W E27 - 220V, (2700 K, 6500K)	Bóng	2700 K, 6500K	37.000
2.341	Led A50N, 1W E27- 220V, (2700K, 6500K)	Bóng	2700K, 6500K	35.000
	Đèn cao áp (HID)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.342	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	E27	185.000
2.343	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000
2.344	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	E27	185.000
2.345	Đèn METAL HALIDE (MH - TS70W/742)G12	Cái	G12	185.000
2.346	Đèn METAL HALIDE (MH - TS150W/742)G12	Cái	G12	205.000
2.347	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642)E27	Cái	E27	205.000
2.348	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
2.349	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642)E40	Cái	E40	195.000
2.350	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642)E40	Cái	E40	214.000
2.351	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Xanh lá	Cái	(150W/G/R7s)	223.000
2.352	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Hồng tím	Cái	(150W/P/R7s)	223.000
2.353	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
2.354	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
2.355	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
2.356	Đèn cao áp Natri (HPS - ED 250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
2.357	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
2.358	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.359	FS - 40/36x1 CM1*E	Bộ		454.000
2.360	FS - 40/36x1 CM1*EH	Bộ		428.000
2.361	FS - 40/36x2 CM1*E	Bộ		590.000
2.362	FS - 40/36x2 CM1*EH	Bộ		537.000
2.363	FS - 40/36x1 CM1*E BACS	Bộ		510.000
2.364	FS - 40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ		484.000
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.365	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000
	Tụ bù			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.366	Điện dung 12μF	Cái	Thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	77.000
2.367	Điện dung 18μF	Cái	Thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	131.000
2.368	Điện dung 32μF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	180.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.369	Điện dung 50μF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	231.000
	Thiết bị điện khác			**TP LÀO CAI**
	Khởi động từ LS 3 pha (Xuất xứ Hàn Quốc)			
2.370	MC-6a	Cái	6A	260.000
2.371	MC-9a	Cái	9A	282.000
2.372	MC-12a	Cái	12A	292.000
2.373	MC-18a	Cái	18A	452.000
2.374	MC-22b	Cái	22A	583.000
2.375	MC-32a	Cái	32A	850.000
2.376	MC-40a	Cái	40A	1.000.000
2.377	MC-65a	Cái	65A	1.370.000
2.378	MC-75a	Cái	75A	1.560.000
2.379	MC-85a	Cái	85A	1.895.000
2.380	MC-100a	Cái	100A	2.480.000
2.381	MC-130a	Cái	130A	2.995.000
2.382	MC-150a	Cái	150A	3.850.000
2.383	MC-185a	Cái	185A	4.950.000
2.384	MC-225a	Cái	225A	5.850.000
2.385	MC-265a	Cái	265A	7.950.000
2.386	MC-330a	Cái	330A	8.700.000
2.387	MC-400a	Cái	400A	9.850.000
2.388	MC-500a	Cái	500A	19.700.000
2.389	MC-630a	Cái	630A	20.700.000
2.390	MC-800a	Cái	800A	26.500.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
2.391	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	615.000
2.392	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	729.000
2.393	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	829.000
2.394	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.520.000
2.395	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.750.000
	Loại 3 pha			
2.396	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	718.000
2.397	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	840.000
2.398	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	960.000
2.399	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.820.000
2.400	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.575.000
	Chấn lưu đèn cao áp			
2.401	Loại 1000 W	Cái	220V - 1000 V BHL	1.725.000
2.402	Loại 400W	Cái	220V - 400 V BHL	520.000
2.403	Loại 250W	Cái	BSN 250 L 300 ITS	290.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.404	Loại 150 W	Cái	BSN 150 L 300 ITS	255.000
2.405	Loại 70W	Cái	BSN 70 L 300 ITS	145.000
	Bóng cao áp Philips			
2.406	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	SON - T 1000W/643 E40	950.000
2.406	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	HPI-T 1000W/543 E40	1.150.000
2.407	Bóng cao áp loại 400W Philips	Bóng	SON-T 400W E40	205.000
2.408	Bóng cao áp loại 250W Philips	Bóng	SON-T 250W E40	200.000
2.409	Bóng cao áp loại 150W Philips	Bóng	SON-T 150W E40	195.000
2.410	Bóng cao áp loại 70W Philips	Bóng	SON-T 70W E27	150.000
2.411	Bóng Compac loại 20W Yankon	Bóng	220V-20W	37.000
2.412	Bóng ốc 5W Hoa Thái	Bóng	220V-5W	5.000
	Chấn lưu Philips			
2.413	Chấn lưu đèn cao áp loại 1000W Philips	Cái	220V-1000W BHL	1.670.000
2.414	Chấn lưu đèn cao áp loại 400W Philips	Cái	220V-400W BHL	280.000
2.415	Chấn lưu đèn cao áp loại 250W Philips	Cái	BSN 250L 300 ITS	210.000
2.416	Chấn lưu đèn cao áp loại 150W Philips	Cái	BSN 150L 300 ITS	200.000
2.417	Chấn lưu đèn cao áp loại 70W Philips	Cái	BSN 70L 300 ITS	115.000
	Tụ Philips			
2.418	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G1000; 220V-240V/50-60 Hz	350.000
2.419	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G400; 220V-240V/50-60 Hz	135.000
2.420	Đui sứ E40	Cái	E40	25.000
2.421	Đui sứ E27	Cái	E27	10.000
2.422	Đồng hồ hẹ giờ	Cái	National TB 118	530.000
2.423	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện tử (Đức)	Cái	TB2128L7-Timer 24H 30A 50-60Hz 190-240VAC	1.150.000
2.424	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện tử (TQ)	Cái	TB2128L7-Timer 24H 30A 50-60Hz 190-240VAC	350.000
	Bóng OSRAM (Trung Quốc)			
2.425	Bóng cao áp 1000W OSRAM	Cái	NVA-T 1000W/D - E40	1.450.000
2.426	Bóng cao áp 1000W OSRAM	Cái	HQI-T 1000W/D - E40	1.530.000
2.427	Bóng cao áp 400W OSRAM	Cái	NAV-T 400W/D - E40	240.000
2.428	Bóng cao áp 400W OSRAM	Cái	HQL - T400W/D - E40	260.000
2.429	Bóng cao áp 250W OSRAM	Cái	NAV-T 250W/D - E40	220.000
2.430	Bóng cao áp 150W OSRAM	Cái	NAV-T 150W/D - E40	210.000
2.431	Bóng cao áp 70W OSRAM	Cái	NAV-T 70W/D - E40	200.000
	Chấn lưu Osram (Trung Quốc)			
2.432	Chấn lưu đèn cao áp 1000W Osram	Cái	NG 1000ZT-A/220 VAC-50Hz	1.850.000
2.433	Chấn lưu đèn cao áp 400W Osram	Cái	RNB400ZT-A/220 OSRAM	325.000
2.434	Chấn lưu đèn cao áp 250W Osram	Cái	RNB250ZT-A/220 OSRAM	270.000
2.435	Chấn lưu đèn cao áp 150W Osram	Cái	RNB150ZT-A/220 OSRAM	240.000
2.436	Chấn lưu đèn cao áp 70W Osram	Cái	RNB70ZT-A/220 OSRAM	210.000
	Tụ kích Osram (Trung Quốc)			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.437	Tụ kích 1000W Osram (Trung	Cái	CD - 8H; 220 - 240VAC; 50/60Hz	390.000
2.438	Tụ kích 70 - 400W Osram (Trung Quốc)	Cái	CD - 7H; 220 - 240VAC; 50/60Hz	110.000
	Bộ nguồn, bộ điều khiển			
2.439	Bộ nguồn NES - 350-24	Bộ	220V/24V-14.6 A	530.000
2.440	Bộ nguồn	Bộ	220V/24V; 16,7 A	350.000
2.441	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-40A	260.000
2.442	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-20A	205.000
2.443	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-40A	130.000
2.444	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-20A	120.000
2.445	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-10A	110.000
2.446	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 4 kênh	630.000
2.447	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 8-16 kênh	650.000
	Chụp đèn, dây, rắc			
2.448	Chụp đèn hình cầu Pilama D200	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	215.000
2.449	Chụp đèn hình cầu Pilama D300	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	250.000
2.450	Chụp đèn hình cầu Pilama D400	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	280.000
2.451	Chụp đèn hình cầu Pilama D400 (Malaysia)	Chiếc		300.000
2.452	Chụp đèn hình cầu Pilama D300 (Malaysia)	Chiếc		275.000
2.453	Chụp đèn hình cầu Pilama D200 (Malaysia)	Chiếc		235.000
2.454	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D400	Chiếc		125.000
2.455	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D300	Chiếc		85.000
2.456	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D200	Chiếc		70.000
2.457	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D100	Chiếc		70.000
	Dây đèn LED Trung Quốc			
2.458	Dây đèn led	M	3014	30.000
2.459	Module Led P16 3 mầu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	230.000
2.460	Module Led P20 3 mầu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	240.000
2.461	Rắc cắm nguồn dây đèn led	Chiếc		20.000
	Cầu đấu			
2.462	Cầu đấu 3 pha loại 100A	Bộ	200VAC/100A	100.000
2.463	Cầu đấu 3 pha loại 60A	Bộ	200VAC/60A	65.000
2.464	Cầu đấu 3 pha loại 50A	Bộ	200VAC/50A	50.000
	Bộ đèn led âm nước			
2.465	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL9 Công suất: 9W	1.610.000
2.466	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL12 Công suất: 12W	1.825.000
2.467	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL18 Công suất: 18W	2.130.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting			
	Đèn LED			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.468	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000
2.469	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
2.470	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
2.471	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
2.472	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	Sao La SL10-200w. DIM	9.850.000
2.473	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
2.474	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
2.475	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
2.476	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	Katrina SL15-195w. DIM	13.990.000
2.477	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
2.478	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
2.479	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
2.480	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
2.481	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
2.482	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL5-500w	16.530.000
2.483	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL5-600w	18.720.000
2.484	Đèn Sandy B	Cái	SLV2-40w	6.320.000
2.485	Đèn Sandy A	Cái	SLV1-60w	6.530.000
	Cột thép bát giác			
2.486	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
2.487	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
2.488	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
2.489	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000
2.490	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
2.491	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
2.492	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
2.493	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
2.494	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
2.495	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
2.496	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000
2.497	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
2.497	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	920.000
2.498	Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m,	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.345.000
2.499	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	1.480.000
2.500	Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m,	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.960.000
2.501	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.502	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000
2.502	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
2.503	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	155.260.000
2.504	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		6.725.000
2.505	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
2.506	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
2.507	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
2.508	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
2.509	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
2.510	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
2.511	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
2.512	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
2.513	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
2.514	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
2.515	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
2.516	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
2.517	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
2.518	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
2.519	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
2.520	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
2.521	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
2.522	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
2.523	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
2.524	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
2.525	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
2.526	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
2.527	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
2.528	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
2.529	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
2.530	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000
2.531	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/ Sodium	2.850.000
2.532	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	7.650.000
2.533	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
2.534	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000
2.535	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000
2.536	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.537	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000
2.538	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
2.539	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
2.540	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
2.541	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000x600x350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
2.542	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
2.543	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
2.544	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000
2.545	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000
2.546	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
2.547	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
2.548	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
2.549	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	210.000
2.550	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	270.000
2.551	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	310.000
2.552	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	595.000
2.553	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.850.000
2.554	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
2.555	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
2.556	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
2.557	Tụ kích 70-400 / Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400 / Son/Metal 70w-400w	165.000
2.558	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
2.559	Tụ bù 8µf - 10µf	Cái		90.000
2.560	Tụ bù 16µf - 20µf	Cái		125.000
2.561	Tụ bù 28µf - 32µf	Cái		210.000
2.562	Tụ bù 75µf	Cái		290.000
2.563	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			**Thành phố Lào Cai**
2.564	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	579.091
2.565	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	697.273
2.566	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	851.818
2.567	Quạt treo tường cánh 300mm - EĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- EĐ	338.182
2.568	Quạt treo tường cánh 400mm - RĐ (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RĐ	301.818
2.569	Quạt treo tường cánh 400mm - EĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EĐ	320.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.570	Quạt treo tường cánh 400mm - HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EHĐ	324.545
2.571	Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHĐ	497.273
2.572	Quạt treo tường cánh 450mm - ĐM	Cái	QTT-450-ĐM	365.455
2.573	Quạt thông gió cánh 150mm 2- PN	Cái	QTG150 - PN	218.182
2.574	Quạt thông gió cánh 200mm 2 - PN	Cái	QTG200 - PN	231.818
2.575	Quạt thông gió cánh 250mm 2 - PN	Cái	QTG250- PN	245.455
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			**Thành phố Lào Cai**
2.576	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	390.000
2.577	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	603.636
2.578	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16009	404.545
2.579	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16012	689.091
2.580	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16017	556.364
2.581	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L18004	481.818
2.582	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D18003	489.091
2.583	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	450.000
2.584	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D16005	610.000
	Điều hòa các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Nagakawa (Việt Nam)			
	Điều hòa 1 chiều		**Công suất**	
2.585	NS - C09TK	Chiếc	9.000	4.850.000
2.586	NS - C12SK	Chiếc	12.000	6.100.000
2.587	NS - C18SK	Chiếc	18.000	8.650.000
2.588	NS - C24SK	Chiếc	24.000	10.800.000
	Điều hòa 2 chiều			
2.589	NS - A09TK	Chiếc	9.000	5.500.000
2.590	NS - A12SK	Chiếc	12.000	6.700.000
2.591	NS - A18SK	Chiếc	18.000	9.500.000
2.592	NS - A24SK	Chiếc	24.000	11.800.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều			
2.593	NT - C1836	Chiếc	18.000	15.100.000
2.594	NT - C2836	Chiếc	28.000	20.700.000
2.595	NT - C3836	Chiếc	36.000	26.950.000
2.596	NT - C5036	Chiếc	50.000	32.150.000
	Điều hòa âm trần 2 chiều			
2.597	NT - A1836	Chiếc	18.000	16.500.000
2.598	NT - A2836	Chiếc	28.000	22.500.000
2.599	NT - A3636	Chiếc	36.000	28.650.000
2.600	NT - A5036	Chiếc	50.000	32.500.000
	Daikin (Thái Lan)			
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter			
2.601	FTXM25HVMV	Chiếc	9.000	9.800.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.602	FTXM35HVMV	Chiếc	12.000	11.900.000
2.603	FTXS25GVMV	Chiếc	9.000	12.750.000
2.604	FTXS50GVMV	Chiếc	18.000	14.950.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver			
2.605	FTKS25GVMV/RKS25GVMV	Chiếc	9.000	9.500.000
2.606	FTKS35GVMV/RKS35GVMV	Chiếc	12.000	11.600.000
2.607	FTKS50GVMV/RKS50GVMV	Chiếc	18.000	17.900.000
2.608	FTKS71RVMV/RKS71GVMV	Chiếc	24.000	27.800.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter, Ga R410			
2.609	FTXS25GVMV/RXS25GVMV	Chiếc	9.000	12.400.000
2.610	FTXS35GVMV/RXS35GVMV	Chiếc	12.000	14.600.000
2.611	FTXS50GVMV/RXS50GVMV	Chiếc	18.000	22.950.000
2.612	FTXS60GVMV/RXS60GVMV	Chiếc	21.000	31.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter			
2.613	FTHM60HVMV	Chiếc	22.000	25.950.000
2.614	FTHM50HVMV	Chiếc	18.000	18.850.000
2.615	FTHF71RVMV	Chiếc	24.000	32.150.000
	Điều hòa âm trần nối ống gió 1 chiều			
2.616	FBQ50EVE	Chiếc	18.000	26.300.000
2.617	FBQ60EVE	Chiếc	21.000	32.500.000
2.618	FBQ71EVE	Chiếc	24.000	33.600.000
	Điều hòa âm trần nối ống gió 2 chiều, inverter			
2.619	FCQ 125KAVEA/RZR125	Chiếc	42.700	47.300.000
2.620	FCQ 140KAVEA/RZR140	Chiếc	47.800	51.800.000
2.621	FCQ 50KAVEA/RZR50AV1	Chiếc	18.000	27.350.000
	Điều hòa LG (Thái Lan)			**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver			
2.622	V10ENC(Q)	Chiếc	9.000	6.600.000
2.623	V13ENC	Chiếc	12.000	7.700.000
2.624	V18ENC	Chiếc	18.000	13.900.000
2.625	V24END	Chiếc	24.000	16.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều			
2.626	B13ENC	Chiếc	9.000	10.200.000
2.627	B18ENC	Chiếc	12.000	18.200.000
2.628	B24END(C)	Chiếc	18.000	21.900.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều, inverter R410			
2.629	ATNQ18GPLE6	Chiếc	18.000	21.050.000
2.630	ATNQ24GPLE6	Chiếc	24.000	23.300.000
2.631	ATNQ48GPLE6	Chiếc	48.000	34.900.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Điều hòa âm trần 2 chiều			
2.632	MCD - 50HR	Chiếc	50.000	30.250.000
	Panasonic (Malaysia)			**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa âm trần (Loại 1 chiều)			
2.633	CU/CS - PC18DB4H (CU - PC18DB4H)	Chiếc	18.000	18.800.000
2.634	CU/CS - PC24DB4H (CU - PC24DB4H)	Chiếc	24.000	21.950.000
2.635	CU/CS - PC28DB4H5 (CU - D28DBH5)	Chiếc	28.000	27.800.000
2.636	CU/CS - PC43DB4H5 (CU - D43DBH8)	Chiếc	43.000	34.300.000
2.637	CU/CS - PC50DB4H5 (CU - D50DBH5)	Chiếc	50.000	38.700.000
	Điều hòa 1 chiều Inverter, Ga R32			
2.638	U9TKH	Chiếc	9.000	10.400.000
2.639	U12TKH	Chiếc	12.000	12.650.000
2.640	U18TKH	Chiếc	18.000	19.100.000
2.641	U24RKH	Chiếc	24.000	25.350.000
2.642	Z18TKH	Chiếc	18.000	22.950.000
2.643	YZ18SKH	Chiếc	18.000	18.950.000
2.644	Z24TKH	Chiếc	24.000	31.400.000
2.645	PU9TKH	Chiếc	9.000	9.100.000
2.646	PU12TKH	Chiếc	12.000	11.250.000
2.647	PU18TKH	Chiếc	18.000	17.500.000
2.648	PU24TKH	Chiếc	24.000	23.300.000
	Gree (Việt Nam)			**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa treo tường loại 1 chiều			
2.649	GWC09QB	Chiếc	9.000	5.400.000
2.650	GWC12QC	Chiếc	12.000	6.700.000
2.651	GWC24QE	Chiếc	24.000	13.800.000
	Điều hòa treo tường loại 2 chiều			
2.652	GWH09 QB	Chiếc	9.000	6.400.000
2.653	GWH12 QC	Chiếc	12.000	7.750.000
2.654	GWH18 QD	Chiếc	18.000	11.250.000
2.655	GWH24 QE	Chiếc	24.000	14.800.000
	Vật tư điều hòa			
2.656	Ống đồng + bảo ôn cho máy 9.000 BTU	Md	Ống đồng dày 0.61mm,bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m Bảo ôn dày 19mm + 25.000đ/m	140.000
2.657	Ống đồng + bảo ôn cho máy 12.000 BTU	Md		150.000
2.658	Ống đồng + bảo ôn cho máy 18.000 BTU	Md		180.000
2.659	Ống đồng + bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Md		190.000
2.660	Đai treo ống đồng, bảo ôn, ống nước	Cái		18.000
2.661	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 9.000 - 13.000 BTU	Bộ		90.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.662	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		150.000
2.663	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		250.000
2.664	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		350.000
2.665	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 9.000BTU đến 12.000BTU	Bộ		220.000
2.666	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 18.000BTU đến dưới 24.000BTU	Bộ		350.000
2.667	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		450.000
2.668	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		600.000
2.669	Vật tư phụ (Bộ vít, nở, ốc, băng dính,...)	Bộ		50.000
2.670	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		8.000
2.671	Gel điện loại nhỡ (Gel Tiền phong)	Mét		12.000
2.672	Gel ống đồng bảo ôn (Gel Sino 60×40)	Mét		60.000
	Điện Hapulico			**Thành phố Lào Cai**
2.673	Đèn INDU không bóng	Bộ	S70w	1.726.714
2.674	Đèn INDU không bóng	Bộ	S150w	1.810.286
2.675	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.803.857
2.676	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.942.714
2.677	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S250w	2.089.286
2.678	Đèn RAINBOW	Bộ	S150w	2.455.714
2.679	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.616.429
2.680	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.968.714
2.681	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.012.429
2.682	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.292.714
2.683	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.837.857
2.684	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.654.100
2.685	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.808.000
2.686	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S400w	3.277.800
2.687	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.178.286
2.688	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.476.571
2.689	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.677.143
2.690	Đèn VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.738.571
2.691	Đèn LED Halumos	Bộ	50w/60w - PHILIP (OSR)	6.333.333
2.692	Đèn LED Halumos	Bộ	75w-80w - PHILIP (OSR)	7.476.190
2.693	Đèn LED Halumos	Bộ	90w-100w-PHILIP (OSR)	8.952.381
2.694	Đèn LED Halumos	Bộ	125W - PHILIP (OSR)	10.000.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.695	Đèn LED Halumos	Bộ	150W - PHILIP (OSR)	11.428.571
2.696	Đèn LED INDU	Bộ	20w	3.240.000
2.697	Đèn LED INDU	Bộ	40w	3.858.429
2.698	Đèn LED INDU	Bộ	60w	5.447.571
2.699	Đèn LED CARA	Bộ	20w	3.312.000
2.700	Đèn LED CARA	Bộ	40w	3.975.429
2.701	Đèn LED CARA	Bộ	60w	5.681.571
2.702	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	761.143
2.703	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	1.185.429
2.704	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ	Bóng compact 20w	420.429
2.705	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w + bóng	1.119.857
2.706	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	600.429
2.707	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.165.429
2.708	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.137.143
2.709	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.925.000
2.710	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.243.857
2.711	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.597.143
2.712	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.658.000
2.713	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.372.571
2.714	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.206.571
2.715	Đèn PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.390.714
2.716	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.018.571
2.717	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	16.553.571
2.718	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	17.447.143
2.719	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	24.645.857
2.720	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	2.859.429
2.721	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	3.252.857
2.722	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	4.196.571
2.723	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	4.734.000
2.724	Cột + cần cánh buồm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	12.402.000
2.725	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01 nguồn	163.538.286
2.726	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 4 ly	1.424.571
2.727	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 4 ly	2.080.286
2.728	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 4 ly	1.176.429
2.729	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 4 ly	1.653.429

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.730	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 4 ly	1.356.429
2.731	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 4 ly	2.013.429
2.732	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	1.422.000
2.733	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.725.429
2.734	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	1.244.571
2.735	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.810.286
2.736	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	974.571
2.737	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.584.000
2.738	Cần cao áp chữ	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	357.429
2.739	Cần cao áp chữ	Cần	L 3,2m (Không tay bắt)	456.429
2.740	Cần cao áp chữ	Cần	S 2,4m (Không tay bắt)	516.857
2.741	Cần cao áp chữ	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	639.000
2.742	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	Bộ		510.429
2.743	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ		3.494.571
2.744	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	14.536.286
2.745	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	13.979.571
2.746	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		618.429
2.747	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.104.429
2.748	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	281.571
2.749	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340xx500	321.429
2.750	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	277.714
2.751	KM cột thép	Bộ	M24x300x300x675	551.571
2.752	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1625x12	3.859.714
2.753	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1375x8	1.737.000
2.754	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1375x8	7.639.714
2.755	Bóng S70w (OSRAM)	Quả	S70w	180.000
2.756	Bóng S100w(OSRAM)	Quả	S100w	192.857
2.757	Bóng S150w(OSRAM)	Quả	S150w	192.857
2.758	Bóng S250w(OSRAM)	Quả	S250w	218.571
2.759	Bóng S400w(OSRAM)	Quả	S400w	244.286
2.760	Bóng S1000w(OSRAM)	Quả	S1000w	1.478.571
2.761	Ga cống	Bộ	GVB57 (900x900)	3.681.000
2.762	Ga cống	Bộ	GVC60 (770x770)	3.898.286
2.763	Ga cống	Bộ	GTB57 (F900)	3.898.286
2.764	Ga cống	Bộ	GBB60	3.465.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.765	Ga cống	Bộ	GBC60	4.007.571
2.766	Ga cống	Bộ	GBD60	4.916.571
2.767	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	2.079.000
2.768	Đèn nấm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	1.060.714
2.769	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	776.571
2.770	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Bãng Compact 20w	3.319.714
2.771	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Bãng Compact 20w	1.874.571
2.772	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.523.857
2.773	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.052.571
2.774	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 3,2m - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.619.286
2.775	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 3,2m - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.317.143
2.776	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	6.580.286
2.777	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm. 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.088.571
2.778	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.405.571
2.779	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108. Cao 4m	2.648.571
2.780	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	1.492.714
2.781	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.767.857
2.782	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	2.081.571
2.783	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	1.135.286
2.784	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.315.286
2.785	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.994.143
2.786	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	2.340.000
2.787	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.632.857
2.788	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	3.232.286
2.789	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.621.286
2.790	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	2.158.714
2.791	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.657.571
2.792	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	2.030.143
2.793	Chùm ALEQUYN	Chùm	ALQ - 4	1.339.714
2.794	Chùm RUBY	Chùm	RUBY - 2	1.096.714
	NHÓM SẢN PHẨM THANG MÁY			
2.795	Thang máy Mitsubishi Nexiez MR-Thái Lan - tải khách trọng tải 750kg; Tốc độ 60m/phút; 05 điểm dừng	Bộ	Tải trọng 750kg, có 05 điểm dừng, cabin kích thước 1400x1350x2200mm, kích thước cửa 800x2100mm, 02 cánh đóng mở tự động từ trung tâm (CO); tốc độ 60m/phút, điều khiển đôi, hiệu MITSUBISHI NEXIEZ MR	1.197.273.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn ân Miền Bắc			Thành phố Lào Cai		
	Hòm bảo vệ công tơ			Nhựa ABS	Compusiter	
2.796	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	184.000		178.000
2.797	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	378.000		373.000
2.798	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	518.000		508.000
2.799	Hòm 6 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)			724.000
2.800	Hòm 1 công tơ	Hòm	3 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	421.000		464.000
2.801	Bộ gối đỡ công tơ điên tử	Bộ	1 pha +3 pha	8.100		8.100
2.802	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	167.000		157.000
2.803	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	351.000		340.000
2.804	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	491.000		459.000
2.805	Hòm 6 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)			707.000
2.806	Hòm 1 công tơ	Hòm	3 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)			448.000
	Hộp chia dây			Compositer		
2.807	6 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện			529.000
2.808	9 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện			535.000
2.809	12 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện			632.000
2.810	Hộp chia dây lắp cầu dao đảo	Hộp	Trọn bộ phụ kiện			745.000
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			Đồng (C)	Nhôm (A)	Đồng Nhôm (CA)
2.811	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	15.100		27.000
2.812	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	24.000		29.000
2.813	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm2)	27.000		34.000
2.814	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm2)	34.000	12.000	64.000
2.815	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm2)	49.000	13.000	82.000
2.816	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm2)	68.000	17.000	96.000
2.817	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm2)	84.000	21.000	155.000
2.818	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm2)	125.000	25.000	157.000
2.819	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm2)	165.000	31.000	168.480
2.820	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm2)	265.000	36.000	199.800
2.821	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm2)	318.600	48.000	264.600
2.822	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (400 mm2)	383.400	65.000	459.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Kẹp cáp			**1Bu lông**	**2Bu lông**	**3Bu lông**
2.823	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 35 mm2	15.000		
2.824	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 70 mm2		25.000	34.000
2.825	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 150 mm2		40.000	58.000
2.826	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 240 mm2		104.000	105.000
	nhôm (CA)			**3 Bu lông**		
2.827	Kẹp cáp CA	Bộ	C50 – A70 mm^2	62.000		
2.828	Kẹp cáp CA	Bộ	C95 – A150 mm^2	120.000		
2.829	Kẹp cáp CA	Bộ	C240 – A300 mm^2	162.000		
	Ghíp móng đồng			**16 -50mm2**	**50-90mm2**	
2.830	Ghíp móng đồng	Bộ		26.000	30.000	
	Cầu chì tự rơi			**Giá 1 pha đã có dây chì 8A**	**Giá 1 pha đã có dây chì 8A**	
2.831	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	1.892.000		
2.832	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	2.459.000		
2.833	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV -11.2KA/s Polymer	2.629.000		
2.834	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer		2.739.000	
2.835	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer		2.838.000	
2.836	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27Kv	842.000		
2.837	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV	1.048.000		
2.838	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27KV	994.000		
	Cách điện đứng trung thế polymer			**24kV 840mm**	**35kV 1140mm**	
2.839	Cách điện đứng trung thế	Quả	Có kẹp + ty	711.000	902.000	
2.840	Cách điện đứng trung thế	Quả	Không kẹp + ty	610.000	783.000	
	Chuỗi cách điện trung thế Polymer			**24kV**	**35kV**	
2.841	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	70kN	355.000	446.000	
2.842	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	120kN	465.000	562.000	
	Phụ kiện chuỗi trung thế dây 120mm2			**Phụ kiện chuỗi đơn** (1 khóa néo 3U + 2 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian)	**Phụ kiện chuỗi kép** (1 khóa néo 3U + 10 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian + 2 khánh điện đơn)	
2.843	Phụ kiện chuỗi dây trần	Bộ	Từ 16-120 mm^2. Mạ nhúng kẽm nóng	315.000	1.100.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
2.844	Phụ kiện chuỗi dây bọc	Bộ	Từ 16-120 mm^2. Mạ nhúng kẽm nóng	345.000		1.140.000
	Chi tiết phụ kiện chuỗi trung thế mạ nhúng			**Phụ kiện chuỗi đơn**	**Phụ kiện chuỗi kép**	
2.845	Khóa đỡ 2U	Cái	150mm2	135.000		185.000
2.846	Khóa đỡ 2U	Cái	240mm2	185.000		217.000
2.847	Khóe néo 3U	Cái	120mm2	140.000		180.000
2.848	Khóe néo 3U	Cái	150mm2	151.000		185.000
2.849	Khóe néo 4U	Cái	185mm2	202.000		225.000
2.850	Khóe néo 5U	Cái	240mm2	242.000		258.000
2.851	Móc treo chữ U 9 (khóa CK)	Cái	U 9	53.000		53.000
2.852	Mắc nối đơn 9 (quả đào)	Cái	Quả đào 9	74.000		75.000
2.853	Vòng treo đầu tròn 9 (chữ I)	Cái	I 9	32.000		33.000
2.854	Thanh trung gian 9 (NG)	Cái	NG 9	32.000		33.000
2.855	Khánh điện đơn 9	Cái	KĐ 9	185.000		185.000
	Cổ dề ôm cột mạ kẽm nhúng nóng Tuấn Ân			**Cột đơn**	**Cột kép**	
2.856	Cổ dề ôm cột cho kẹp treo	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	150.000		240.000
2.857	Cổ dề ôm cột cho kẹp ngừng	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	155.000		245.000
	Đai thép không gỉ + khóa đai			**20x0,4 mm**	**20x0,7 mm**	**20x1 mm**
2.858	Đai thép không gỉ	Mét	Rộng 20 mm	7.000	11.000	13.000
2.859	Khóa đai thép không gỉ	Cái	Rộng 21 mm	4.000	4.000	4.000
2.860	Đai thép không gỉ + khóa đai	Bộ	Dài 1200mm	15.000	16.200	19.600
2.861	Đai thép không gỉ + khóa đai	Bộ	Dài 1000mm	9.200	10.400	14.600
	Ghíp nhựa VX (xiết bứt đầu bằng bu lông nhựa)			**1Bu lông**	**2Bu lông**	
2.862	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	95/35 mm2	43.300		
2.863	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	120/95 mm2	54.000		
2.864	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	95/95 mm2			77.400
2.865	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	120/120 mm2			85.800
2.866	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	185/150 mm2			143.200
2.867	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	240/240 mm2			509.500
	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn			**16-95mm^2**	**120-150mm^2**	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
2.868	Bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	0.6kV	2.500		3.000	
	Ghíp trung thế (xiết bứt đầu bằng bu lông nhựa)			**2 bu lông**			
2.869	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 3-7 mm	Bộ	120-300 mm^2	1.100.000			
2.870	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 3-7 mm	Bộ	35/70/120-300 mm2	1.050.000			
2.871	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 3-7 mm	Bộ	120-185/185-300 mm2	1.080.000			
2.872	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 7-12 mm	Bộ	50-95 mm2	560.000			
2.873	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 7-12 mm	Bộ	70-95/120-185 mm2	1.000.000			
	Kẹp treo cáp vặn xoắn			**Thành phố Lào Cai**			
2.874	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x25 đến 95 mm2	48.000			
2.875	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x120 mm2	52.000			
2.876	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x150mm2	58.000			
	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn			**Thành phố Lào Cai**			
2.877	Kẹp bổ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	2x(11-35)mm2	15.000			
2.878	Kẹp bổ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	4x(11-35)mm2	19.000			
2.879	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x70 đến 95 mm2	59.000			
2.880	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x120mm2	73.000			
2.881	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x150mm2	91.000			
	Áp to mát			**1 pha**	**2 pha**		**3 pha**
2.882	Áp to mát cài	Cái	20A	55.000	105.000		155.000
2.883	Áp to mát cài	Cái	32A	56.000	109.000		160.000
2.884	Áp to mát cài	Cái	40A	61.000	110.000		163.000
2.885	Áp to mát cài	Cái	50A	62.000	118.000		174.000
2.886	Áp to mát cài	Cái	63A	63.000	121.000		177.000
	Chống sét van trung thế Polymer			**12kV**	**24kV**	**42kV**	**48kV**
2.887	Chống sét van trung thế	Quả	10kA	935.000	**24kV**	2.420.000	2.640.000
	Dao cách ly 1 pha căng trên dây Polymer			**70kN**		**120kN**	
2.888	Dao cách ly 1 pha căng trên dây	Pha	800A, 38.5kV, 25kA/s	3.780.000		4.000.000	
	Dao cách ly 1 pha mở xuống Polymer			**24kV**		**35kV**	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
2.889	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	630A, 25kA/s	4.000.000		5.190.000
2.890	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	800A, 25kA/s	4.540.000		6.050.000
	Dao cách ly 3 pha mở ngang Polymer			**24kV**	**35kV**	
2.891	Dao cách ly 3 pha mở ngang	Pha	630A, 25kA/s loại 3 cách điện/1pha	21.400.000		24.610.000
	Dao phụ tải 3 pha ngoài trời (dập dầu) polymer			**24kV**	**35kV**	
2.892	Dao phụ tải 3 p mở chéo	Pha	630A, 25kA/s	28.080.000		37.000.000
	Dao phụ tải 3 pha trong nhà sứ (dập không khí)			**Không bệ chì**	**Có bệ chì**	**Có bệ chì**
2.893	Dao phụ tải 3 pha mở đứng	Pha	630A, 24kV, 25kA/s	13.376.000	18.850.000	21.457.000
	Nắp chụp cách điện Silicone chống cháy			**Màu xanh, đỏ, vàng**		
2.894	Chụp chống sét van	Pha	24kV, 35kV	73.000		
2.895	Chụp cầu chì tự rơi	Pha	24kV, 35kV	380.000		
2.896	Chụp cầu chì tự rơi cắt có tải	Pha	24kV, 35kV	390.000		
2.897	Chụp máy biến thế F90	Pha	24kV, 35kV	70.000		
2.898	Chụp máy biến thế F120	Pha	24kV, 35kV	100.000		
2.899	Chụp máy biến thế F145	Pha	24kV, 35kV	135.000		
2.900	Chụp máy biến thế F170	Pha	24kV, 35kV	130.000		
2.901	Chụp máy biến thế, hạ thế	Pha	0,6kV	135.000		
2.902	Chụp sứ đứng	Pha	24kV, 35kV	215.000		
	Ống nối dây nhôm trần (AC)			**Không chịu lực căng**	**Chịu lực căng**	
2.903	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A25mm^2			
2.904	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A35mm^2	23.000		58.000
2.905	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A50mm^2	24.000		60.000
2.906	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A70mm^2	27.000		61.000
2.907	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A95mm^2	32.000		80.000
2.908	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A120mm^2	38.000		105.000
2.909	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A150mm^2	44.000		140.000
2.910	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A185mm^2	65.000		170.000
2.911	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A240mm^2	73.000		184.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
2.912	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A300mm^2	81.000	190.000
	Bu lông các loại			**Thành phố Lào Cai**	
				Mạ	**Đen**
2.913	Bu lông các loại + ecu	Cái	M8x50	600	
2.914	Bu lông các loại + ecu	Cái	M10x100	2.000	1.800
2.915	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x40	3.000	2.500
2.916	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x50	4.000	3.000
2.917	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x100	6.000	5.000
2.918	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x120	7.000	6.000
2.919	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x160	13.000	11.000
2.920	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x220	19.000	16.000
2.921	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x250	22.000	19.000
2.922	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x300	26.000	21.000
2.923	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x130	8.000	7.000
2.924	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x150	9.000	8.000
2.925	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x140	8.000	7.000
	Khác				
2.926	Bu lông nở sắt	Cái	M12 dài 120mm	3.500	
2.927	Bu lông mạ kẽm	Cái	M14 dài 300mm	15.000	
2.928	Bu lông mạ kẽm	Cái	M20 dài 80mm	15.000	
2.929	Bu lông mạ kẽm	Cái	M24 dài 100mm	20.000	
2.930	Cáp lụa kéo cờ	md	ĐK 8mm dài 36m	25.000	
2.931	Bu lông liên kết	Cái	M 20 dài 300mm	31.220	
2.932	Bu lông cường độ cao	Cái	M18x20, độ bền 8.8	33.500	
2.933	Bu lông cường độ cao	Cái	M20x20, độ bền 8.8	46.800	
2.934	Bu lông cường độ cao	Cái	M27x700, độ bền 8.8	95.000	
2.935	Bu lông 8.8 Đức Giang	Cái	F20; L = 120 mm, chất liệu thép	29.000	
2.936	Bu lông 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 40 mm, liên kết cột lan can + tay vịn, chất liệu	13.000	
2.937	Bu lông bó Má ốp cáp 8.8 Đức Giang	Cái	F20; L = 70 mm, chất liệu: thép chịu	15.500	
2.938	Bu lông quang đà chắn 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 570 mm, Chất liệu: thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	54.500	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
2.939	Bu lông quang bó mặt cầu và dần 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 400 mm, Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	45.000	
	Máy biến áp				
2.940	Máy biến áp TBC	Máy	MBA loại 1 cấp **50KVA**- 22/0.4KV. Tổ dấu dây Y-D /Y-12-11.		95.802.000
2.941	Máy biến áp TBC 100kVA-35/0,4kV (theo TCVN 8525-2015)	Máy	Máy biến áp **100kVA**-35/0,4kV tổ đấu dây Y/Yo-12±2x2,5%, dòng điện không tải I=2%, điện áp ngặn mạch 5%V		110.000.000
2.942	Máy biến áp TBC 400kVA-35/0,4kV (theo TCVN 8525-2015)- TBC	Máy	Máy biến áp **400kVA**-35/0,4kV tổ đấu dây Y/Yo-12±2x2,5%, tổn hao không tải P_0=940W, tổn hao có tải Pk=4600W, dòng điện không tải I=1,5%, điện áp ngặn mạch 6%V		241.000.000
2.943	Máy biến áp TBC 560	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **560kVA**/3P 22/0,4kV. SX theo tiêu chuẩn 8525: 2015		268.000.000
2.944	Máy biến áp TBC 750	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **750kVA**/3P 22/0,4kV. SX theo tiêu chuẩn 8525: 2015		307.000.000
2.945	Máy biến áp ABB	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **320kVA**/3P22/0,4, tổ đấu dây #/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 420W, có tem tiết kiệm năng lương theo Tiêu chuẩn 8525:2015 máy biến áp phân phối - mức hiệu suất tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng		260.000.000
2.946	Máy biến áp ABB	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **750kVA**/3P 22/0,4kV, tổ đấu dây Δ/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 420W, có tem tiết kiệm năng lương theo Tiêu chuẩn 8525:2015 máy biến áp phân phối - mức hiệu suất tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng		420.000.000
2.947	Máy biến áp ABB	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **1250kVA**/3P22/0,4, tổ đấu dây #/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 735W, có tem tiết kiệm năng lương theo Tiêu chuẩn 8525:2015 máy biến áp phân phối - mức hiệu suất tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng		570.280.000
2.948	Máy biến áp (Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh)	Máy	Máy biến áp **180kvA** - 35/0,4 kV tổ đấu dây Y/Yo-12±2x2,5%, dòng điện không tải I = 1,7%, điện áp ngắn mạch 5%V		145.000.000
2.949	Máy biến áp (Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh)	Máy	Máy biến áp **250kvA** - 22(10)/0,4 kV tổ đấu dây Δ(Y)/Yo-11(12)±2x2,5%, dòng điện không tải I = 1,7%, điện áp ngắn mạch 5%V		230.800.000
2.950	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha ngoài trời kiểu ngâm dầu 22/0,22kV	Máy	Model: PT 22 - 1HOD1S 100VA-22/0,22kV		16.000.000
2.951	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha ngoài trời kiểu ngâm dầu 35/0,22kV	Máy	Model: PT 35 - 1HOD1S100 VA-35/0,22kV		18.000.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)			TP Lào Cai					
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996-TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class o		Class1	
				Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá
2.952	Ống Φ21	Đ/md		1,0/4,0	4.559	1,2/10	5.563	1,5/12,5	6.027
2.953	Ống Φ27	Đ/md		1,0/4,0	5.641	1,3/10	7.109	1,6/12,5	8.345
2.954	Ống Φ34	Đ/md		1,0/4,0	7.341	1,3/8,0	8.655	1,7/10,0	10.509
2.955	Ống Φ42	Đ/md		1,2/4,0	10.895	1,5/6,0	12.287	1,7/8,0	14.373
2.956	Ống Φ48	Đ/md		1,4/5,0	12.827	1,6/6,0	14.991	1,9/8,0	17.077
2.957	Ống Φ60	Đ/md		1,4/4,0	16.613	1,5/5,0	19.937	1,8/6,0	24.263
2.958	Ống Φ63	Đ/md		1,6/5,0	19.627	1,9/6,0	23.105	2,5/8,0	28.823
2.959	Ống Φ75	Đ/md		1,5/4,0	23.337	1,9/5,0	27.277	2,20/6,0	30.832
2.960	Ống Φ90	Đ/md		1,5/3,0	28.513	1,8/4,0	32.609	2,20/5,0	38.095
2.961	Ống Φ110	Đ/md		1,9/3,0	43.041	2,2/4,0	48.682	2,7/5,0	56.718
2.962	Ống Φ125	Đ/md		2,0/3,0	47.523	2,5/4,0	59.887	3,1/5,0	70.163
2.963	Ống Φ140	Đ/md		2,2/3,0	58.573	2,8/4,0	74.568	3,5/5,0	87.705
2.964	Ống Φ160	Đ/md		2,5/3,0	76.037	3,2/4,0	99.527	4,0/5,0	115.987
2.965	Ống Φ180	Đ/md		2,8/3,0	95.509	3,6/4,0	122.555	4,4/5,0	142.182
2.966	Ống Φ200	Đ/md		3,2/3,0	142.568	3,9/4,0	149.523	4,9/5,0	180.663
2.967	Ống Φ225	Đ/md		3,5/3,0	147.977	4,4/4,0	183.291	5,5/5,0	220.227
2.968	Ống Φ250	Đ/md		3,9/3,0	192.718	4,9/4,0	240.241	6,2/5,0	289.695
2.969	Ống Φ280	Đ/md				5,5/4,0	288.073	6.9/5.0	344.482
2.970	Ống Φ315	Đ/md				6,2/4,0	364.187	7.7/5.0	432.341
2.971	Ống Φ355	Đ/md				7,0/4,0	459.927	8.7/5.0	564.863
2.972	Ống Φ400	Đ/md				7,8/4,0	577.227	9.8/5.0	717.709
2.973	Ống Φ450	Đ/md				8,8/4,0	732.623	11/5.0	907.259
2.974	Ống Φ500	Đ/md				9,8/4,0	960.809	12.3/5.0	1.145.645
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class2		Class3		Class4	
2.975	Ống Φ21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	7.341	2.4/25	8.655		
2.976	Ống Φ27	Đ/md		2.0/16	9.273	3.0/25	13.059		
2.977	Ống Φ34	Đ/md		2.0/12.5	12.827	2.6/16	14.682	3.8/25	21.637
2.978	Ống Φ42	Đ/md		2.0/10	16.382	2.5/12.5	19.241	3.2/16	23.877
2.979	Ống Φ48	Đ/md		2.3/10	19.782	2.9/12.5	23.955	3.6/16	30.059
2.980	Ống Φ60	Đ/md		2.3/8.0	28.282	2.9/10	34.155	3.6/12.5	42.887
2.981	Ống Φ63	Đ/md		3.0/10	36.087	3.8/12.5	44.741	4.7/16	54.632
2.982	Ống Φ75	Đ/md		2.9/8.0	40.259	3.6/10	49.763	4.5/12.5	62.745
2.983	Ống Φ90	Đ/md		2.7/6.0	44.123	3.5/8.0	57.877	4.3/10	71.787
2.984	Ống Φ110	Đ/md		3.2/6.0	64.600	4.2/8.0	90.487	5.3/10	108.337
2.985	Ống Φ125	Đ/md		3.7/6.0	83.145	4.8/8.0	105.477	6.0/10	132.832
2.986	Ống Φ140	Đ/md		4.1/6.0	103.391	5.4/8.0	138.241	6.7/10	169.305
2.987	Ống Φ160	Đ/md		4.7/6.0	133.913	6.2/8.0	173.168	7.7/10	219.763
2.988	Ống Φ180	Đ/md		5.3/6.0	169.227	6.9/8.0	216.132	8.6/10	276.559
2.989	Ống Φ200	Đ/md		5.9/6.0	210.105	7.7/8.0	268.111	9.6/10	343.477
2.990	Ống Φ225	Đ/md		6.6/6.0	261.105	8.6/8.0	338.995	10.8/10	434.891
2.991	Ống Φ250	Đ/md		7.3/6.0	337.991	9.6/8.0	436.900	11.9/10	552.345

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
2.992	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	405.837	10.7/8.0	521.437	13,4/12,5	715.082
2.993	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	518.732	12.1/8.0	651.641	15/10	902.237
2.994	Ống Φ355	Đ/md		10.4/6.0	671.963	13.6/8.0	871.945	16.9/10	1.072.237
2.995	Ống Φ400	Đ/md		11.7/6.0	853.555	15.3/8.0	1.105.077	19.1/10	1.365.255
2.996	Ống Φ450	Đ/md		13.2/6.0	1.082.437	17.2/8.0	1.397.632	21.5/10	1.731.527
	Ống nhựa UPVC dán keo Tiền Phong			**Class5**		**Class6**		**Class7**	
2.997	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	31.991				
2.998	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	43.041				
2.999	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	51.541	7,1/25	75.727		
3.000	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	75.727	8,4/25	109.341		
3.001	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	89.095	6,7/16	107.718	10.1/25	155.550
3.002	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	133.759	8,1/16	162.041	12.3/25	230.582
3.003	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	162.891	9,2/16	199.827	14.0/25	285.368
3.004	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	208.173	10,3/16	255.541	15.7/25	361.095
3.005	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	269.759	11,8/16	331.732	19.9/25	470.127
3.006	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	342.627	13,3/16	420.363		
3.007	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	423.377	14,7/16	517.187		
3.008	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	537.424	16,6/16	642.909		
3.009	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	684.018	18.4/16	834.391		
3.010	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	820.868	20.6/16	1.000.759		
3.011	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.039.550	23.2/16	1.265.418		
3.012	Ống Φ355	Đ/md		21.1/12.5	1.323.141	26.1/16	1.611.909		
3.013	Ống Φ400	Đ/md		23.7/12.5	1.673.727	29.4/16	2.044.637		
	Phụ tùng PVC NONG			**Phun**		**Phun**		**Phun**	
	Đấu nối thẳng			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.014	Φ21	Cái		10.0	927	16.0	1.391		
3.015	Φ27	Cái		10.0	1.159	16.0	1.855		
3.016	Φ34	Cái		10.0	1.313	16.0	3.555		
3.017	Φ42	Cái		10.0	2.318	10.0	6.491		
3.018	Φ48	Cái		10.0	2.937	16.0	7.032		
3.019	Φ60	Cái		8.0	5.023	16.0	10.973		
3.020	Φ75	Cái		10.0	6.955				
3.021	Φ90	Cái		10.0	22.100				
3.022	Φ110	Cái		10.0	32.687				
3.023	Φ140	Cái		10.0	54.168				
3.024	Φ160	Cái		6.0	54.013				
3.025	Φ225	Cái		6.0	144.655				
	Đầu nối			**Ren trong**		**Ren trong đồng**		**Ren ngoài**	
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.026	21x1/2	Cái		10.0	927	16.0	7.805	10.0	927
3.027	27x3/4	Cái		10.0	1.082	16.0	10.818	10.0	1.082
3.028	34x1	Cái		10.0	1.932	16.0	13.909	10.0	1.932
3.029	42x11/4	Cái		10.0	2.705	16.0	31.295	10.0	2.705
3.030	48x11/2	Cái		10.0	3.863	16.0	39.873	10.0	3.863
3.031	60x2	Cái		10.0	6.105	16.0	46.905	10.0	6.182
3.032	75x21/2	Cái		10.0	11.127	16.0		8.0	7.032
3.033	90x3	Cái						10.0	15.841
	Đầu nối chuyển bậc phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.034	27-21	Cái		10.0	927				
3.035	34-21	Cái		10.0	1.237				
3.036	34-27	Cái		10.0	927				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.037	42-21	Cái		10.0	1.777				
3.038	42-27	Cái		10.0	1.932				
3.039	42-34	Cái		10.0	2.087				
3.040	48-21	Cái		10.0	2.473				
3.041	48-27	Cái		10.0	2.627				
3.042	48-34	Cái		10.0	2.705				
3.043	48-42	Cái		10.0	2.782				
3.044	60-21	Cái				8.0	3.477		
3.045	60-27	Cái				8.0	4.173		
3.046	60-34	Cái		10.0	5.409	8.0	4.173		
3.047	60-42	Cái		10.0	4.791				
3.048	60-48	Cái				8.0	4.482		
3.049	75-34	Cái		10.0	8.113	8.0	6.645		
3.050	75-42	Cái		10.0		8.0	6.645		
3.051	75-48	Cái		10.0	10.200	8.0	6.645		
3.052	75-60	Cái				8.0	6.955		
3.053	90-34	Cái						6.0	4.173
3.054	90-42	Cái		10.0	12.750			6.0	8.423
3.055	90-48	Cái		10.0	14.295			6.0	9.195
3.056	90-60	Cái		10.0	14.295			6.0	9.195
3.057	90-75	Cái						6.0	9.505
3.058	110-34	Cái						6.0	10.277
3.059	110-42	Cái		10.0				6.0	14.527
3.060	110-48	Cái		10.0	21.095			6.0	13.987
3.061	110-60	Cái		10.0	22.409			6.0	13.987
3.062	110-75	Cái		10.0	23.182			6.0	14.682
3.063	110-90	Cái		10.0	25.037			6.0	14.837
3.064	125-90	Cái						6.0	15.145
3.065	140-90	Cái						6.0	22.409
3.066	140-110	Cái						6.0	31.527
3.067	160-110	Cái						6.0	33.305
3.068	160-140	Cái						6.0	44.045
3.069	160-190	Cái		10.0	67.382			6.0	46.905
3.070	200-110	Cái		10.0	126.573			6.0	
3.071	200-160	Cái		10.0	135.382			6.0	
3.072	225-110	Cái						6.0	115.137
3.073	225-160	Cái						6.0	146.045
3.074	250-120	Cái						6.0	176.182
	Bạc chuyển bậc ép phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.075	48-21	Cái		10.0	4.364				
3.076	48-27	Cái		10.0	4.364				
3.077	48-34	Cái		10.0	5.364				
3.078	48-42	Cái		10.0	5.364				
3.079	60-21	Cái		10.0	7.455				
3.080	60-27	Cái		10.0	7.455				
3.081	60-34	Cái		10.0	8.091				
3.082	60-42	Cái		10.0	8.273				
3.083	75-34	Cái		10.0	7.636				
3.084	75-42	Cái		10.0	7.636				
3.085	75-48	Cái		10.0	7.636				
3.086	75-60	Cái		10.0	7.636				
3.087	90-34	Cái		8.0	11.545				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.088	90-42	Cái		10.0	11.636				
3.089	90-48	Cái		10.0	12.273				
3.090	90-60	Cái		10.0	13.273				
3.091	90-75	Cái		10.0	11.818				
3.092	110-42	Cái		10.0	20.727				
3.093	110-48	Cái		10.0	23.091				
3.094	110-60	Cái		10.0	24.091				
3.095	110-75	Cái		10.0	25.727				
3.096	110-90	Cái		10.0	27.091				
3.097	125-75	Cái		10.0	37.000				
3.098	125-90	Cái		10.0	37.000				
3.099	125-110	Cái		10.0	37.000				
3.100	140-75	Cái		10.0	32.091				
3.101	140-90	Cái		10.0	42.455				
3.102	140-110	Cái		10.0	42.455				
3.103	160-90	Cái		10.0	63.636				
3.104	160-110	Cái		10.0	69.909	8.0	54.545		
3.105	160-140	Cái		10.0	69.909				
3.106	200-110	Cái		10.0	124.182				
3.107	200-160	Cái						6.0	100.000
3.108	250-160	Cái						6.0	192.727
3.109	250-200	Cái						6.0	205.455
3.110	315-160	Cái						6.0	372.727
3.111	315-200	Cái						6.0	368.182
3.112	315-250	Cái						6.0	408.182
	Nối góc 45° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.113	Φ21	Cái				10.0	1.005		
3.114	Φ27	Cái				10.0	1.237		
3.115	Φ34	Cái		16.0	3.863	10.0	1.777		
3.116	Φ42	Cái		16.0	6.800	10.0	2.782		
3.117	Φ48	Cái			0	10.0	4.482		
3.118	Φ60	Cái		16.0	13.600	10.0	10.200	8.0	7.341
3.119	Φ75	Cái		12.5	19.473	10.0	16.845	8.0	12.673
3.120	Φ90	Cái		12.5	24.727	10.0	23.027	6.0	16.537
3.121	Φ110	Cái		12.5	46.363	10.0	43.273	6.0	25.345
3.122	Φ125	Cái		12.5	60.273	10.0		6.0	44.818
3.123	Φ140	Cái		12.5	74.182	10.0		8.0	55.637
3.124	Φ160	Cái		12.5	111.273	6.0	73.950	8.0	85.000
3.125	Φ200	Cái				10.0	204.773	6.0	141.718
3.126	Φ250	Cái				10.0		6.0	328.409
3.127	Φ315	Cái				10.0		6.0	667.637
	Nối góc 90° ép phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.128	Φ21	Cái		16.0	2.087	10.0	1.005		
3.129	Φ27	Cái		16.0	2.550	10.0	1.468		
3.130	Φ34	Cái		16.0	5.023	10.0	2.318		
3.131	Φ42	Cái		16.0	7.882	10.0	3.709		
3.132	Φ48	Cái		16.0	10.663	10.0	5.873		
3.133	Φ60	Cái		16.0	17.155	10.0	11.823	8.0	8.655
3.134	Φ75	Cái		6.0	14.527	10.0	27.663	8.0	15.300
3.135	Φ90	Cái		6.0	20.168	10.0	32.455		
3.136	Φ110	Cái		6.0	32.223	10.0	50.227		
3.137	Φ125	Cái						8.0	59.577
3.138	Φ140	Cái		6.0	81.909				
3.139	Φ160	Cái		6.0	98.909	10.0	198.591		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.140	Φ200	Cái		6.0	202.532	10.0	272.000		
3.141	Φ250	Cái		6.0	463.637				
3.142	Φ315	Cái		6.0	1.058.637				
	Nối góc			**Ren trong**		**Ren ngoài**		**Ren trong đồng**	
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.143	21x1/2	Cái		10.0	1.623	10.0	1.391	16.0	11.444
3.144	27x3/4	Cái		10.0	2.087	10.0	2.087	16.0	18.288
3.145	31x1	Cái						16.0	26.524
	Ba chạc 45° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.146	Φ34	Cái		Mỏng	4.018				
3.147	Φ42	Cái		Mỏng	5.409				
3.148	Φ48	Cái		Mỏng	10.509				
3.149	Φ60	Cái		Mỏng	14.141	Dày	18.700		
3.150	Φ75	Cái		Mỏng	27.123	Dày	34.077		
3.151	Φ90	Cái		Mỏng	33.227	Dày	49.455		
3.152	Φ110	Cái		Mỏng	50.227	Dày	75.727		
3.153	Φ125	Cái				Dày	98.909		
3.154	Φ140	Cái		Mỏng	168.377	Dày	243.409		
3.155	Φ160	Cái				Dày	227.955		
3.156	Φ200	Cái		Mỏng	471.363	Dày	649.091		
3.157	Φ250	Cái		Mỏng	867.773	Dày	1.387.045		
3.158	Φ315	Cái		Mỏng	1.700.000				
	Ba chạc 45° CB phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.159	60-48	Cái		Mỏng	9.350				
3.160	75-60	Cái		Mỏng	19.937				
3.161	90-60	Cái		Mỏng	26.041				
3.162	90-75	Cái				Dày	38.182		
3.163	110-60	Cái		Mỏng	35.391				
3.164	110-75	Cái				Dày	52.727		
3.165	110-90	Cái				Dày	55.909		
3.166	125-75	Cái				Dày	75.455		
3.167	125-90	Cái		Mỏng	69.777				
3.168	125-110	Cái				Dày	95.000		
3.169	140-90	Cái				Dày	120.000		
3.170	140-110	Cái				Dày	127.091		
3.171	160-90	Cái		Mỏng	113.205				
3.172	160-110	Cái				Dày	232.727		
3.173	200-90	Cái		Mỏng	248.818				
3.174	200-110	Cái		Mỏng	276.637				
3.175	200-125	Cái		Mỏng	302.137				
3.176	200-140	Cái		Mỏng	319.909				
3.177	200-160	Cái		Mỏng	336.137				
3.178	225-160	Cái		Mỏng	401.818				
3.179	250-160	Cái		Mỏng	516.182				
3.180	250-200	Cái		Mỏng	595.773				
	Ba chạc 90° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.181	Φ21	Cái		16.0	2.705	10.0	1.468		
3.182	Φ27	Cái		16.0	3.477	10.0	2.473		
3.183	Φ34	Cái		16.0	6.105	10.0	3.400		
3.184	Φ42	Cái		16.0	10.200	10.0	4.868		
3.185	Φ48	Cái		16.0	14.605	10.0	7.263		
3.186	Φ60	Cái		16.0	22.641			8.0	11.437
3.187	Φ75	Cái		6.0	18.468	10.0	29.287	8.0	19.465
3.188	Φ90	Cái		6.0	26.813	10.0	46.363		
3.189	Φ110	Cái		6.0	45.591	10.0	63.363		
3.190	Φ125	Cái		6.0	75.418	10.0	95.045		
3.191	Φ140	Cái		6.0	122.091	10.0	141.409		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.192	Φ160	Cái		6.0	129.818	10.0	208.945		
3.193	Φ200	Cái		6.0	305.227		476.773	8.0	347.109
3.194	Φ250	Cái		6.0	581.863				
3.195	Φ315	Cái		6.0	116.141				
	Ba chạc ren trong đồng			**Áp suất**	**Đơn giá**				
3.196	21x1/2	Cái		16.0	9.968				
3.197	27x1/2	Cái		16.0	13.987				
3.198	27x3/4	Cái		16.0	13.987				
	Ba chạc 90° chuyển bậc phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
3.199	27-21	Cái		10.0	1.932				
3.200	34-21	Cái		10.0	2.473				
3.201	34-27	Cái		10.0	2.705				
3.202	42-21	Cái		10.0	3.323				
3.203	42-27	Cái		10.0	3.787				
3.204	42-34	Cái		10.0	4.482				
3.205	48-21	Cái		10.0	5.332				
3.206	48-27	Cái		10.0	5.487				
3.207	48-34	Cái		10.0	5.873				
3.208	48-42	Cái		10.0	7.418				
3.209	60-27	Cái				8.0	7.573		
3.210	60-34	Cái				8.0	8.345		
3.211	60-42	Cái		10.0	10.973	8.0	9.195		
3.212	60-48	Cái				8.0	9.659		
3.213	75-27					8.0	12.209		
3.214	75-34	Cái				8.0	12.673		
3.215	75-42	Cái				8.0	13.600		
3.216	75-48	Cái				8.0	15.300		
3.217	75-60	Cái				8.0	17.155		
3.218	90-34	Cái						6.0	20.941
3.219	90-42	Cái						6.0	20.941
3.220	90-48	Cái		10.0	27.663			6.0	20.709
3.221	90-60	Cái		10.0	30.755			6.0	25.268
3.222	110-48	Cái		10.0	42.423			6.0	27.663
3.223	110-60	Cái		10.0	49.995			6.0	30.600
3.224	110-75	Cái						6.0	32.377
3.225	110-90	Cái						6.0	38.791
3.226	125-110	Cái						6.0	55.945
3.227	140-90	Cái						6.0	76.113
3.228	160-90	Cái						6.0	104.318
	Ba chạc cong			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.229	Φ60	Cái		10.0	12.209				
3.230	Φ90	Cái		10.0	51.077	8.0	31.218		
3.231	Φ110	Cái		10.0	100.918	8.0	51.927		
	Ba chạc cong CB			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.232	90-60	Cái		Mỏng	28.591				
3.233	90-75	Cái		Mỏng	29.518				
3.234	110-42	Cái				Dày	30.832		
3.235	110-48	Cái				Dày	32.145		
3.236	110-60	Cái		Mỏng	38.559				
3.237	110-90	Cái				Dày	42.113		
3.238	140-48	Cái				Dày	54.632		
3.239	140-60	Cái				Dày	55.327		
3.240	140-90	Cái				Dày	64.291		
3.241	140-110	Cái		Mỏng	77.118				
3.242	160-60	Cái				Dày	83.609		
3.243	160-90	Cái				Dày	102.850		
3.244	160-110	Cái		Mỏng	109.263				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Phụ tùng phu khác			Bích PVC		Đầu bịt phun		Đấu nối thông sàn	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.245	Φ21	Cái				16.0			
3.246	Φ27	Cái				16.0			
3.247	Φ34	Cái				16.0			
3.248	Φ42	Cái				10.0			
3.249	Φ48	Cái				10.0		8.345	
3.250	Φ60	Cái		10.0	58.418	10.0	58.418	9.659	
3.251	Φ75	Cái		10.0	81.677	10.0	81.677		
3.252	Φ90	Cái		10.0	81.445	10.0	81.445	16.073	
3.253	Φ110	Cái		10.0	109.882	10.0	109.882	19.627	
3.254	Φ140	Cái		10.0	186.923	10.0	186.923		
3.255	Φ160	Cái		10.0	261.955	6.0	261.955		
3.256	Φ200	Cái		10.0	457.763	6.0	457.763		
3.257	Φ225	Cái		10.0	471.750	Thoát	471.750		
3.258	Φ250	Cái		10.0	640.900	Thoát	640.900		
	Đầu bịt ren					Van cầu			
3.259	21-1/2	Cái			387	21	19.318		
3.260	27-3/4	Cái			773	27	26.273		
3.261	34-1	Cái			1.237	34	36.395		
	Phễu			Thu nước	Chẵn rác	Si pông	Bịt xả thông tắc 60		
3.262	Φ42	Cái				8.655			
3.263	Φ48	Cái			11.359	12.673			
3.264	Φ60	Cái			23.723	20.477	7.727		
3.265	Φ75	Cái		15.068		39.023	11.205		
3.266	Φ90	Cái			28.513	52.857	16.305		
3.267	Φ110	Cái		24.727		78.123	21.637		
	Nắp hố ga			Nắp hố bằng gang		Nắp hố bằng Composite			
3.268	HNG - 150	Cái		1.760.016					
3.269	HNG - 200	Cái		2.407.114					
3.270	DN200					308.295			
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN10		PN16		PN20	
				Chiều dầy (mm)	Đơn giá	Chiều dầy (mm)	Đơn giá	Chiều dầy (mm)	Đơn giá
3.271	Ống Φ20	Đ/md		2.30	18.082	2.80	20.091	3.40	22.332
3.272	Ống Φ25	Đ/md		2.30	32.223	3.50	37.091	4.20	39.177
3.273	Ống Φ32	Đ/md		2.90	42.340	4.40	50.227	5.40	57.645
3.274	Ống Φ40	Đ/md		3.70	56.023	5.50	68.000	6.70	89.250
3.275	Ống Φ50	Đ/md		4.60	82.141	6.90	108.182	8.30	138.705
3.276	Ống Φ63	Đ/md		5.80	130.591	8.60	170.000	10.50	218.682
3.277	Ống Φ75	Đ/md		6.80	181.591	10.30	231.818	12.50	302.909
3.278	Ống Φ90	Đ/md		8.20	265.045	12.30	324.545	15.00	452.818
3.279	Ống Φ110	Đ/md		10.00	424.227	15.10	494.545	18.30	637.500
3.280	Ống Φ125	Đ/md		11.40	525.455	17.10	641.363	20.80	857.727
3.281	Ống Φ140	Đ/md		12.70	648.318	19.20	780.455	23.30	1.089.545
3.282	Ống Φ160	Đ/md		14.60	884.773	21.90	1.081.818	26.60	1.448.863
3.283	Ống Φ180	Đ/md		16.40	1.394.000	24.60	1.938.000	29.00	2.278.000
3.284	Ống Φ200	Đ/md		18.20	1.691.500	27.40	2.397.000	33.20	2.805.000
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN25					
				Chiều dầy (mm)	Đơn giá				
3.285	Ống Φ20	Đ/md		4.10	24.727				
3.286	Ống Φ25	Đ/md		5.10	40.955				
3.287	Ống Φ32	Đ/md		6.50	63.363				
3.288	Ống Φ40	Đ/md		8.10	96.900				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.289	Ống Φ50	Đ/md		10.10	154.545				
3.290	Ống Φ63	Đ/md		12.70	243.409				
3.291	Ống Φ75	Đ/md		15.10	343.863				
3.292	Ống Φ90	Đ/md		18.10	494.545				
3.293	Ống Φ110	Đ/md		22.10	734.091				
3.294	Ống Φ125	Đ/md		25.10	985.227				
3.295	Ống Φ140	Đ/md		28.10	1.298.182				
3.296	Ống Φ160	Đ/md		32.10	1.681.455				
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
3.297	Φ20	Đ/md					6.413	7.727	
3.298	Φ25	Đ/md				8.345	9.737	11.668	
3.299	Φ32	Đ/md			11.437	13.368	16.073	19.241	
3.300	Φ40	Đ/md		14.141	17.077	20.632	24.805	29.441	
3.301	Φ50	Đ/md		21.945	26.582	31.759	38.405	45.513	
3.302	Φ63	Đ/md		33.923	42.268	50.691	61.045	72.482	
3.303	Φ75	Đ/md		48.218	59.809	72.482	85.387	102.695	
3.304	Φ90	Đ/md		77.582	86.623	102.695	122.863	147.437	
3.305	Φ110	Đ/md		102.309	125.955	155.163	183.832	223.163	
3.306	Φ125	Đ/md		131.827	160.959	197.973	239.237	286.063	
3.307	Φ140	Đ/md		163.818	201.837	246.809	295.105	357.463	
3.308	Φ160	Đ/md		215.282	263.268	323.773	387.909	469.045	
3.309	Φ180	Đ/md		270.763	333.895	409.391	491.995	592.837	
3.310	Φ200	Đ/md		336.445	414.877	509.537	606.977	737.413	
3.311	Φ225	Đ/md		424.227	523.832	629.387	759.205	912.205	
3.312	Φ250	Đ/md		519.041	643.759	778.291	949.373	1.126.791	
3.313	Φ280	Đ/md		653.187	808.195	976.263	1.189.768	1.411.618	
3.314	Φ315	Đ/md		821.023	1.023.013	1.235.127	1.487.113	1.795.818	
3.315	Φ355	Đ/md		1.050.291	1.289.373	1.568.095	1.887.000	2.279.623	
3.316	Φ400	Đ/md		1.323.373	1.646.527	1.993.713	2.394.837	2.900.965	
3.317	Φ450	Đ/md		1.689.182	2.070.600	2.524.500	3.026.773	3.664.273	
3.318	Φ500	Đ/md		2.066.195	2.573.027	3.130.627	3.765.345	4.540.777	
3.319	Φ560	Đ/md		2.832.818	3.478.045	4.245.363	5.127.818		
3.320	Φ630	Đ/md		3.579.273	4.405.318	5.365.818	6.092.182		
3.321	Φ710	Đ/md		4.563.727	5.598.409	7.056.545	8.265.091		
3.322	Φ800	Đ/md		5.784.637	7.099.045	7.291.455			
3.323	Φ900	Đ/md		7.319.273	8.979.863	10.971.182			
3.324	Φ1000	Đ/md		9.043.227	11.097.909				
3.325	Φ1200	Đ/md		13.015.818	15.287.637				
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**		
	Nối góc 45 độ PE 80 hàn								
3.326	Φ90	Cái		76.577	92.727	111.273	132.832		
3.327	Φ110	Cái		115.832	139.863	167.991	201.527		
3.328	Φ125	Cái		148.132	180.818	219.300	262.727		
3.329	Φ140	Cái		194.882	237.923	286.759	345.100		
3.330	Φ160	Cái		256.545	312.027	379.023	452.663		
3.331	Φ180	Cái		328.950	403.441	487.050	581.787		
3.332	Φ200	Cái		417.505	508.145	615.709	739.887		
3.333	Φ225	Cái		533.800	649.632	786.637	941.800		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.334	Φ250	Cái		855.332	1.041.559	1.259.159	997.900		
3.335	Φ280	Cái		1.095.341	1.333.650	1.611.291	1.936.995		
3.336	Φ315	Cái		1.565.777	1.905.932	2.299.482	3.945.159		
3.337	Φ355	Cái		2.234.495	2.717.373	3.281.000	5.292.023		
3.338	Φ400	Cái		2.986.589	3.645.109	4.399.445	7.091.241		
3.339	Φ450	Cái		4.007.209	4.885.259	5.909.432	9.864.482		
3.340	Φ500	Cái		5.593.309	6.801.159	8.237.427			
3.341	Φ560	Cái		7.541.741	9.206.505	11.119.468			
3.342	Φ630	Cái		9.846.323	12.002.695	14.471.559			
3.343	Φ710	Cái		13.204.055	16.036.332	19.483.159			
3.344	Φ800	Cái		17.282.045	20.985.341				
3.345	Φ900	Cái		24.453.495	29.829.823				
3.346	Φ1000	Cái		33.666.491	41.361.695				
3.347	Φ1200	Cái		51.371.527					
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**		
3.348	Φ90	Cái		100.145	121.241	145.273	173.787		
3.349	Φ110	Cái		151.841	183.291	220.150	264.427		
3.350	Φ125	Cái		196.968	240.395	291.318	349.273		
3.351	Φ140	Cái		256.159	312.413	376.937	453.513		
3.352	Φ160	Cái		339.691	413.409	502.350	600.023		
3.353	Φ180	Cái		445.245	545.777	658.750	787.487		
3.354	Φ200	Cái		564.013	694.605	831.763	999.291		
3.355	Φ225	Cái		739.423	900.382	1.090.318	1.305.137		
3.356	Φ250	Cái		1.112.727	1.355.209	1.638.645	1.962.187		
3.357	Φ280	Cái		1.480.159	1.802.077	2.177.391	2.617.227		
3.358	Φ315	Cái		2.143.468	2.608.959	3.148.168	3.784.973		
3.359	Φ355	Cái		3.314.613	4.031.163	4.867.100	5.852.713		
3.360	Φ400	Cái		4.283.613	5.228.737	6.311.173	7.591.891		
3.361	Φ450	Cái		5.639.209	6.874.800	8.316.013	9.979.541		
3.362	Φ500	Cái		7.523.195	9.147.777	11.079.750	13.268.345		
3.363	Φ560	Cái		10.337.932	12.620.337	15.242.663			
3.364	Φ630	Cái		14.105.595	17.194.650	20.731.500			
3.365	Φ710	Cái		19.851.750	24.110.095	29.292.545			
3.366	Φ800	Cái		27.359.182	33.221.787				
3.367	Φ900	Cái		38.610.787	47.099.659				
3.368	Φ1000	Cái		53.124.073	65.266.709				
3.369	Φ1200	Cái		83.258.118					
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**				
3.370	Φ90	Cái		152.305	182.905				
3.371	Φ110	Cái		231.741	278.105				
3.372	Φ125	Cái		305.382	364.959				
3.373	Φ140	Cái		386.518	465.105				
3.374	Φ160	Cái		518.887	619.032				
3.375	Φ180	Cái		668.718	802.787				
3.376	Φ200	Cái		843.277	1.005.550				
3.377	Φ225	Cái		1.089.932	1.314.177				
3.378	Φ250	Cái		1.381.250	1.653.559				
3.379	Φ280	Cái		1.780.982	2.131.877				
3.380	Φ315	Cái		2.319.727	2.791.477				
3.381	Φ355	Cái		4.262.905	5.128.591				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.382	Φ400	Cái		5.571.363	6.691.045				
3.383	Φ450	Cái		7.271.439	8.717.832				
3.384	Φ500	Cái		9.235.095	11.067.387				
3.385	Φ560	Cái		14.680.195					
3.386	Φ630	Cái		19.152.818					
3.387	Φ710	Cái		25.992.613					
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**				
3.388	Φ90	Cái		144.037	172.163				
3.389	Φ110	Cái		240.859	288.845				
3.390	Φ125	Cái		348.423	356.768				
3.391	Φ140	Cái		434.505	523.832				
3.392	Φ160	Cái		629.000	751.477				
3.393	Φ180	Cái		889.641	1.064.277				
3.394	Φ200	Cái		1.186.755	1.426.763				
3.395	Φ225	Cái		1.596.455	1.910.877				
3.396	Φ250	Cái		2.042.473	2.446.377				
3.397	Φ280	Cái		2.574.650	3.094.387				
3.398	Φ315	Cái		3.461.818	4.161.987				
3.399	Φ355	Cái		4.584.050	5.512.559				
3.400	Φ400	Cái		6.363.332	7.654.405				
3.401	Φ450	Cái		8.828.718	10.594.013				
3.402	Φ500	Cái		14.189.900	16.992.891				
3.403	Φ560	Cái		21.240.959					
3.404	Φ630	Cái		28.241.559					
3.405	Φ710	Cái		41.226.545					
3.406	Φ800	Cái		54.894.005					
3.407	Φ900	Cái		75.834.141					
3.408	Φ1000	Cái		103.237.600					
	Phụ tùng HDPE- 80 Ép phun - Tiền Phong								
	Đường kính			**Áp suất**	**Đấu nối thẳng PE phun**	**Nối góc 90 độ PE phun**	**Ba chạc 90độ PE phun**	**Đầu bịt PE phun**	
3.409	Φ20	Cái		16.0	14.450	17.927	18.237	7.341	
3.410	Φ25	Cái		16.0	21.713	20.555	26.118	8.500	
3.411	Φ32	Cái		16.0	28.127	28.127	30.291	14.450	
3.412	Φ40	Cái		16.0	41.805	44.741	59.113	25.268	
3.413	Φ50	Cái		16.0	54.387	57.955	94.737	36.241	
3.414	Φ63	Cái		16.0	71.632	97.209	113.591	54.323	
3.415	Φ75	Cái		10.0	114.518	134.377	180.045	82.141	
3.416	Φ90	Cái		10.0	200.059	228.573	336.059	130.359	
	Đường kính			**Áp suất (PN)**	**Đấu nối Chuyển bậc PE**	**Ba chạc 90 độ PE CB phun**			
3.417	Φ25-20	Cái		16.0	21.559	33.227			
3.418	32-20	Cái		16.0	29.827	45.127			
3.419	32-25	Cái		16.0	30.368	45.668			
3.420	40-20	Cái		10.0	30.600	54.091			
3.421	40-25	Cái		16.0	32.609	59.423			
3.422	40-32	Cái		16.0	37.091	55.482			
3.423	50-25	Cái		10.0	37.400	65.837			
3.424	50-32	Cái		16.0	39.177	83.918			
3.425	50-40	Cái		16.0	49.145	81.291			
3.426	63-20	Cái		16.0	51.927	93.577			
3.427	63-25	Cái		16.0	61.509	94.968			
3.428	63-40	Cái		16.0	67.923	99.295			
3.429	63-50	Cái		16.0	68.773	100.532			
3.430	75-50	Cái		10.0	111.273	198.437			
3.431	75-63	Cái		10.0	129.818	179.891			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.432	90-63	Cái		10.0	148.673	320.450			
3.433	90-75	Cái		10.0	200.291	344.559			
	Đường kính			Đai khởi thủy		Khâu nối ren ngoài PE		Nối góc ren ngoài PE phun	
				Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá
3.434	Φ20-1/2"					16.0	10.200	16.0	10.663
3.435	Φ20-3/4"					16.0	10.200	10.0	10.432
3.436	Φ25-1/2"					16.0	11.823		
3.437	Φ25-3/4"					16.0	11.823	16.0	12.055
3.438	Φ25-1"					10.0	11.591		
3.439	Φ32-1/2"	Cái		16.0	17.927				
3.440	Φ32-1"	Cái					14.373	16.0	19.859
3.441	Φ 32-3/4"	Cái		16.0	17.927	16.0	14.218		
3.442	Φ 40-1/2"	Cái		16.0	26.350	16.0			
3.443	Φ 40-1.1/4"	Cái				16.0	25.191		
3.444	Φ 40x11/4"							10.0	34.387
3.445	Φ 40-1.1/2"	Cái				10.0	23.723		
3.446	Φ 40-2"	Cái				10.0	26.813		
3.447	Φ40-3/4"	Cái		16.0	26.350				
3.448	Φ50-1/2"	Cái		16.0	32.145				
3.449	Φ50-1.1/2"	Cái				16.0	29.673		
3.450	Φ50x11/2"							10.0	49.377
3.451	Φ50-2"	Cái				16.0	44.741		
3.452	Φ50-3/4"	Cái		16.0	32.145				
3.453	Φ50-1"	Cái		10.0	31.527				
3.454	Φ63-1/2"	Cái		16.0	45.668				
3.455	Φ63-3/4"	Cái		16.0	45.668				
3.456	Φ63-1"	Cái		10.0	44.741				
3.457	Φ63-2'	Cái				16.0	52.159		
3.458	Φ63-2.1/2'	Cái				10.0	50.305		
3.459	Φ63x2"							16.0	77.968
3.460	Φ63-1.1/4"	Cái		10.0	47.987				
3.461	Φ75-1/2"	Cái		16.0	57.955				
3.462	Φ75-3/4"	Cái		16.0	57.955				
3.463	Φ75-1"	Cái		10.0	56.795				
3.464	Φ75-1.1/2"	Cái		10.0	60.273				
3.465	Φ75-2"	Cái		10.0	62.745	10.0	82.682		
3.466	Φ75-2.1/2"	Cái				10.0	78.355		
3.467	Φ90-1/2"	Cái		16.0	69.391				
3.468	Φ90-3/4"	Cái		16.0	69.391				
3.469	Φ90-1"	Cái		10.0	68.000				
3.470	Φ90-1.1/2"	Cái		10.0	68.000				
3.471	Φ90-2"	Cái		10.0	70.473		115.213		
3.472	Φ90-3"	Cái					127.191		
3.473	Φ110-1/2"	Cái		16.0	109.882				
3.474	Φ110-3/4"	Cái		16.0	109.882				
3.475	Φ110-1"	Cái		10.0	102.232				
3.476	Φ110-1.1/2"	Cái		10.0	94.813				
3.477	Φ110-2"	Cái		10.0	102.232				
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		Áp suất	Đầu nối ren trong	Zắc co ren trong (Đầu nối ống)	Nối góc 90° ren trong	Van chặn PPR	Đầu nối thẳng	Đầu nối ren ngoài
3.478	Φ20-1/2"	Cái	20.0	29.363	69.932	32.687	115.137	2.395	37.091
3.479	Φ25-1/2'	Cái	20.0	35.932		37.091		4.018	42.887
3.480	Φ25-3/4"	Cái	20.0	40.103	154.545	49.995	156.091		51.773

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.481	Φ32-1"	Cái	20.0	65.295	164.205	92.341	180.045	6.182	76.500
3.482	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	161.887			278.955	9.891	22.795
3.483	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	214.818			475.227	17.773	278.182
3.484	Φ63-2"	Cái	20.0	434.659				35.545	471.363
3.485	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	618.800					722.500
3.486	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	1.241.000				59.577	1.460.455
3.487	Φ90-3"	Cái	16.0					100.841	2.457.273
3.488	Φ110-4"	Cái	20.0					163.509	
3.489	Φ125	Cái	20.0					314.655	
3.490	Φ140	Cái	20.0					449.263	
3.491	Φ160	Cái	20.0					629.309	
3.492	Φ200	Cái	20.0					1.118.368	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		**Áp suất**	**Ba chạc 90°**	**Zắc co ren ngoài (Đầu nối ống**	**Zắc co nhựa (Đầu nối ống)**	**Nối góc 45°**	**Nối góc 90°**	**Nối góc 90° ren ngoài**
3.493	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	5.255	74.568	29.363	3.709	4.482	45.977
3.494	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	8.113	116.295	43.273	5.950	5.950	52.005
3.495	Φ25-3/4"	Cái	20.0						61.432
3.496	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	13.368	182.750	62.207	8.963	10.432	97.827
3.497	Φ40	Cái	20.0	20.863		71.477	17.850	17.000	
3.498	Φ50	Cái	20.0	40.955		107.409	34.077	29.827	
3.499	Φ63	Cái	20.0	102.773		248.818	78.045	91.337	
3.500	Φ75	Cái	20.0	154.313			120.005	119.232	
3.501	Φ90	Cái	20.0	239.545			142.955	183.909	
3.502	Φ110	Cái	20.0	370.909			248.895	374.773	
3.503	Φ125	Cái	20.0	788.413				607.441	
3.504	Φ140	Cái	20.0	844.745				809.895	
3.505	Φ160	Cái	20.0	1.445.463				1.214.805	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			**Ba chạc 90° ren trong**	**Ba chạc 90° ren**	**Van chặn**	**Van cửa PPR**	**Đầu nối bằng bích**	**Đầu bịt PPR**
3.506	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	32.918	40.568	81.273	154.545		2.241
3.507	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	35.237	44.045	110.182	177.727		3.863
3.508	Φ25-3/4"	Cái	20.0	51.387	53.318				
3.509	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	112.200	112.045	127.091	255.000		5.023
3.510	Φ40	Cái	20.0			196.909	429.250		7.573
3.511	Φ50	Cái	20.0			335.455	669.375		14.295
3.512	Φ63	Cái	20.0				1.031.475	172.125	
3.513	Φ75	Cái	20.0					222.005	123.637
3.514	Φ90	Cái	20.0					304.145	139.091
3.515	Φ110	Cái	20.0					399.887	153.000
3.516	Φ125	Cái	20.0					867.000	
3.517	Φ140	Cái	20.0					1.236.750	
3.518	Φ160	Cái	20.0					1.887.000	
3.519	Φ200	Cái	20.0					3.978.000	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			**Ba chạc 90 chuyển bậc**				**Ống tránh PPR**	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.520	25-20-25	Cái		20.0	8.113			Φ20	11.591
3.521	32-20-32	Cái		20.0	14.295			Φ25	21.637
3.522	40-20-40	Cái		20.0	31.450				
3.523	50-20-40	Cái		20.0	55.250				
3.524	32-25-32	Cái		20.0	14.295				
3.525	40-25-40	Cái		20.0	31.450				
3.526	50-25-50	Cái		20.0	55.250				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.527	63-25-63	Cái			97.132				
3.528	40-32-40	Cái		20.0	31.450				
3.529	50-32-50	Cái		20.0	55.250				
3.530	50-40-50	Cái		20.0	55.250				
3.531	63-32-63	Cái			97.132				
3.532	75-32-75	Cái				16.0	156.455		
3.533	63-40-63	Cái			132.987				
3.534	75-40-75	Cái		20.0	97.132				
3.535	63-50-63	Cái			132.987				
3.536	75-50-75	Cái		20.0	97.132				
3.537	90-50-90	Cái		20.0	142.955				
3.538	75-63-75	Cái		20.0	208.637				
3.539	90-63-90	Cái		20.0	132.987				
3.540	90-75-90	Cái			224.091	16.0	207.245		
3.541	110-63-110	Cái		20.0	246.500				
3.542	110-75-110	Cái		20.0	355.455				
3.543	110-90-110	Cái		20.0	355.455				
3.544	140-75	Cái			1.173.000				
3.545	200-140	Cái				16.0	3.633.363		
	Zoăng cao su								
3.546	Φ63	Cái		7.727					
3.547	Φ75	Cái		9.737					
3.548	Φ90	Cái		11.823					
3.549	Φ110	Cái		14.991					
3.550	Φ125	Cái		18.288					
3.551	Φ140	Cái		20.400					
3.552	Φ160	Cái		27.973					
3.553	Φ180	Cái		34.850					
3.554	Φ200	Cái		35.237					
3.555	Φ225	Cái		46.673					
3.556	Φ250	Cái		56.023					
3.557	Φ280	Cái		80.132					
3.558	Φ315	Cái		104.937					
3.559	Φ355	Cái		141.409					
3.560	Φ400	Cái		198.513					
3.561	Φ450	Cái		312.877					
3.562	Φ500	Cái		390.073					
	Phụ kiện khác								
3.563	Băng tan nhỏ	Cuộn		1.818					
3.564	Băng tan to	Cuộn		3.636					
3.565	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp		59.000					
3.566	Keo dán ống PVC 15	Tuýp		2.818					
3.567	Keo dán ống PVC 30	Tuýp		4.182					
3.568	Keo dán ống PVC 50	Tuýp		6.545					
3.569	Keo dán ống PVC	Kg		118.000					
	Ống nhựa Hathaco (Công ty thiết bị điện nước Hà Thành)								
	Phụ kiện HDPE hàn đối đầu		**Đầu bích (PN10)**	**Tê (PN10)**	**Cút 90độ (PN10)**	**Chếch 45 độ (PN10)**	**Chếch 22,5 độ (PN10)**	**Nút bịt (PN10)**	**Chữ thập (PN10)**
3.570	Φ63	Cái	23.100	45.075	30.225	26.400		17.625	132.000
3.571	Φ75	Cái	34.125	52.275	39.600	35.775		19.800	163.875
3.572	Φ 90	Cái	41.250	77.025	59.400	48.975		30.225	247.500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.573	Φ110	Cái	57.750	137.475	92.400	77.025	82.500	39.600	258.525
3.574	Φ125	Cái	87.975	198.000	143.025	120.975	153.975	85.275	504.900
3.575	Φ140	Cái	126.525	302.475	231.000	181.500	198.000	149.625	
3.576	Φ160	Cái	137.475	318.975	231.000	176.025	200.775	115.500	665.475
3.577	Φ180	Cái	225.525	599.475	495.000	318.975	371.775	207.900	
3.578	Φ200	Cái	252.975	605.025	503.250	412.500	379.500	192.525	1.077.975
3.579	Φ225	Cái	330.000	990.000	742.500	495.000	516.975	330.000	1.479.525
3.580	Φ250	Cái	374.025	1.100.025	879.975	539.025	660.000	384.975	1.935.975
3.581	Φ280	Cái	605.025	1.980.000	1.430.025	1.044.975	990.000	605.025	
3.582	Φ315	Cái	660.000	2.199.975	1.374.975	990.000	1.100.025	660.000	3.189.975
3.583	Φ355	Cái	990.000	2.915.025	2.145.000	1.650.000	1.980.000	1.100.025	
3.584	Φ400	Cái	1.050.000	3.937.500	2.520.000	1.732.500	1.942.500	1.312.500	
3.585	Φ450	Cái	1.470.000	9.975.000	6.825.000	4.725.000	4.620.000	1.837.500	
3.586	Φ500	Cái	2.047.500	11.550.000	8.925.000	6.300.000	5.880.000	2.415.000	
3.587	Φ560	Cái	2.730.000	20.212.500	12.075.000	8.925.000	7.980.000	3.150.000	
3.588	Φ630	Cái	3.412.500	21.525.000	16.800.000	11.550.000	11.655.000	3.622.500	
3.589	Φ710	Cái	7.087.500	38.850.000	34.650.000	20.212.500	19.912.500	7.875.000	
3.590	Φ800	Cái	8.662.500	55.650.000	42.525.000	26.880.000	25.515.000	9.975.000	
	Côn thu		Đơn giá	Côn thu		Côn thu		Côn thu	
				ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.591	R.C75-50	Cái	21.450	R.C180-90	379.500	R.C280-110	660.000	R.C400-250	1.312.500
3.592	R.C75-63	Cái	27.525	R.C180-110	219.975	R.C280-160	714.975	R.C400-280	1.338.750
3.593	R.C90-50	Cái	30.225	R.C180-125	330.000	R.C280-200	797.475	R.C400-315	1.417.500
3.594	R.C90-63	Cái	33.000	R.C180-140	330.000	R.C280-225	990.000	R.C400-355	1.470.000
3.595	R.C90-73	Cái	38.475	R.C180-160	330.000	R.C280-250	990.000	R.C450-110	3.937.500
3.596	R.C110-50	Cái	49.500	R.C200-63	159.525	R.C315-90	577.500	R.C450-160	4.147.500
3.597	R.C110-63	Cái	46.725	R.C200-75	165.000	R.C315-110	495.000	R.C450-200	3.150.000
3.598	R.C110-75	Cái	54.975	R.C200-90	170.475	R.C315-125	660.000	R.C450-225	3.150.000
3.599	R.C110-90	Cái	56.100	R.C200-110	192.525	R.C315-160	605.025	R.C450-250	3.412.500
3.600	R.C125-63	Cái	96.225	R.C200-125	217.800	R.C315-180	605.025	R.C450-315	2.625.000
3.601	R.C125-75	Cái	106.125	R.C200-140	225.525	R.C315-200	605.025	R.C450-355	2.887.500
3.602	R.C125-90	Cái	107.775	R.C200-160	209.025	R.C315-225	660.000	R.C450-400	3.045.000
3.603	R.C125-110	Cái	110.025	R.C200-180	357.525	R.C315-250	660.000	R.C500-200	2.415.000
3.604	R.C140-63	Cái	134.775	R.C225-90	445.500	R.C315-280	714.975	R.C500-250	2.467.500
3.605	R.C140-75	Cái	149.625	R.C225-110	357.525	R.C355-110	907.500	R.C500-315	2.520.000
3.606	R.C140-90	Cái	170.475	R.C225-125	433.425	R.C355-160	935.025	R.C500-355	3.150.000
3.607	R.C140-110	Cái	192.525	R.C225-160	357.525	R.C355-200	990.000	R.C500-400	2.625.000
3.608	R.C140-125	Cái	206.250	R.C225-200	412.500	R.C355-250	1.100.025	R.C500-450	2.625.000
3.609	R.C160-63	Cái	101.775	R.C250-90	440.025	R.C355-280	1.650.000	R.C560-315	2.730.000
3.610	R.C160-75	Cái	108.900	R.C250-110	384.975	R.C355-315	1.374.975	R.C560-355	2.782.500
3.611	R.C160-90	Cái	113.325	R.C250-125	440.025	R.C400-110	1.155.000	R.C560-400	2.782.500
3.612	R.C160-110	Cái	124.275	R.C250-160	412.500	R.C400-160	1.181.250	R.C560-450	2.835.000
3.613	R.C160-125	Cái	136.425	R.C250-200	467.475	R.C400-200	1.207.500	R.C560-500	2.887.500
3.614	R.C160-140	Cái	219.975	R.C250-225	549.975	R.C400-225	1.260.000	R.C630-200	8.662.500
	Tê Thu		Đơn giá	Tê thu		Tê thu		Tê thu	
				ĐK	Đơn giá	Đk	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.615	R.T63-50	Cái	33.000	R.T160-140	299.775	R.T250-200	990.000	R.T450-110	4.725.000
3.616	R.T75-50	Cái	48.375	R.T180-90	495.000	R.T250-225	1.155.000	R.T450-160	5.775.000
3.617	R.T75-63	Cái	51.150	R.T180-110	522.525	R.T280-110	1.374.975	R.T450-200	6.037.500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.618	R.T90-50	Cái	67.650	R.T180-160	660.000	R.T280-160	1.650.000	R.T450-250	7.350.000
3.619	R.T90-63	Cái	70.425	R.T200-63	384.975	R.T280-200	1.925.025	R.T450-315	8.137.500
3.620	R.T90-75	Cái	74.775	R.T200-75	390.525	R.T280-250	2.475.000	R.T450-400	9.975.000
3.621	R.T110-50	Cái	105.075	R.T200-90	412.500	R.T315-90	1.155.000	R.T500-110	5.775.000
3.622	R.T110-63	Cái	103.425	R.T200-110	434.475	R.T315-110	1.209.975	R.T500-160	6.825.000
3.623	R.T110-75	Cái	115.500	R.T200-125	577.500	R.T315-125	1.760.025	R.T500-200	7.350.000
3.624	R.T110-90	Cái	119.925	R.T200-140	605.025	R.T315-160	1.374.975	R.T500-250	8.662.500
3.625	R.T125-63	Cái	152.925	R.T200-160	572.025	R.T315-200	1.430.025	R.T500-315	9.975.000
3.626	R.T125-75	Cái	165.000	R.T200-180	660.000	R.T315-225	1.760.025	R.T500-400	11.025.000
3.627	R.T125-90	Cái	185.925	R.T225-63	764.475	R.T315-250	1.760.025	R.T500-450	11.550.000
3.628	R.T125-110	Cái	189.750	R.T225-75	825.000	R.T315-280	1.925.025	R.T560-110	10.500.000
3.629	R.T140-63	Cái	247.500	R.T225-90	841.500	R.T355-110	1.815.000	R.T560-160	11.025.000
3.630	R.T140-75	Cái	264.000	R.T225-110	841.500	R.T355-160	1.842.525	R.T560-200	11.550.000
3.631	R.T140-90	Cái	302.475	R.T225-160	825.000	R.T355-200	1.930.500	R.T560-250	12.600.000
3.632	R.T140-110	Cái	318.975	R.T225-200	962.475	R.T355-250	2.859.975	R.T560-315	13.125.000
3.633	R.T140-125	Cái	341.025	R.T250-63	907.500	R.T355-315	3.740.025	R.T560-400	15.750.000
3.634	R.T160-63	Cái	226.575	R.T250-75	929.475	R.T400-110	2.257.500	R.T560-450	16.800.000
3.635	R.T160-75	Cái	239.775	R.T250-90	924.000	R.T400-160	2.310.000	R.T560-500	22.050.000
3.636	R.T160-90	Cái	246.375	R.T250-110	714.975	R.T400-200	2.336.250	R.T630-110	11.550.000
3.637	R.T160-110	Cái	256.275	R.T250-125	905.025	R.T400-250	3.150.000	R.T630-160	12.075.000
3.638	R.T160-125	Cái	272.775	R.T250-160	935.025	R.T400-350	3.228.750	R.T630-200	13.125.000
	Phụ kiện nối ống PE		Măng sông thu		Tê Thu				
			Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá			
3.639	25x20mm	Cái	16.0	13.950	16.0	25.200			
3.640	32x20mm	Cái	16.0	21.750	16.0	31.500			
3.641	32x25mm	Cái	16.0	21.750	16.0	31.500			
3.642	40x20mm	Cái	16.0	30.000	16.0				
3.643	40x25mm	Cái	16.0	30.000	16.0	57.750			
3.644	40x32mm	Cái	16.0	336.000	16.0	57.750			
3.645	50x25mm	Cái	16.0	39.600	16.0	86.250			
3.646	50x32mm	Cái	16.0	39.600	16.0	86.250			
3.647	50x40mm	Cái	16.0	50.700	16.0	92.700			
3.648	63x25mm	Cái	16.0	63.600	16.0	136.350			
3.649	63x32mm	Cái	16.0	63.600	16.0	136.350			
3.650	63x40mm	Cái	16.0	75.000	16.0	142.500			
3.651	63x50mm	Cái	16.0	82.950	16.0	148.950			
3.652	75x50mm	Cái	16.0	124.500	16.0	228.750			
3.653	75x63mm	Cái	16.0	124.500	16.0	247.500			
3.654	90x63mm	Cái	16.0	184.500					
3.655	90x75mm	Cái	16.0	187.500	16.0	375.000			
3.656	110x90mm	Cái	16.0	380.250	16.0	690.000			
	Phụ kiện nối ống PE		Măng sông nối ống		Tê Cân		Cút 90độ		Van PP 2 đầu rắc co (PN10)
			Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	
3.657	20x20mm	Cái	16.0	10.200	16.0	15.600	16.0	12.375	33.075
3.658	25x25mm	Cái	16.0	15.000	16.0	21.225	16.0	16.200	53.175
3.659	32x32mm	Cái	16.0	21.600	16.0	32.100	16.0	22.350	80.100
3.660	40x40mm	Cái	16.0	36.450	16.0	63.600	16.0	43.350	128.475
3.661	50x50mm	Cái	16.0	57.000	16.0	99.000	16.0	63.750	205.950
3.662	63x63mm	Cái	16.0	88.200	16.0	151.500	16.0	100.950	340.350

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.663	75x75mm	Cái	16.0	132.600	16.0	225.000	16.0	148.950	
3.664	90x90mm	Cái	16.0	194.700	16.0	322.500	16.0	217.200	
3.665	110x110mm	Cái	16.0	418.200	16.0	637.500	16.0	501.750	
	Phụ kiện nối ống PE		**Áp suất (PN)**	**Măng sông một đầu ren ngoài**	**Măng sông một đầu ren trong**	**Tê một đầu ren ngoài**	**Tê một đầu ren trong**	**Cút 90 độ ren ngoài**	**Cút 90 độ ren trong**
3.666	20mmx1/2"	Cái	16.0	6.600	7.350	14.850	15.600	8.100	9.450
3.667	20mmx3/4"	Cái	16.0	6.750	7.350	14.850	15.600	8.100	9.450
3.668	25mmx1/2"	Cái	16.0	9.000	9.975	21.000	21.600	10.350	13.350
3.669	25mmx3/4"	Cái	16.0	9.000	9.975	21.000	21.600	10.350	13.350
3.670	25mmx1"	Cái	16.0	12.600	9.975	21.000	31.050	10.950	13.350
3.671	32mmx3/4"	Cái	16.0	12.600	14.100	30.675	31.050	14.625	18.300
3.672	32mmx1"	Cái	16.0	26.850	14.100	30.675	59.925	17.175	18.300
3.673	40mmx1"	Cái	16.0	27.000	26.100	59.925	59.925		30.675
3.674	40mmx1.1/4"	Cái	16.0	27.000				35.100	30.675
3.675	40mmx1.1/2"	Cái	16.0	35.700					
3.676	50mmx1.1/4"	Cái	16.0	35.700					
3.677	50mmx1.1/2"	Cái	16.0	35.700	51.000	80.400	93.600	50.100	58.500
3.678	50mmx2"	Cái	16.0	49.350					87.750
3.679	63mmx1.1/2"	Cái	16.0	49.350					
3.680	63mmx2"	Cái	16.0	79.200	81.000	131.700	142.950	74.550	120.600
3.681	75mmx2"	Cái	16.0	79.200	113.100				
3.682	75mmx2.1/2"	Cái	16.0	116.250	112.950	208.350	201.150	103.800	182.850
3.683	90mmx3"	Cái	16.0	116.250	177.000	274.200	314.400	182.850	279.900
3.684	110mmx4"	Cái	16.0	225.000	289.500				
	Phụ kiện nối ống PE		**Đơn giá (Đai khởi thủy PN16)**	**Đai khởi thủy (PN16)**		**Đai khởi thủy (PN16)**		**Đai khởi thủy (PN16)**	
				ĐK	**Đơn giá**	**ĐK**	**Đơn giá**	**ĐK**	**Đơn giá**
3.685	25mmx1/2"	Cái	13.350	75mmx1/2"	42.300	110mmx1.1/2"	65.325	160mmx1"	141.075
3.686	25mmx3/4"	Cái	13.350	75mmx3/4"	42.300	110mmx2"	65.325	160mmx1.1/4"	141.075
3.687	32mmx1/2"	Cái	17.175	75mmx1"	42.300	125mmx1/2"	96.000	160mmx1.1/2"	141.075
3.688	32mmx3/4"	Cái	17.175	75mmx1.1/4"	42.300	125mmx3/4"	96.000	160mmx2"	141.075
3.689	32mmx1"	Cái	17.175	75mmx1.1/2"	42.300	125mmx1"	96.000	200mmx1.1/2"	319.275
3.690	40mmx1/2"	Cái	19.350	75mmx2"	42.300	125mmx1.1/4"	96.000	200mmx2"	319.275
3.691	40mmx3/4"	Cái	19.350	90mmx1/2"	51.225	125mmx1.1/2"	96.000	225mmx1.1/2"	320.250
3.692	40mmx1"	Cái	19.350	90mmx3/4"	51.225	125mmx2"	96.000	225mmx2"	320.250
3.693	50mmx1/2"	Cái	23.400	90mmx1"	51.225	140mmx1/2"	135.000	250mmx1.1/2"	460.350
3.694	50mmx3/4'	Cái	23.400	90mmx1.1/4"	51.225	140mmx3/4"	135.000	250mmx2"	460.350
3.695	50mmx1"	Cái	23.400	90mmx1.1/2"	51.225	140mmx1"	135.000	250mmx3"	460.350
3.696	63mmx1/2"	Cái	32.700	90mmx2"	51.225	140mmx1.1/4"	135.000	315mmx1.1/2"	564.300
3.697	63mmx3/4"	Cái	32.700	110mmx1/2"	65.325	140mmx1.1/2"	135.000	315mmx2"	564.300
3.698	63mmx1"	Cái	32.700	110mmx3/4"	65.325	140mmx2"	135.000		
3.699	63mmx1.1/4"	Cái	32.700	110mmx1"	65.325	160mmx1/2"	141.075		
3.700	63mmx1.1/2"	Cái	32.700	110mmx1.1/4"	65.325	160mmx3/4"	141.075		
	Phụ kiện nối ống PE		**Nút bịt**						
			Áp suất (PN)	**Đơn giá**					
3.701	Φ 20mm	Cái	16.0	6.225					
3.702	Φ 25mm	Cái	16.0	7.725					
3.703	Φ 32mm	Cái	16.0	10.950					
3.704	Φ 40mm	Cái	16.0	21.225					
3.705	Φ 50mm	Cái	16.0	34.500					
3.706	Φ 63mm	Cái	16.0	52.950					
3.707	Φ 75mm	Cái	16.0	75.000					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.708	Φ 90mm	Cái	16.0	117.000					
3.709	Φ 110mm	Cái	16.0	263.250					
	Ống nhựa STROMAN Việt Nam								
	Ống nhựa U.PVC			**Thoát**		**Ống Class O**		**Class1**	
				Độ dày	**Đơn giá**	**Độ dày/áp suất**	**Đơn giá**	**Độ dày/áp suất**	**Đơn giá**
3.710	Ống Φ21	Đ/md		1.0	5.909	1.2	7.273	1.5	7.727
3.711	Ống Φ27	Đ/md		1.0	7.273	1.3	9.091	1.6	10.455
3.712	Ống Φ34	Đ/md		1.0	9.545	1.5	12.727	1.7	13.636
3.713	Ống Φ42	Đ/md		1.2	14.091	1.5	15.455	1.7	18.182
3.714	Ống Φ48	Đ/md		1.4	16.364	1.6	19.091	1.9	21.818
3.715	Ống Φ60	Đ/md		1.4	21.364	1.5	25.455	1.9	30.909
3.716	Ống Φ75	Đ/md		1.5	29.545	1.9	34.545	2.3	39.091
3.717	Ống Φ90	Đ/md		1.5	36.364	1.8	41.818	2.2	48.182
3.718	Ống Φ110	Đ/md		1.9	54.545	2.2	61.818	2.7	71.818
3.719	Ống Φ125	Đ/md		2.0	60.000	2.5	76.364	3.1	89.091
3.720	Ống Φ140	Đ/md		2.0	74.545	2.8	94.545	3.5	111.818
3.721	Ống Φ160	Đ/md		2.5	96.364	3.2	126.364	4.0	147.273
3.722	Ống Φ180	Đ/md		2.8	121.818	3.6	155.455	4.4	180.909
3.723	Ống Φ200	Đ/md		3.2	180.909	3.9	190.000	4.9	230.000
3.724	Ống Φ225	Đ/md		3.5	188.182	4.4	232.727	5.5	280.000
3.725	Ống Φ250	Đ/md		3.9	245.455	4.9	305.455	6.2	368.182
	Ống nhựa U.PVC			**Class 2**		**Class 3**			
				Độ dày (mm)	**Đơn giá**	**Độ dày (mm)**	**Đơn giá**		
3.726	Ống Φ21	Đ/md		1.6	9.545	2.4	10.909		
3.727	Ống Φ27	Đ/md		2.0	11.818	3.0	16.818		
3.728	Ống Φ34	Đ/md		2.0	16.364	2.6	18.636		
3.729	Ống Φ42	Đ/md		2.0	20.909	2.5	24.545		
3.730	Ống Φ48	Đ/md		2.3	26.364	2.9	30.455		
3.731	Ống Φ60	Đ/md		2.3	36.364	2.9	43.636		
3.732	Ống Φ75	Đ/md		2.9	50.909	3.6	63.182		
3.733	Ống Φ90	Đ/md		2.7	56.364	3.5	73.636		
3.734	Ống Φ110	Đ/md		3.2	81.818	4.2	115.455		
3.735	Ống Φ125	Đ/md		3.7	105.455	4.8	134.545		
3.736	Ống Φ140	Đ/md		4.1	131.818	5.4	175.455		
3.737	Ống Φ160	Đ/md		4.7	170.000	6.2	220.000		
3.738	Ống Φ180	Đ/md		5.3	215.455	6.9	274.545		
3.739	Ống Φ200	Đ/md		5.9	267.273	7.7	340.909		
3.740	Ống Φ225	Đ/md		6.6	331.818	8.6	430.909		
3.741	Ống Φ250	Đ/md		7.3	429.091	9.6	554.545		
	Ống nhựa PP - R			**Ống PN 10**		**PN 16**			
				Độ dày (mm)	**Đơn giá**	**Độ dày (mm)**	**Đơn giá**		
3.742	Ống Φ20	Đ/md		2.3	21.273	2.8	23.636		
3.743	Ống Φ25	Đ/md		2.8	37.909	3.5	43.636		
3.744	Ống Φ32	Đ/md		2.9	49.182	4.4	59.091		
3.745	Ống Φ40	Đ/md		3.7	65.909	5.5	80.000		
3.746	Ống Φ50	Đ/md		4.6	96.636	6.9	127.273		
3.747	Ống Φ63	Đ/md		5.8	153.636	8.6	200.000		
3.748	Ống Φ75	Đ/md		6.8	213.636	10.3	272.727		
3.749	Ống Φ90	Đ/md		8.2	311.818	12.3	409.091		
3.750	Ống Φ110	Đ/md		10.0	499.091	15.1	581.818		
3.751	Ống Φ125	Đ/md		11.4	618.182	17.1	754.545		
3.752	Ống Φ140	Đ/md		12.7	762.727	19.2	1.000.000		
3.753	Ống Φ160	Đ/md		14.6	1.040.909	21.9	1.272.727		
3.754	Ống Φ180	Đ/md		16.4	1.640.000	24.6	2.280.000		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.755	Ống Φ200	Đ/md		18.2	1.990.000	27.4	2.820.000		
	Ống PP -R			**PN20**		**PN25**			
				Độ dầy (mm)	**Đơn giá**	**Độ dầy (mm)**	**Đơn giá**		
3.756	Ống Φ20	Đ/md		3.4	26.273	4.1	29.091		
3.757	Ống Φ25	Đ/md		4.2	46.091	5.1	48.182		
3.758	Ống Φ32	Đ/md		5.4	67.818	6.5	74.545		
3.759	Ống Φ40	Đ/md		6.7	105.000	8.1	114.000		
3.760	Ống Φ50	Đ/md		8.3	163.182	10.1	181.818		
3.761	Ống Φ63	Đ/md		10.5	257.273	12.7	286.364		
3.762	Ống Φ75	Đ/md		12.5	356.364	15.1	404.545		
3.763	Ống Φ90	Đ/md		15.0	532.727	18.1	581.818		
3.764	Ống Φ110	Đ/md		18.3	750.000	22.1	863.636		
3.765	Ống Φ125	Đ/md		20.8	1.009.091	25.1	1.159.091		
3.766	Ống Φ140	Đ/md		23.3	1.281.818	28.1	1.527.273		
3.767	Ống Φ160	Đ/md		26.6	1.704.545	32.1	1.978.182		
3.768	Ống Φ180	Đ/md		29.0	2.680.000	36.1	3.080.000		
3.769	Ống Φ200	Đ/md		33.2	3.300.000				
	Ống HDPE 100		**Ống PN 6**		**PN 8**		**PN 10**		
			Độ dày	**Đơn giá**	**Độ dày**	**Đơn giá**	**Độ dày**	**Đơn giá**	
3.770	Ống Φ20	Đ/md	2.3		2.8	5.273	2.8	5.909	
3.771	Ống Φ25	Đ/md	2.8	6.188	3.5	7.727	3.5	10.000	
3.772	Ống Φ32	Đ/md	2.9	10.455	4.4	13.636	4.4	14.545	
3.773	Ống Φ40	Đ/md	3.7	18.182	5.5	19.091	5.5	22.727	
3.772	Ống Φ50	Đ/md	4.6	27.273	6.9	29.091	6.9	34.545	
3.773	Ống Φ63	Đ/md	5.8	45.455	8.6	45.455	8.6	56.364	
3.774	Ống Φ75	Đ/md	6.8	60.455	10.3	64.545	10.3	80.000	
3.775	Ống Φ90	Đ/md	8.2	90.909	12.3	101.818	12.3	113.636	
3.774	Ống Φ110	Đ/md	10.0	109.091	15.1	136.364	15.1	172.727	
3.775	Ống Φ125	Đ/md	11.4	140.909	17.1	177.273	17.1	218.182	
3.776	Ống Φ140	Đ/md	12.7	177.273	19.2	222.727	19.2	272.727	
3.777	Ống Φ160	Đ/md	14.6	236.364	21.9	290.909	21.9	359.091	
3.776	Ống Φ180	Đ/md	16.4	290.909	24.6	363.636	24.6	450.000	
3.777	Ống Φ200	Đ/md	18.2	363.636	27.4	454.545	27.4	563.636	
	Ống HDPE 100		**Ống PN 12,5**		**PN 16**		**PN 20**		
			Độ dày	**Đơn giá**	**Độ dày**	**Đơn giá**	**Độ dày**	**Đơn giá**	
3.778	Ống Φ20	Đ/md	2.3	7.272	2.8	8.727	2.8	10.364	
3.779	Ống Φ25	Đ/md	2.8	10.909	3.5	13.182	3.5	16.545	
3.780	Ống Φ32	Đ/md	2.9	18.182	4.4	21.364	4.4	25.455	
3.781	Ống Φ40	Đ/md	3.7	27.273	5.5	33.636	5.5	39.091	
3.782	Ống Φ50	Đ/md	4.6	41.818	6.9	50.909	6.9	61.818	
3.783	Ống Φ63	Đ/md	5.8	68.182	8.6	80.909	8.6	98.182	
3.784	Ống Φ75	Đ/md	6.8	96.364	10.3	116.364	10.3	138.182	
3.785	Ống Φ90	Đ/md	8.2	136.364	12.3	165.455	12.3	200.000	
3.786	Ống Φ110	Đ/md	10.0	204.545	15.1	250.000	15.1	300.000	
3.787	Ống Φ125	Đ/md	11.4	263.636	17.1	322.727	17.1	381.818	
3.788	Ống Φ140	Đ/md	12.7	327.273	19.2	400.000	19.2	481.818	
3.789	Ống Φ160	Đ/md	14.6	427.273	21.9	527.273	21.9	631.818	
3.790	Ống Φ180	Đ/md	16.4	545.455	24.6	663.636	24.6	800.000	
3.791	Ống Φ200	Đ/md	18.2	668.182	27.4	827.273	27.4	1.000.000	
	Phụ kiện ống uPVC - Stroman - Việt Nam		**Cút**	**Tê**	**Chếch**	**Côn thu**		**Măng sông**	
						Đk	**Đơn giá**	**Đk**	**Đơn giá**
3.792	Φ21	Cái	1.273	2.000	1.273	27x21	1.182	Φ21	1.273
3.793	Φ27	Cái	2.000	3.455	1.636	34x21	1.818	Φ27	1.636
3.794	Φ34	Cái	2.909	4.364	2.182	34x27	1.818	Φ34	1.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.795	Φ42	Cái	4.727	6.182	3.636	42x21	2.545	Φ42	2.909
3.796	Φ48	Cái	7.636	9.273	5.818	42x27	2.545	Φ48	3.636
3.797	Φ60	Cái	10.909	14.545	9.455	42x34	2.545	Φ60	6.545
3.798	Φ75	Cái	19.273	24.727	16.364	48x21	3.273	Φ75	9.091
3.799	Φ90	Cái	26.909	36.364	21.818	48x27	3.273	Φ90	12.000
3.800	Φ110	Cái	43.636	58.182	32.727	48x34	3.273	Φ110	20.727
3.801	Φ125	Cái	76.364	120.000	56.364	48x42	3.273	Φ125	25.455
3.802	Φ140	Cái	103.636	154.545	70.909	60x21	5.455	Φ140	29.091
3.803	Φ160	Cái	125.455	165.455	94.545	60x27	5.455	Φ160	43.636
3.804	Φ250	Cái	600.000			60x34	5.455		
	Phụ kiện ống PPR - Stroman - Việt Nam		Cút	Tê	Chếch	Côn thu		Măng sông	
						Đk	Đơn giá	Đk	Đơn giá
3.805	Ống Φ20	Cái	5.273	6.182	4.364	25x20	4.364	Φ21	2.818
3.806	Ống Φ25	Cái	7.000	9.545	7.000	32x20	6.182	Φ27	4.727
3.807	Ống Φ32	Cái	12.273	15.727	10.545	32x25	6.182	Φ34	7.273
3.808	Ống Φ40	Cái	20.000	24.545	21.000	40x20	9.545	Φ42	11.636
3.809	Ống Φ50	Cái	35.091	48.182	40.091	40x25	9.545	Φ48	20.909
3.810	Ống Φ63	Cái	107.455	120.909	91.818	40x32	9.545	Φ60	41.818
3.811	Ống Φ75	Cái	140.273	181.545	141.182	50x20	17.182	Φ75	70.091
3.812	Ống Φ90	Cái	216.364	281.818	168.182	50x25	17.182	Φ90	118.636
3.813	Ống Φ110	Cái	440.909	436.364	292.818	50x32	17.182	Φ110	192.364
			Nút bịt	Zắc co ren nhựa	Zắc co ren trong		Zắc co ren ngoài đồng		
					ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	
3.814	Ống Φ20	Cái	2.636	34.545	20x1/2	82.273	20x1/2	95.455	
3.815	Ống Φ25	Cái	4.545	50.909	25x3/4	140.909	25x3/4	168.182	
3.816	Ống Φ32	Cái	5.909	73.182	32x1	193.182	32x1	227.273	
3.817	Ống Φ40	Cái	8.909	86.364					
3.818	Ống Φ50	Cái	16.818	131.909					
3.819	Ống Φ63	Cái	81.818						
3.820	Ống Φ75	Cái	145.455						
3.821	Ống Φ90	Cái	163.636						
	Phụ kiện ống HDPE - Stroman - Việt Nam		Cút	Tê	Măng sông	Tê thu		Đai khởi thủy	
						Đk	Đơn giá	Đk	Đơn giá
3.822	Ống Φ20	Cái	23.636	24.545	19.091	25-20	43.636	25 x 1/2"	19.091
3.823	Ống Φ25	Cái	27.273	36.364	29.091	32-20	59.091	25 x 3/4"	19.091
3.824	Ống Φ32	Cái	36.364	40.909	36.364	32-25	59.091	32 x 1/2"	23.636
3.823	Ống Φ40	Cái	59.091	77.273	54.545	40-20	77.273	32 x 3/4"	23.636
3.824	Ống Φ50	Cái	77.273	122.727	72.727	40-25	77.273	40 x 1/2"	36.364
3.825	Ống Φ63	Cái	127.273	150.000	95.455	40-32	77.273	40 x 3/4"	36.364
3.824	Ống Φ75	Cái	181.818	240.909	154.545	50-25	90.909	40 x 1"	36.364
3.825	Ống Φ90	Cái	309.091	454.545	272.727	50-32	90.909	50 x 3/4"	45.455
3.826						50-40	90.909	50 x 1"	40.909
3.825						63-25	131.818	50 x 1-1/4"	40.909
3.826								50 x 1-1/2"	40.909
3.827								63 x 3/4"	63.636
3.826								63 x 1"	63.636
3.827								63 x 1-1/4"	63.636
3.828								63 x 1-1/2"	63.636
	Ống nhựa Hoa Sen (Cty cổ phần tập đoàn Hoa Sen) Ống nhựa Hoa Sen uPVC			Thoát nước		Class o		Class1	
				Độ dày/áp suất danh nghĩa	Đơn giá	Độ dày/áp suất danh	Đơn giá	Độ dày/áp suất danh	Đơn giá
3.075	Ống Φ21	Đ/md		1,0/8,0	5.090	1,2/10	6.270	1,5/12,5	6.820
3.076	Ống Φ27	Đ/md		1,0/7,0	6.270	1,3/10	7.910	1,6/12	9.450
3.077	Ống Φ34	Đ/md		1,0/6,0	8.180	1,3/8,0	9.640	1,7/10,0	11.910

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.078	Ống Φ42	Đ/md		1,2/5,0	12.180	1,5/6,0	13.730	1,7/8,0	16.270
3.079	Ống Φ48	Đ/md		1,4/5,0	14.360	1,6/6,0	16.730	1,9/8,0	19.270
3.080	Ống Φ60	Đ/md		1,4/4,0	18.550	1,5/5,0	22.270	1,8/6,0	27.364
3.081	Ống Φ63	Đ/md		1,6/5,0	21.910	1,9/6,0	25.818	2,5/8,0	32.545
3.082	Ống Φ75	Đ/md		1,5/4,0	26.090	1,9/5,0	30.450	2,20/6,0	34.818
3.083	Ống Φ90	Đ/md		1,5/3,0	31.000	1,8/4,0	36.450	2,20/5,0	43.000
3.084	Ống Φ110	Đ/md		1,9/3,0	18.090	2,2/4,0	54.450	2,7/5,0	64.090
3.085	Ống Φ125	Đ/md		2,0/3,0	53.090	2,5/4,0	66.910	3,1/5,0	79.270
3.086	Ống Φ140	Đ/md		2,2/3,0	65.450	2,8/4,0	83.360	3,5/5,0	99.090
3.087	Ống Φ160	Đ/md		2,5/3,0	85.000	3,2/4,0	111.270	4,0/5,0	131.000
3.088	Ống Φ180	Đ/md		2,8/3,0	106.727	3,6/4,0	137.000	4,4/5,0	160.545
3.089	Ống Φ200	Đ/md		3,2/3,0	159.360	3,9/4,0	167.090	4,9/5,0	204.000
3.090	Ống Φ225	Đ/md		3,5/3,0	165.360	4,4/4,0	204.820	5,5/5,0	248.730
3.091	Ống Φ250	Đ/md		3,9/3,0	215.360	4,9/4,0	268.550	6,2/5,0	327.180
3.092	Ống Φ280	Đ/md				5,5/4,0	322.000	6.9/5.0	389.090
3.093	Ống Φ315	Đ/md				6,2/4,0	407.000	7.7/5.0	488.270
	Ống nhựa Hoa Sen uPVC			**Class2**		**Class3**		**Class4**	
3.094	Ống Φ21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/15	8.182	2.4/24	10.182		
3.095	Ống Φ27	Đ/md		2.0/15	10.364	3.0/25	15.364		
3.096	Ống Φ34	Đ/md		2.0/12.5	14.364	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
3.097	Ống Φ42	Đ/md		2.0/10	18.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
3.098	Ống Φ48	Đ/md		2.3/10	22.091	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
3.099	Ống Φ60	Đ/md		2.3/8.0	31.636	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
3.100	Ống Φ63	Đ/md		3.0/10	40.364	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
3.101	Ống Φ75	Đ/md		2.9/8.0	45.000	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
3.102	Ống Φ90	Đ/md		2.7/6.0	49.273	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
3.103	Ống Φ110	Đ/md		3.2/6.0	72.182	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
3.104	Ống Φ125	Đ/md		3.7/6.0	92.909	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
3.105	Ống Φ140	Đ/md		4.1/6.0	115.545	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
3.106	Ống Φ160	Đ/md		4.7/6.0	149.636	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
3.107	Ống Φ180	Đ/md		5.3/6.0	189.182	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
3.108	Ống Φ200	Đ/md		5.9/6.0	234.818	7.7/8.0	315.455	9.6/10	404.091
3.109	Ống Φ225	Đ/md		6.6/6.0	291.818	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
3.110	Ống Φ250	Đ/md		7.3/6.0	377.727	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818
3.111	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	453.545	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
3.112	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	579.727	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
	Ống nhựa Hoa Sen uPVC			**Class5**		**Class6**		**Class7**	
3.113	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	37.636				
3.114	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	50.636				
3.115	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
3.116	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
3.117	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
3.118	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
3.119	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
3.120	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
3.121	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
3.122	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
3.123	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
3.124	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	632.364	16,6/16	756.364		
3.125	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
3.126	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
3.127	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen								
	Nối góc 90^0 (CO 90^0)			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.128	Φ21	Cái		Mỏng	1.182				
3.129	Φ27	Cái		Mỏng	1.727				
3.130	Φ34	Cái		Mỏng	2.727				
3.131	Φ42	Cái		Mỏng	4.364	Dày	9.273		
3.132	Φ48	Cái		Mỏng	6.909				
3.133	Φ60	Cái		Mỏng	13.909	Dày	20.182		
3.134	Φ75	Cái		Mỏng	18.000	Dày	32.545		
3.135	Φ90	Cái		Mỏng	25.000	Dày	38.182		
3.136	Φ110	Cái		Mỏng	37.909	Dày	59.091		
3.137	Φ125	Cái		Mỏng	70.091	Dày			
3.138	Φ140	Cái		Mỏng	96.364	Dày	127.273		
3.139	Φ160	Cái		Mỏng	116.364	Dày			
	Nối góc 45° (Lơi)			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.139	Φ21	Cái		Mỏng	1.182				
3.140	Φ27	Cái		Mỏng	1.455				
3.141	Φ34	Cái		Mỏng	2.091				
3.142	Φ42	Cái		Mỏng	3.273	Dày	8.000		
3.143	Φ48	Cái		Mỏng	5.273				
3.144	Φ60	Cái		Mỏng	8.636	Dày	16.000		
3.145	Φ75	Cái		Mỏng	14.909	Dày	22.909		
3.146	Φ90	Cái		Mỏng	20.455	Dày	29.091		
3.147	Φ110	Cái		Mỏng	29.818	Dày	54.545		
3.148	Φ125	Cái		Mỏng	52.727	Dày	70.909		
3.149	Φ140	Cái		Mỏng	65.455	Dày	87.273		
3.150	Φ160	Cái		Mỏng	87.000	Dày	130.909		
	Đầu nối thẳng			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.151	Φ21	Cái		Mỏng	1.091				
3.152	Φ27	Cái		Mỏng	1.364				
3.153	Φ34	Cái		Mỏng	1.545				
3.154	Φ42	Cái		Mỏng	2.727	Dày	7.636		
3.155	Φ48	Cái		Mỏng	3.455				
3.156	Φ60	Cái		Mỏng	5.909	Dày	12.909		
3.157	Φ75	Cái		Mỏng		Dày	15.800		
3.158	Φ90	Cái		Mỏng	10.909	Dày			
3.159	Φ110	Cái		Mỏng	13.727	Dày			
3.160	Φ125	Cái		Mỏng	23.273	Dày			
3.161	Φ140	Cái		Mỏng	26.545	Dày			
3.162	Φ160	Cái		Mỏng	39.727	Dày			
	Ba chạc 90° (Tê)			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.163	Φ21	Cái		Mỏng	1.727				
3.164	Φ27	Cái		Mỏng	2.909				
3.165	Φ34	Cái		Mỏng	4.000				
3.166	Φ42	Cái		Mỏng	5.727	Dày	12.000		
3.167	Φ48	Cái		Mỏng	8.545				
3.168	Φ60	Cái		Mỏng	13.455	Dày	26.636		
3.169	Φ75	Cái		Mỏng	22.909	Dày			
3.170	Φ90	Cái		Mỏng	33.182	Dày	54.545		
3.171	Φ110	Cái		Mỏng	53.636	Dày			
3.172	Φ125	Cái		Mỏng	88.727	Dày	111.818		
3.173	Φ140	Cái		Mỏng	143.636	Dày	166.364		
3.174	Φ160	Cái		Mỏng	152.727	Dày	245.818		
	Nắp bịt			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
3.175	Φ21	Cái				Dày	909		
3.176	Φ27	Cái				Dày	1.273		
3.177	Φ34	Cái				Dày	2.273		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.177	Φ42	Cái		Mỏng	1.818	Dày	3.636		
3.178	Φ48	Cái		Mỏng	2.727				
3.179	Φ60	Cái		Mỏng	8.182	Dày			
3.179	Φ75	Cái		Mỏng	8.364	Dày	10.909		
3.180	Φ90	Cái		Mỏng	18.273	Dày			
3.181	Φ110	Cái		Mỏng	27.273	Dày			
3.182	Φ140	Cái		Mỏng	51.091	Dày			
	Y (Ba chạc 45°)			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.183	Φ34	Cái		Mỏng	4.727				
3.184	Φ42	Cái		Mỏng	6.364				
3.185	Φ48	Cái		Mỏng	12.364				
3.186	Φ60	Cái		Mỏng	16.636	Dày	22.000		
3.187	Φ75	Cái		Mỏng	31.909	Dày	31.909		
3.188	Φ90	Cái		Mỏng	39.091	Dày	58.182		
3.189	Φ110	Cái		Mỏng	59.091	Dày	89.091		
3.190	Φ125	Cái		Mỏng	116.364				
3.191	Φ140	Cái		Mỏng	189.091	Dày	347.700		
3.192	Φ160	Cái		Mỏng	268.182				
	Nối góc 90° (Co)			Ren trong		Ren ngoài			
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.193	21x1/2	Cái		Mỏng	1.909	Mỏng	1.636		
3.194	27x3/4	Cái		Mỏng	2.455	Mỏng	2.727		
	Đấu nối			Ren ngoài		Ren trong		Ba chạc 90° ren trong	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.195	21x1/2	Cái		Mỏng	1.091	Mỏng	1.091	Mỏng	11.727
3.196	27x3/4	Cái		Mỏng	1.273	Mỏng	1.273	Mỏng	16.455
3.197	34x1	Cái		Mỏng	2.273	Mỏng	2.273		
3.198	42x11/4	Cái		Mỏng	3.182	Mỏng	3.182		
3.197	48x11/2	Cái		Mỏng	4.545	Mỏng	4.545		
3.198	60x2	Cái		Mỏng	6.455	Mỏng	7.182		
3.199	75x21/2	Cái		Mỏng	8.273				
	Ba chạc		Đấu nối chuyển bậc	Tê giảm (Ba chạc 90o chuyển bậc		Y giảm (Ba chạc 45° chuyển bậc)			
				Áp suất	Đơn giá	ĐK	Áp suất	Đơn giá	
3.200	27/21	Cái	1.091	Mỏng	2.273	90/60	Mỏng	38.182	
3.201	34/21	Cái	1.455	Mỏng	2.909	90/75	Mỏng	38.182	
3.202	34/27	Cái	1.909	Mỏng	3.182	110/60	Mỏng	52.727	
3.201	42/21	Cái	2.091	Mỏng	3.909	110/75	Mỏng	52.727	
3.202	42/27	Cái	2.273	Mỏng	4.455	110/90	Mỏng	55.909	
3.203	42/34	Cái	2.455	Mỏng	5.273	125/75	Mỏng	75.455	
3.202	48/21	Cái	2.909	Mỏng	6.273	140/60	Mỏng	120.000	
3.203	48/27	Cái	3.091	Mỏng	6.455	140/90	Mỏng	120.000	
3.204	48/34	Cái	3.182	Mỏng	6.909	140/110	Mỏng	127.091	
3.203	48/42	Cái	3.273	Mỏng	8.727	140/110	Mỏng	383.200	
3.204	60/27	Cái	4.091	Mỏng	8.909	160/110	Mỏng	232.727	
3.205	60/34	Cái	4.909	Mỏng	9.818	160/140	Mỏng	145.300	
3.204	60/42	Cái	4.909	Mỏng	10.818				
3.205	60/48	Cái	5.636	Mỏng	11.364				
3.206	75/27	Cái	5.273	Mỏng	14.364				
3.205	75/34	Cái	7.818	Mỏng	14.909				
3.206	75/42	Cái	7.818	Mỏng	16.000				
3.207	75/48	Cái	7.818	Mỏng	18.000				
3.206	75/60	Cái	8.182	Mỏng	20.182				
3.207	90/34	Cái	10.455	Mỏng	25.909				
3.208	90/42	Cái		Mỏng	21.091				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.207	90/48	Cái	11.364	Mỏng	32.545				
3.208	90/60	Cái	11.818	Mỏng	31.273				
3.209	110/48	Cái	17.364	Mỏng	49.909				
3.208	110/60	Cái	17.273	Mỏng	58.818				
3.209	110/75	Cái	17.455	Mỏng	38.091				
3.210	110/90	Cái	17.818	Mỏng	45.636				
3.209	140/110	Cái	39.182	Mỏng	202.000				
	Ống và phụ kiện khác								
	Thép ống đen			**Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
				Thép ống đen					
3.770	Φ 88.3x (5.0; 5.2; 5.5 và Φ141.3x5.56)mm	Kg		15.045					
3.771	Φ 113.5, 114.3x (1.8;4.78)mm	Kg		14.773					
3.772	Φ 141.3x(3.96; 6.55)mm	Kg		15.227					
3.773	Φ 168.3; 219.1x (3.96; 6.35) mm	Kg		15.682					
	Ống kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			**Thanh Trì - Hà Nội**					
	Ống kẽm			**Ống Hòa Phát (Loại A1/cơ khí)**	**Ống xanh HP (Loại BSL không ren)**	**Ống xanh HP (loại BSL không ren)**	**Ống xanh HP(loại BSL 1 không ren)**	**Ống xanh HP(loại BSL không ren)**	
3.774	Φ15	Md		20.606		26.620	23.595	20.834	
3.775	Φ20	Md		28.248	30.382	34.320			
3.776	Φ26	Md		39.314		53.020	48.169	43.582	
3.777	Φ33	Md		49.720		68.200	61.856	55.880	
3.778	Φ40	Md		62.260	71.060	78.540			
3.779	Φ50	Md		81.246		110.660	98.490	89.760	
3.780	Φ65	Md		115.016	125.620	141.460			
3.781	Φ80	Md		135.036		184.140	165.514	147.840	
3.782	Φ100	Md		192.786		268.400	237.746	214.500	
	Van các loại				**Van nhựa DISMY**		**Van phao Đài Loan**	**Van 1c Đài Loan**	**Van cửa MIHA**
					Van nhựa DISMY	**Van Đài loan PVC**			
3.783		Cái	Φ15		15.000	13.909	148.818	30.182	72.818
3.784		Cái	Φ20		19.545	18.000	180.000	40.182	89.091
3.785		Cái	Φ25		28.636	26.091		57.909	124.182
3.786		Cái	Φ32		44.727	39.545		127.636	183.364
3.787		Cái	Φ40		65.727	59.818		147.727	233.364
3.788		Cái	Φ50		87.455	78.636		230.455	373.182
3.789		Cái	Φ65		258.727	232.818		425.455	744.273
3.790		Cái	Φ80		302.091	274.909		638.182	956.182
3.791		Cái	Φ100		587.455	521.000		957.273	1.907.818
3.792		Cái	Φ150		839.182	709.636			
3.793		Cái	Φ200						
	Van các loại			**Van cửa San wa loại 1**	**Van bi Sera**	**Van 1 chiều ANA**	**Van 1 cửa MIHA**	**Van Phao đồng T.Quốc**	**Van cửa SANWA loại CP**
3.794	"	Cái	Φ15	92.455	59.091	71.818	72.818	103.636	35.455
3.795	"	Cái	Φ20	129.273	75.636	97.727	89.091	120.000	46.091
3.796	"	Cái	Φ26	179.636	124.091	143.636	124.182	185.455	68.545
3.797	"	Cái	Φ33	282.545	200.909	247.909	183.364	278.182	118.182
3.798	"	Cái	Φ40	357.000	271.818	306.364	233.364	316.364	147.727
3.799	"	Cái	Φ50	525.000	419.545	485.273	373.182	403.636	212.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.800	"	Cái	Φ65	1.113.000	827.273	1.075.727	744.273	1.363.636	455.000
3.801	"	Cái	Φ80	1.602.364	1.099.091	1.501.636	956.182	1.581.818	590.909
3.802	"	Cái	Φ100	2.469.636	1.985.455	2.786.818	1.907.818	2.018.182	975.000
	Vòi các loại			**ANA**	**Vòi gạt italia**	**Vòi gạt SANWA**			
3.803		Cái	Φ15 L1		88.636	92.455			
3.804		Cái	Φ15 L2	64.636		127.182			
3.805		Cái	Φ20L1	126.364					
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		**Kích cỡ**	**Cút**	**Tê**	**Măng sông**	**Kép**	**Chếch**	**Côn thu**
3.806		Cái	Φ15	4.455	6.455	4.364	4.273	4.818	
3.807		Cái	Φ20	7.091	10.364	5.818	5.909	7.909	5.909
3.808		Cái	Φ26	12.727	17.455	10.000	10.000	13.818	10.000
3.809		Cái	Φ33	19.727	26.545	14.909	15.091	22.364	15.000
3.810		Cái	Φ40	25.000	31.000	18.727	18.909	26.545	18.909
3.811		Cái	Φ50	39.818	51.545	30.909	31.000	43.727	31.273
3.812		Cái	Φ65	68.273	83.818	51.545	51.545	74.818	65.818
3.813		Cái	Φ80	97.273	121.273	69.182	68.273	96.182	73.909
3.814		Cái	Φ100	170.727	220.091	119.091	116.818	188.636	122.455
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		**Kích cỡ**	**Lơ**	**Bịt**	**Rắc co**	**Tê thu**	**Đồng hồ VIKIDO**	
3.815		Cái	Φ15	5.636	5.124	15.091		334.273	
3.816		Cái	Φ20	5.818	5.289	19.364	17.603		
3.817		Cái	Φ26	9.727	8.843	31.000	28.182		
3.818		Cái	Φ33	15.182	13.802	44.182	40.165		
3.819		Cái	Φ40	17.364	15.785	60.182	54.711		
3.820		Cái	Φ50	31.182	28.347	84.000	76.364		
3.821		Cái	Φ65	54.273	49.339	148.273	134.793		
3.822		Cái	Φ80	74.000	67.273	208.909	189.917		
3.823		Cái	Φ100	137.000	124.545	347.000	315.455		
	Đồng hồ nước			**Đồng hồ COMA REN**	**Đồng hồ COMA MB**	**Đồng Hồ Trung Đức**	**Dọ Thái ANA**	**Đồng hồ Trung Quốc**	**Dọ đồng MIMa**
3.824		Cái	Φ15	408.909		221.909		81.364	30.455
3.825		Cái	Φ20	883.364		266.364	80.455	122.545	49.909
3.826		Cái	Φ25	1.639.000		410.182	90.000	218.818	84.545
3.827		Cái	Φ32	1.875.545		588.636	196.273	325.000	128.727
3.828		Cái	Φ40	2.964.545		901.727	205.818	575.000	170.364
3.829		Cái	Φ50	4.350.545	6.110.545	1.110.636	296.727	812.545	234.364
3.830		Cái	Φ65		6.703.455		589.455	937.545	423.182
3.831		Cái	Φ80		7.719.818	1.775.364	794.455	1.500.000	554.455
3.832		Cái	Φ100		8.046.545	1.952.636	1.483.455	1.625.000	1.046.818
3.833		Cái	Φ150		12.705.000	3.265.455			
3.834		Cái	Φ200		17.182.000	4.602.909			
	Bồn nước INOX Tân Á								
	Bồn Inox		**Dung tích**	**Bồn Đứng**			**Bồn Ngang**		
3.835	Φ 760	Cái	310 Lít			1.690.909			
3.836	Φ 760	Cái	500 Lít			1.954.545			2.090.909
3.837	Φ 760	Cái	700 Lít			2.318.182			2.454.545
3.838	Φ 940	Cái	1.000Lít			3.045.455			3.227.273
3.839	Φ 980	Cái	1.200 Lít			3.454.545			3.636.364
3.840	Φ 1030	Cái	1.300 Lít			3.818.182			4.000.000
3.841	Φ 980	Cái	1.500 Lít			4.681.818			4.863.636
3.842	Φ 1180	Cái	2.000 Lít			6.181.818			6.363.636
3.843	Φ 1180	Cái	2.500 Lít			8.090.909			8.363.636
3.844	Φ 1180	Cái	3.000 Lít			9.272.727			9.727.273
3.845	Φ 1360	Cái	3.500 Lít			10.454.545			10.909.091
3.846	Φ 1360	Cái	4.000 Lít			11.636.364			12.363.636
3.847	Φ 1360	Cái	4.500 Lít			13.090.909			13.818.182
3.848	Φ 1420	Cái	5.000 Lít			14.545.455			15.272.727
3.849	Φ 1420	Cái	6.000 Lít			17.090.909			18.000.000
3.850	Φ 1700	Cái	10.000 Lít			43.636.364			47.272.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị vệ sinh			
	Thiết bị vệ sinh INAX			TP LÀO CAI
	Lavabo			
3.851	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	327.273
3.852	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V(EC/FC)	409.091
3.853	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V (EC/FC)	509.091
3.854	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V(EC/FC)	827.273
3.855	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V (EC/FC)	563.636
3.856	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái		563.636
3.857	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	563.636
3.858	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V(EC/FC)	718.182
3.859	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.509.091
3.860	Chậu rửa âm bàn Inax màu trắng	Cái	L2293V	990.909
3.861	Xí xổm Thái Bình	Cái		140.000
	Vòi chậu và sen tắm			
3.862	Vòi chậu	Cái	LFV1002S	1.700.000
3.863	Sen tắm	Cái	BFV - 1003S	2.063.636
3.864	Sen tắm	Cái	BFV1003S - 1c	2.554.545
3.865	Sen tắm	Cái	BFV- 1003S-2C	2.318.182
3.866	Vòi chậu	Cái	LFV- 2002s	1.718.182
3.867	Sen tắm	Cái	BFV - 2003S	2.500.000
3.868	Sen tắm	Cái	LFV - 2012s	1.654.545
3.869	Các loại vòi khác	Cái	LFV- 13B	850.000
3.870		Cái	LFV - 12A	690.909
3.871	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	363.636
3.872	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	272.727
	Phụ kiện vòi chậu			
3.873	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	463.636
3.874	Ống thải bầu	Cái	A- 676PV	709.091
3.875	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	313.636
3.876	Van vặn khoá	Cái	A703-4	150.000
3.877	Dây cáp	Cái	A-703-5	81.818
3.878	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	1.122.727
3.879		Cái	U116V	468.182
3.880	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	936.364
3.881	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U116V	Cái	UF-17R	245.455
3.882	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U440V	Cái	UF-18R	331.818
3.883	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	400.000
3.884			UF104BWP(VU)	418.182
3.885	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	322.727
	Bàn cầu hai khối			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
3.886	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VAN		2.340.909
3.887	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VPTN		2.550.000
3.888	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VA		2.109.091
3.889	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VPT		2.318.182
3.890	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VAN		2.059.091
3.891	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VAN		1.854.545
3.892	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VA		1.845.455
3.893	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VA		1.677.273
3.894	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VT		1.840.909
	Gương và phụ kiện				
3.895	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 4560VA;(KT: 460x610x5)		550.000
3.896	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5070VAC;(KT:500x700x5)		659.091
3.897	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5075VA;(KT: 510x760x5)		659.091
3.898	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6075VAR;(KT: 610x760x5)		963.636
3.899	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6090VA;(KT: 610x910x5)		1.104.545
3.900	Kệ gương	Cái	HF542; (KT: 500x125x22)		509.091
3.901	Kệ gương	Cái	KF412V; (KT: 510x54x154)		463.636
3.902	Kệ xà phòng	Cái	H444V;(KT: 130x103x47)		50.000
3.903	Thanh treo khăn	Cái	H445V; (KT:625x80x50)		145.455
3.904	Thanh treo khăn	Cái	H485V; (KT: 654x80x74)		200.000
3.905	Hộp giấy vệ sinh	Cái	CF - 22H; (KT: 169x128x112)		68.182
3.906	Hộp giấy vệ sinh	Cái	H486V; (KT192x127x100)		336.364
3.907	Móc giấy vệ sinh	Cái	KF 416V; (KT: 132x147x89)		540.909
3.908	Máy sấy tay	Cái	KS- 370		4.809.091
3.909	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 600; (KT 126x600)		2.722.727
3.910	Phễu thoát sàn (chất liệu đồng)	Cái	PBFV - 120, 110; (KT 126x600 và 110x110)		595.455
3.911	Phễu thoát sàn (chất liệu đồng)	Cái	PBFV - 110, 120; (KT 126x600 và 110x110)		527.273
3.912	Vòi tắm hương sen Inax	Bộ	BFV - 3003S - 3C (loại 2 vòi; 01 hương sen)		2.781.818
	Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành			**TP Lào Cai**	
	Chậu rửa ROSSI ECO - Chậu kinh tế				
3.913	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1005x470x180		818.182
3.914	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1045x450x180		909.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.915	Chậu 2 hố - 1hố phụ	Cái	990x510x180	1.018.182
3.916	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	810x470x180	881.818
3.917	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	763.636
3.918	Chậu 2 hố -1hố phụ - 1 bàn	Cái	1005x500x180	836.364
3.919	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	695x385x180	518.182
3.920	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x440x180	581.818
3.921	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	730x405x180	572.727
3.922	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	572.727
3.923	Chậu 1 hố - không bàn	Cái	445x360x180	354.545
	Sen vòi cao cấp			
3.924	Sen	Cái	R801 S	1.454.545
3.925	Vòi 2 chân	Cái	R801 V2	1.363.636
3.926	Vòi 1 chân	Cái	R801 V1	1.290.909
3.927	Vòi chậu	Cái	R801 C1	1.109.091
3.928	Vòi tường	Cái	R801 C2	1.200.000
3.929	Sen	Cái	R802 S	1.545.455
3.930	Vòi 2 chân	Cái	R802 V2	1.454.545
3.931	Vòi 1 chân	Cái	R802 V1	1.381.818
3.932	Vòi chậu	Cái	R802 C1	1.200.000
3.933	Vòi tường	Cái	R802 C2	1.290.909
3.934	Sen	Cái	R803 S	1.636.364
3.935	Vòi 2 chân	Cái	R803 V2	1.545.455
3.936	Vòi 1 chân	Cái	R803 V1	1.472.727
	Bình nước nóng Rossi (Tiết kiệm điện năng - Loại bình ngang)			
3.937	15 L	Chiếc	2500W	2.636.364
3.938	20 L	Chiếc	2500W	2.727.273
3.939	30 L	Chiếc	2500W	2.863.636
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời thế hệ mới GOLD (thân thiện môi trường)			
3.940	TA - GO 47-15, 120 lít	Cái	1790 x 1400 x 1060	5.727.273
3.941	TA - GO 47-18, 140 lít	Cái	1790 x 1610 x 1060	6.272.727
3.942	TA - GO 47-21, 160 Lít	Cái	1790 x 1820 x 1060	6.818.182
3.943	TA - GO 47-24, 180 lít	Cái	1790 x 2160 x 1060	7.363.636
3.944	TA - GO 58-14, 140 lít	Cái	2000 x 1460 x 1160	5.818.182
3.945	TA - GO 58-15, 150 lít	Cái	2000 x 1540 x 1160	6.000.000
3.946	TA - GO 58-16, 160 lít	Cái	2000 x 1620 x 1160	6.181.818
3.947	TA - GO 58-18, 180 lít	Cái	2000 x 1780 x 1160	6.545.455
3.948	TA - GO 58-21, 200 lít	Cái	2000 x 2020 x 1160	7.090.909
3.949	TA - GO 58-24, 230 lít	Cái	2000 x 2320 x 1160	7.636.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			**Hà Nội**
	Công ty cổ phần công nghệ Phú Thành - P. Quang Trung Hà Đông - Hà Nội			
	Bình chữa cháy, bình cứu hỏa CO2			
3.950	CO2 MT3	Chiếc		340.000
3.951	CO2 MT5	Chiếc		550.000
3.952	CO2 MT24	Chiếc		5.000.000
	Bình chữa cháy, cứu hỏa bột			
3.953	MFZ2	Chiếc		140.000
3.954	MFZ4 - BC	Chiếc		150.000
3.955	MFZL4 - ABC	Chiếc		160.000
3.956	MFZ8 - BC	Chiếc		250.000
3.957	MFZN8 - ABC	Chiếc		270.000
	Bình chữa cháy, cứu hỏa tự động			
3.958	MT35-BC	Chiếc		1.700.000
3.959	MTL35-ABC	Chiếc		1.800.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 10bar			
3.960	D50/20m + đầu nối	Bộ		300.000
3.961	D65/20 + đầu nối	Bộ		350.000
3.962	D50/30m +đầu nối	Bộ		500.000
3.963	D65/30m + đầu nối	Bộ		520.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 13bar			
3.964	D50/20m + đầu nối	Bộ		380.000
3.965	D65/20 + đầu nối	Bộ		450.000
3.966	D50/30m +đầu nối	Bộ		560.000
3.967	D65/30m + đầu nối	Bộ		670.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 17bar			
3.968	D50/20m + đầu nối	Bộ		700.000
3.969	D65/20 + đầu nối	Bộ		900.000
	Trụ cứu hỏa - Họng tiếp nước			
3.970	Trụ cứu hỏa đã chuyển đổi có chân	Chiếc	DN100	1.200.000
3.971	Trụ cứu hỏa đã chuyển đổi có chân	Chiếc	DN125	1.600.000
3.972	Trụ cứu hỏa 2 cửa không chân	Chiếc	D100/2D65	900.000
3.973	Trụ cứu hỏa Trung Quốc đã chuyển đổi	Chiếc	DN100	2.000.000
	Hộp chữa cháy			
3.974	1200x600x200mm	Chiếc		1.000.000
3.975	1100x600x200mm	Chiếc		850.000
3.976	400x500x180mm	Chiếc		190.000
3.977	500*600*180mm	Chiếc		230.000
3.978	500*700*220mm	Chiếc		650.000
	Biển nội quy tiêu lệnh			
3.979	Biển nội quy tiêu lệnh	Chiếc		20.000
3.980	Biển cấm Hút thuốc/cấm lửa	Chiếc		15.000
	Đèn Exit (thoát hiểm)			
3.981	Chỉ 1 hướng, 1 mặt	Chiếc		95.000
3.982	Chỉ hướng 2 mặt	Chiếc		120.000
	Đèn báo sự cố			
3.983	HW - 118 led	Chiếc		120.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.984	HW - 118 AC led	Chiếc		300.000
3.984	Đèn sự cố Orena	Chiếc		330.000
	Giá để bình			
3.985	Giá để 2 bình	Chiếc		170.000
3.986	Giá để 3 bình	Chiếc		230.000
	Lăng phun			
3.987	DN50	Chiếc		50.000
3.988	DN65	Chiếc		70.000
	Bộ đầu nối vòi			
3.989	DN50	Chiếc		55.000
3.990	DN65	Chiếc		75.000
3.991	Đầu phun chữa cháy	Chiếc		20.000
	Van góc có ren trong			
3.992	DN50	Chiếc		130.000
3.993	DN65	Chiếc		180.000
3.994	Chăn chữa cháy	Chiếc		200.000
	Công tắc dòng chảy (Trung Quốc)			
3.995	DN25R	Chiếc		180.000
3.996	DN 50	Chiếc		220.000
3.997	DN 65	Chiếc		240.000
3.998	DN80	Chiếc		250.000
3.999	DN 100	Chiếc		280.000
4.000	DN 125	Chiếc		380.000
4.001	DN 150	Chiếc		400.000
	Van báo động (Trung Quốc)			
4.002	DN80	Chiếc		3.200.000
4.003	DN 100	Chiếc		3.300.000
4.004	DN 125	Chiếc		3.800.000
4.005	DN 150	Chiếc		4.000.000
	Van xả tràn hàng (Trung Quốc)			
4.006	DN 100	Chiếc		6.000.000
4.007	DN 150	Chiếc		8.500.000
	Van bướm tín hiệu PN16 hàng (Trung Quốc)			
4.008	DN 50	Chiếc		550.000
4.009	DN 65	Chiếc		600.000
4.010	DN80	Chiếc		650.000
4.011	DN 100	Chiếc		750.000
4.012	DN 125	Chiếc		1.200.000
4.013	DN 150	Chiếc		1.500.000
4.014	DN200	Chiếc		2.000.000
	Van cửa Tín hiệu PN16 (Trung Quốc)			
4.015	DN 50	Chiếc		1.000.000
4.016	DN 65	Chiếc		1.100.000
4.017	DN80	Chiếc		1.200.000
4.018	DN 100	Chiếc		1.300.000
4.019	DN 125	Chiếc		2.400.000
4.020	DN 150	Chiếc		3.000.000
4.021	DN200	Chiếc		4.500.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Van xả áp (van AT) PN16 (Trung Quốc)			
4.022	DN 50	Chiếc		3.000.000
4.023	DN 65	Chiếc		3.500.000
4.024	DN80	Chiếc		3.800.000
4.025	DN 100	Chiếc		4.200.000
4.026	DN 125	Chiếc		5.500.000
4.027	DN 150	Chiếc		6.300.000
	Van giảm áp + PN16 (Trung Quốc)			
4.028	DN 50	Chiếc		3.000.000
4.029	DN 65	Chiếc		3.500.000
4.030	DN80	Chiếc		3.800.000
4.031	DN 100	Chiếc		4.200.000
4.032	DN 125	Chiếc		5.500.000
4.033	DN 150	Chiếc		6.300.000
	Van Phao MB PN16			
4.034	DN 50	Chiếc		2.500.000
4.035	DN 65	Chiếc		3.000.000
4.036	DN80	Chiếc		3.200.000
4.037	DN 100	Chiếc		4.000.000
4.038	DN 125	Chiếc		4.500.000
4.039	DN 150	Chiếc		5.500.000
	Van Điện Từ Nước			
4.040	DN 50	Chiếc		3.300.000
4.041	DN 65	Chiếc		4.500.000
4.042	DN80	Chiếc		5.500.000
4.043	DN 100	Chiếc		7.000.000
	Van 1 chiều (chống va) JIS10K HQ			
4.044	DN 50	Chiếc		1.600.000
4.045	DN 65	Chiếc		1.800.000
4.046	DN80	Chiếc		2.200.000
4.047	DN 100	Chiếc		2.500.000
4.048	DN 125	Chiếc		3.000.000
4.049	DN 150	Chiếc		3.500.000
	Họng tiếp nước chữa cháy (nắp bịt + Ren trong D65x2) (Trung Quốc)			
4.050	SQD100-1.6 (Có tay vặn)	Chiếc		1.150.000
4.051	SQD100-1.6 (Không có tay vặn)	Chiếc		850.000
	Họng tiếp nước chữa cháy (nắp bịt + Ren ngoài D65x2) có tay vặn			
4.052	2 cửa (Trung Quốc)	Chiếc		3.100.000
4.053	4 cửa (Trung Quốc)	Chiếc		6.100.000
	Trụ chữa cháy (Trung Quốc)			
4.054	Trụ 2 cửa GN có ren trong + xích, có nắp bịt DN65x2, không có cờ lê mở, không có chân	Chiếc	65-16K-65MT, 65- 16K -65	900.000
4.055	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x2	Chiếc	SS100/65-1.6 (Không có chân cong 8 lỗ)	2.200.000
4.056	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x2	Chiếc	SS100/65-1.6 (có chân cong 8 lỗ)	2.500.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.057	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x3	Chiếc	MT100/65-1.6 (Không có chân cong 8 lỗ)	1.800.000
4.058	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x4	Chiếc	MT100/65-1.6 (có chân cong 8 lỗ)	2.100.000
	Chân trụ cứu hỏa (Trung Quốc)			
4.059	3 cửa	Chiếc		350.000
4.060	2 cửa D65	Chiếc		300.000
	Van góc chữa cháy			
4.061	D50 - 16K 50	Chiếc		118.182
4.062	16K 50 + Ren trong D50 K151	Chiếc		136.364
4.063	16K 65 + Ren trong D65 K151	Chiếc		181.818
4.064	D65 - SN 65	Chiếc		152.727
4.065	D65 16K 65	Chiếc		150.000
4.066	SN 65 + Ren trong D65 KY 66	Chiếc		181.818
4.067	FHIX D65 có ngàm	Chiếc		672.727
	Tủ điều khiển 2 cấp máy bơm PCCC			
4.068	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 12HP	2.500.000
4.069	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 20HP	2.636.000
4.070	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 30HP	3.091.000
4.071	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 40HP	3.636.000
4.072	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 50HP	4.455.000
4.073	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 12HP	3.073.000
4.074	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 20HP	3.182.000
4.075	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 30HP	3.636.000
4.076	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 40HP	4.227.000
4.077	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 50HP	5.000.000
	Máy Bơm chữa cháy			
4.078	Máy bơm chữa cháy Pen tax (Italia)	Cái	Model: CM 65 - 250Công suất: 30Kw/40Hp; Q= 900-2400 l/p	93.600.000
4.079	Máy bơm xăng Tohatsu V52AS (Nhật)	Cái	Model: V52ASCông suất: 30Kw	150.000.000
4.080	Máy bơm bù bằng điện Pentax (Italia)	Cái	Model: U7V - 550/10T; Công suất: 5.5 Hp/4Kw; Q(m3/h): 2.4 - 9.6 H(m) 108 - 61	19.000.000
	Bích thép Bảo Tín			
4.078	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
4.079	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
4.080	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
4.081	Bích thép rỗng Thép Bảo Tín	Cái	D=150mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	150.000
4.082	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
4.083	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=80mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN17	90.000
4.084	Bích thép Thép Bảo Tín	Cái	D=300mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	650.000
	Đai khởi thủy			
4.085	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x32mm	105.000
4.086	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x50mm	105.000
4.087	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x75mm	105.000
4.088	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.600
4.089	Đai khởi thủy Nhật Quang	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.400

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.090	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x40mm	53.600
4.091	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x25mm	53.600
4.092	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=63x25mm	44.800
4.093	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=50x25mm	29.600
4.094	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=32x25mm	16.800
	Khâu nối, khớp nối			
4.095	Khâu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=50mm	51.636
4.096	Khâu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=75mm	97.273
4.097	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE D=100mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	450.000
4.098	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=150mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	680.000
4.099	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=65mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	374.000
4.100	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=80mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	408.000
	Van xả khí			
4.101	Van xả khí Nhật Quang	Cái	Xả khí lắp ARVX D32	1.000.000
4.102	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D65	688.010
4.103	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D80	964.400
4.104	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D100	1.944.000
	Đầu phun Trung Quốc			
4.105	Đầu phun chữa cháy (đồng)	Chiếc	Đồng ZSTW	177.273
4.106	Đầu phun hở	Chiếc	ZSTM - 15	57.273
4.107	Đầu phun hở	Chiếc	ZSTN	54.545
	Phụ kiện báo cháy			
4.108	Chuông báo cháy 24- DVC	Chiếc	24 - DVC	200.000
4.109	Hộp đựng vòi chữa cháy	Chiếc	KT 500x600x180	218.182
4.110	Van chữa cháy tự động	Chiếc	Deluge D100	5.909.091
4.111	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	4 kênh	2.727.273
4.112	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	8,10 kênh AH - 00212	3.243.636
4.113	Đầu báo khói quang (CE)	Chiếc	02 dây, có 02 đèn chớp	190.000
4.114	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp	Chiếc		268.182
4.115	Đầu báo nhiệt gia tăng	Chiếc	AHR - 871	80.000
4.116	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 702	872.727
4.117	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 705	154.545
4.118	Đầu báo khói quang điện khu vực	Chiếc	OT 701	240.909
4.119	Đầu báo khói thông thường	Chiếc	OT 302	195.455
4.120	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Chiếc	OT 603	236.364
4.121	Đầu báo nhiệt thông thường	Chiếc		152.727
4.122	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	10 kênh	4.163.636
4.123	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	4 kênh	3.443.636
4.124	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	8 kênh	3.890.909
4.125	Tủ báo cháy thông thường 2 kênh	Chiếc	ODH02E	2.980.909
4.126	Tủ báo cháy thông thường 4 kênh	Chiếc	ODH04E	3.213.636
4.127	Tủ báo cháy thông thường 8 kênh	Chiếc	ODH08E	4.343.636
4.128	Tủ báo cháy thông thường 16 kênh	Chiếc	ODH32-16	9.745.455
4.129	Tủ báo cháy thông thường 20 kênh	Chiếc	ODH32-20	10.809.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.130	Tủ báo cháy 32 kênh	Chiếc	ODH32E-32	13.086.364
4.131	Tủ báo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH100	18.636.364
4.132	Tủ báo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH4800	24.090.909
4.133	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	AGB 02	240.909
4.134	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	GKA	82.727
4.135	Nút bấm báo cháy địa chỉ	Chiếc	OA610	304.545
4.136	Nút bấm báo cháy thông thường	Chiếc	OA310	161.818
	Khác			
4.137	Bích thép D100mm - Trung Quốc	cái	SCH 20 10k 8 lỗ dày 10mm - Mech	116.400
4.138	Bích thép D50mm - Trung Quốc	cái	SCH 20 10k 4 lỗ dày 10 mm - Mech	65.000
4.139	Tủ đựng chuông đèn	cái	270x190x100 tìm trong báo giá Sino	210.000
4.140	Máng cáp	m	220x70x12000 sơn tĩnh điện - Cơ điện Hà Nội	250.000
4.141	Van mặt bích D100mm - Trung Quốc	cái	Van khóa ti nổi PN16 - Mech	2.516.800
4.142	Van mặt bích D50mm - Trung Quốc	cái	Van khóa ti nổi PN16 - Mech	1.230.000
4.143	Van ren Ø33mm	cái	Tay gạt PN10 - Sanwa loại 1	297.000
4.144	Rọ hút D100 - Trung Quốc	cái	Rọ hút mặt bích D100 - Mech	2.758.000
4.145	Rọ hút D150 - Trung Quốc	cái	Rọ hút mặt bích D150 - Mech	4.508.000
4.146	Rọ hút D50 - Trung Quốc	cái	Rọ hút D50 mặt bích - Mech	1.792.000
4.147	U - Bolt D100	cái	thép tròn mạ kẽm D12 - THT	8.000
4.148	U - Bolt D150	cái	thép tròn mạ kẽm D12 - THT	12.000
4.149	Van một chiều D50 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	1.300.000
4.150	Van một chiều D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	2.352.000
4.151	Van phao D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	2.444.000
4.152	Y lọc D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	1.950.000
4.153	Y lọc D150 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	3.900.000
4.154	Y lọc D50 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	988.000
	NHÓM CÁC SẢN VẬT TƯ THÔNG DỤNG SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN, VIỄN THÔNG, ITERNET, TRUYỀN HÌNH			**Thành phố Lào Cai**
4.155	Cáp loa (Mỹ)	m	Vỏ nhựa, lõi đồng, tiết diện dây dẫn 2x1.3mm	8.000
4.156	Cáp tín hiệu (Nhật Bản)	m	Bọc kim chống nhiễu, tiết diện dây dẫn 2x0.8mm	6.000
4.157	Cáp mạng UTP Cat 6, 4 Pairs	m		8.040
4.158	Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 Pairs	m		5.510
	Cáp chống bén cháy IEC 60322-1 CWFr- pVc			
4.159	1,5 mm2	m		3.380
4.160	2 mm2	m		4.420
4.161	2,5 mm2	m		5.260
4.162	4 mm2	m		8.400
4.163	6 mm2	m		12.400
4.164	8 mm2	m		16.160
4.165	10 mm2	m		20.350
4.166	14 mm2	m		27.050
4.167	16 mm2	m		30.390
4.168	22 mm2	m		42.330
4.169	25 mm2	m		47.770
4.170	30 mm2	m		55.740
4.171	35 mm2	m		65.770

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.172	38 mm2	m		70.750
	Cáp chống bén cháy IEC 60322-1			
4.173	2x1 mm2	m		8.600
4.174	2x1,5 mm2	m		10.920
4.175	2x2 mm2	m		13.240
4.176	2x2,5 mm2	m		15.350
4.177	2x4 mm2	m		22.750
4.178	2x5,5 mm2	m		29.480
4.179	2x6 mm2	m		31.370
4.180	2x7 mm2	m		36.000
	Cáp điện thoại trong nhà			
4.181	Cáp điện thoại 2 đôi CCP/S/ITC 2x2x0,5mm2	m		3.650
4.182	Cáp điện thoại 4 đôi CCP/S/ITC 4x2x0,5mm2	m		6.670
4.183	Cáp điện thoại 10 đôi CCP/S/ITC 10x2x0,5mm2	m		29.040
4.184	Cáp điện thoại 20 đôi CCP/S/ITC 20x2x0,5mm2	m		55.030
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU CẦU, ĐƯỜNG VÀ THỦY LỢI			**Giá tại TP Hà Nội**
	Sản phẩm Hộ lan Phòng hộ và Báo hiệu giao thông (QCVN41: 2016/BGTVT)			
	Hộ lan tôn Sóng, bước cột 2M (SP sơn hoặc kem, Tính cho đơn vị = 1000m)			
4.185	**Bộ Bao gồm đầy đủ phụ kiện kèm theo: (Sơn trắng đỏ) (1001,08)m**	m		**48.636**
	Tấm sóng (500 tấm)	Tấm	2.320x310x3mm	*558.824*
	Cột ống thép (501 chiếc)	Chiếc	D 113,5x4x1.320mm (Bịt nắp mũ D120x2mm)	*343.938*
	Tấm thép đệm (501 chiếc)	Chiếc	300x60x5mm	*24.990*
	Tấm đầu, tấm cuối (2 tấm)	Tấm		*217.030*
	Tiêu Phản quang (501 chiếc)	Chiếc	(Tam giác - Filim 3M - 3900)	*8.052*
	Bu lông M16x36 (3.006 bộ)	Bộ		*3.757*
	Bu lông M16x150 (501bộ)	Bộ		*13.075*
4.186	**Bộ Bao gồm đầy đủ phụ kiện kèm theo: (Mạ kẽm điện phân) (1000,08)m**	m		**530.000**
	Tấm sóng (333 tấm)	Tấm	2.320x310x3mm	*799.695*
	Cột ống thép (334 chiếc)	Chiếc	D141,3x4,5x2.000mm	*676.606*
	Nắp bịt đầu cột (334 chiếc)	Chiếc	D150x2mm	*18.803*
	Tấm thép đệm (334 chiếc)	Chiếc	300x70x5mm	*31.985*
	Tấm đầu, tấm cuối (2 tấm)	Tấm		*217.030*
	Tiêu Phản quang (334 chiếc)	Chiếc	(Tam giác - Filim 3M - 3900)	*8.052*
	Bu lông M16x36 (3.340 bộ)	Bộ		*3.757*
	Bu lông M19x180 (334 bộ)	Bộ		*15.810*
4.187	**LƯỚI CHỐNG CHÓI. LOẠI 2M (Đơn vị tính cho 99,66m)**	M	**Sản phẩm sx theo đúng thiết kế Mã kẽm nhúng nóng Tiêu chuẩn ASTM**	
	Trụ ống thép loại 1 (49 chiếc)	Chiếc	D59,9x500x3mm. Bịt đầu mũ chỏm cầu	97.430
	Trụ ống thép loại 2 (49 chiếc)	Chiếc	D59,9x250x3mm. Bịt đầu mũ chỏm cầu	62.348
	Bu lông nở thép	Bộ	M10x100mm	3.398

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Tấm lưới chống chói loại 1 (48 tấm)	Tấm	KT: 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, chi tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm. Chi tiết nẹp thép, tai khung theo thiết kế.	487.573
	Tấm lưới chống chói loại 2 (2 tấm)	Tấm	KT: 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, chi tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm. Chi tiết nẹp thép, tai khung theo thiết kế.	449.669
	Bu lông	Bộ	M12x20mm	2.013
4.188	**LƯỚI CHỐNG CHÓI. LOẠI 3M, lắp trên dải phân cách tôn lượn sóng (Đơn vị tính cho 99,00m)**	M		
	Trụ ống thép loại I: D59,9 (34 chiếc)	Chiếc	D59,9x500x3mm. Bịt đầu mũ chỏm cầu, U liên kết chân, gân, tại cột theo thiết kế	255.415
	Bu lông	Bộ	M10x20mm	1.271
	Tấm lưới chống chói loại 1 (33 tấm)	Tấm	KT: 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, chi tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm. Chi tiết nẹp thép, tai khung theo thiết kế.	778.320
	Bu lông	Bộ	M12x20mm	1.830
4.189	**Lan can cầu (Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)**	Kg	Không áp dụng với loại sản phẩm Cột trụ Lan Can chế tạo bằng Phương pháp đúc	25.000
4.190	Khe co giãn Cao su cốt bản thép	Chiếc	KT: 50x260x10000mm	1.455.455
4.191	Khe co giãn Cao su cốt bản thép	Chiếc	KT: 50x260x10000mm	1.455.455
4.190	**BỆ MŨI - ĐẢO MÉM GIAO THÔNG**	Chiếc	KT: 600x300x960 (Sơn Alkyd 3 nước - Biển phản quang)	653.636
	Báo hiệu giao thông (Thép mặt biển dày 2mm, khung biển thép hộp 20x40mm, toàn bộ mạ kẽm. Sản phẩm sử dụng màng phản quang loại III theo TCVN 7887 - 2008		Quy chuẩn báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT	
4.191	Biển báo hình vuông, chữ nhật S>1m2	m2	S>1m2	1.568.325
4.192	Biển báo hình vuông, chữ nhật S≤1m2	m2	S≤1m2	1.617.844
4.193	Biển báo hình tròn	Chiếc	D=700mm	691.873
4.194	Biển báo hình tròn	Chiếc	D=900mm	1.031.949
4.195	Biển báo hình tam giác	Chiếc	A=700mm	334.202
4.196	Biển báo hình tam giác	Chiếc	A=900mm	487.484
4.197	Cột treo biển báo, sơn trắng đỏ	m	D=80mm (D75.6x3mm, mạ kẽm)	155.580
4.198	Cột treo biển báo, sơn trắng đỏ	m	D=90mm (D88,3x3mm, mạ kẽm)	182.795
4.199	Màng phản Quang 3M serier DG 3400	m2	TCVN 7887 - 2008	328.182
4.200	Màng phản Quang 3M serier DG 3900	m2	TCVN 7887 - 2008	410.000
4.201	Màng phản Quang 3M serier DG 4000	m2	TCVN 7887 - 2008	1.127.273
4.202	Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác, mạ kẽm nhúng nóng L= 6m ∂=5mm, tay vươn 6m, ∂=3mm	Chiếc		11.045.373
4.203	Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác, mạ kẽm nhúng nóng L= 6m ∂=5mm, tay vươn 4m, ∂=3mm	Chiếc		10.348.545
4.204	Cột đèn tín hiệu giao thông, tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng L= 2,5m, ∂=3mm	Chiếc		1.418.736
4.205	Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Chiếc		490.200
4.206	Khung móng cột	Bộ	M24x6 đường kính 0,35, dài 1,6m	1.339.818
4.207	Khung móng cột	Bộ	M16x4 đường kính 0,25, dài 0,8m	269.418
4.208	Khung móng cột	Bộ	M16x4 đường kính 0,145, dài 0,5m	166.155

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.209	Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA	Bộ	KT tủ 800x600x450: có 2 lớp cửa, điều khiển thông minh chạy theo thời gian thực có màn hình hiển thị	32.390.909
	Gương cầu		**Sản phẩm nhập khẩu Mainlland, china, có chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ).**	
4.210	Gương cầu lồi	Chiếc	D600mm; Modul DL 522 - 60A (Imported PC or acrylic. Thick 1.0mm	1.036.364
4.211	Gương cầu lồi	Chiếc	D800mm; Modul DL 522 - 80A (Imported PC or acrylic. Thick 1.0mm	1.772.727
4.212	Gương cầu lồi	Chiếc	D1000mm; Modul DL 522 - 100A (Imported PC or acrylic. Thick 1.2mm	2.281.818
	Đèn led tín hiệu giao thông		**Sản phẩm nhập khẩu Mainlland, china, có chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ).**	**Thành phố Lào Cai**
4.213	Đèn THGT, đèn cảnh báo màu vàng, năng lượng mặt trời	Chiếc	D300mm, led	4.486.364
4.214	Bộ đèn THGT 3 màu	Bộ	3xD100, bao gồm: Led đỏ + Xanh + vàng D100, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhữa ABS	3.009.091
4.215	Bộ đèn THGT 3 màu	Bộ	3x D200, bao gồm: Led đỏ + Xanh + vàng D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhữa ABS	5.536.364
4.216	Bộ đèn THGT 3 màu	Bộ	3x D300, bao gồm: Led đỏ + Xanh + vàng D300, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhữa ABS	5.963.636
4.217	Bộ đèn THGTchữ thập	Bộ	D200, bao gồm: Led đỏ chữ thập D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhữa ABS	2.200.000
4.218	Bộ đèn THGTchữ thập	Bộ	D300, bao gồm: Led đỏ chữ thập D300, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhữa ABS	2.390.909
4.219	Bộ đèn THGTthời gian đếm ngược	Bộ	Màu xanh, đỏ D300, bao gồm: Led xanh, đỏ đếm ngược 2 số, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhữa ABS	4.300.000
4.220	Bộ đèn THGTthời gian đếm ngược	Bộ	Màu xanh, đỏ D400 (440x490), bao gồm: Led xanh, đỏ đếm ngược 2 số, vỏ hộp đèn bằng thép sơn tĩnh điện và tay đỡ bằng nhựa ABS	5.536.364
4.221	Bộ đèn THGTđi bộ	Bộ	2x D200; bao gồm Led hình người đỏ + xanh D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	3.390.909
	Đinh phản quang			
4.222	Đinh phản quang	Bộ	Loại có chân, vỏ nhôm, phản quang 1 hoặc 2 mặt size: 100x400x20mm (Weight: 80kg/100pcs)	66.364
4.223	Đinh phản quang	Bộ	Loại có chân, vỏ nhôm, phản quang 1 hoặc 2 mặt size: 100x400x20mm (Weight: 80kg/100pcs)	35.455
	Sản phẩm sơn nhiệt dẻo kẻ vạch đường giao thông			**Thành phố Lào Cai**
4.224	Dung dịch sơn lót đường	Kg		77.000
4.225	Bột sơn màu trắng Malaysia	Kg	Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (tiêu chuẩn BS - 3262)	24.100
4.226	Bột sơn màu trắng Malaysia	Kg	Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (tiêu chuẩn AASHTOM - 249)	25.200
4.227	Bi phản quang Malaysia	Kg	Tiêu chuẩn AASHTOM - 249	24.100
4.228	Jip T25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng	Kg	Tiêu chuẩn AASHTO - TCVN 282	22.300
4.229	Jip T25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng	Kg	Tiêu chuẩn AASHTO - TCVN 282	22.800
4.230	GL6088 Bi phản quang loại A	Kg		21.200
4.231	JLP70A Line prime (Sơn lót cho sơn nhiệt dẻo)	Kg	04Kg	70.120
4.232	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu trắng	Kg	20kg	73.636
4.233	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu đen	Kg		67.273
4.234	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu vàng	Kg		73.636
4.235	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu đỏ	Kg		69.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.236	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy	Lít	5 lít	47.273
	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM			**Thành phố Lào Cai**
	Vật liệu chống thấm SiKa			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
4.237	Sikament NN	Lít		33.200
4.238	Sikament R4	Lít		20.000
4.239	Plastiment 96	Lít		13.000
4.240	Sikament 2000AT-N	Lít		23.400
4.241	Plastiment RMC	Lít		27.200
	Các sản phẩm hỗ trợ			
4.242	Plastocrete N	Lít		28.400
4.243	Sikacrete PP1	Kg		16.500
4.244	Antisol S	Lít		23.200
4.245	Antisol E	Lít		30.600
4.246	Rugasol C	Lít		30.800
4.247	Rugasol F	Lít		38.667
4.248	Separol	Lít		46.000
	Vữa rót gốc xi măng			
4.249	Sikagrout 214-11	Kg		12.000
4.250	Sikagrout 214-11HS	Kg		22.800
4.251	Sikagrout GP	Kg		9.990
4.252	Sikagrout 318	Kg		21.090
4.253	Tilegrout W	Kg	20Kg	16.000
4.254	Tilegrout W	Kg	5 Kg	15.540
4.255	Tilegrout G	Kg	20Kg	16.000
4.256	Tilegrout G	Kg	5 Kg	14.985
	Sửa chữa bê tông (vữa trộn tại công trình)			
4.257	Sika latex	Lít		80.000
4.258	Sika latex TH	Lít		46.000
4.259	Intraplast Z-HV	Kg		96.111
4.260	Sika Viscocriste 3000	Lít		32.634
4.261	Sika Viscocriste 3000 - 10	Lít		39.294
4.262	Sika Viscocriste 3000 - 20	Lít		36.519
4.263	Sikanol	Lít		43.179
	Chất kết dính cường độ cao			
4.264	Sikadur 731	Kg		230.000
4.265	Sikadur 732	Kg		330.000
4.266	Sikadur 752	Kg		360.000
	Chất trám khe bề mặt			
4.267	Sikaflex Construction xanh, trắng	Tuýp		150.000
4.268	Sikaflex Pro - 3WF	Tuýp		250.000
4.269	Sika Prime 3 N	Lít		780.000
	Chất chống thấm			
4.270	Sikatop Seal 107	Kg		33.000
4.271	Sikatop 105	Kg		24.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.272	Sikatop Seal 107 Plus	Kg		37.500
4.273	Sika Lite	Lít		39.000
4.274	Sika 102	Kg		150.000
	Màng chống thấm Bituminous			
4.275	Sikaproof Membrane	Kg		45.000
4.276	Sikaproof Membrane RD	Kg		39.444
4.277	Sika Raintile	Kg	Thùng 20 kg	100.000
4.278	Sika Raintile	Kg	Thùng 4 kg	95.000
	Chất phủ sàn gốc xi măng			
4.279	Sikafloor Chapdur Green	Kg		13.600
4.280	Sikafloor Chapdur Grey	Kg		7.000
	Vải địa kỹ thuật			
4.281	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 7	m^2	Cường lực 7kN/m; 1000m2/cuộn	7.545
4.282	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 9	m^2	Cường lực 9kN/m; 1000m2/cuộn	8.209
4.283	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 11	m^2	Cường lực 11kN/m; 900m2/cuộn	9.382
4.284	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m^2	Cường lực 12kN/m; 700m2/cuộn	9.364
4.285	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 14	m^2	Cường lực 14kN/m; 700m2/cuộn	11.000
4.286	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	m^2	Cường lực 15 kN/m; 700m2/cuộn	11.636
4.287	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	m^2	Cường lực 17 kN/m; 600m2/cuộn	13.000
4.288	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	m^2	Cường lực 20kN/m; 500m2/cuộn	15.455
4.289	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	m^2	Cường lực 22kN/m; 500m2/cuộn	16.636
	Màng chống thấm			
4.290	Màng chống thấm HDPE Việt Nam	m^2	Độ dày 0,3mm	13.182
4.291	Màng chống thấm HDPE Việt Nam	m^2	Độ dày 1,0mm	41.818
4.292	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	0,5mm	29.309
4.293	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	1,0mm	58.218
4.294	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	1,5mm	82.218
4.295	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	2,0mm	108.309
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT			**Thành phố Lào Cai**
4.296	Cột trụ	Bộ	Inox D42 - 2,5m + chân đế	1.550.000
4.297	Bộ dây giằng néo, tăng đơ, ốc xiết cáp	Bộ		260.000
4.298	Cọc tiếp địa mạ đồng D15 - 2,4m	Cái		63.600
4.299	Băng đồng tiếp đất 30x30mm	m		160.000
4.300	Cáp bọc thoát sét M70	m		150.000
4.301	Bộ ghép mí Inox HELITA GROUP	Bộ		350.000
4.302	Phụ kiện lắp đầu cáp vào PULSAR60	Cái		80.000
4.303	Hồ lô sứ	Cái		20.000
4.304	Mũ tôn chống dột ở kim thu sét	Cái		15.000
4.305	Đệm lá chì	m		10.000
4.306	Kẹp đồng tiếp địa leeweld (Thái Lan)	Bộ		85.000
4.307	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa	Hộp	KT15x15cm	140.000
4.308	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa	Hộp	KT20x20cm	160.000
4.309	Cáp thép mạ kẽm D4mm	m		6.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Kim thu sét và phụ kiện tiếp địa			**TP Lào Cai**
	Kim Thu sét LIVA - Thổ nhĩ kỳ			
4.310	LAP CX040	Cái	Bán kính bảo vệ 62m, cao=5m	3.000.000
4.311	LAP CX070	Cái	Bán kính bảo vệ 73m, cao=5m	3.500.000
4.312	LAP BX125	Cái	Bán kính bảo vệ 84m, cao=5m	4.100.000
4.313	LAP BX175	Cái	Bán kính bảo vệ 110m, cao=5m	5.000.000
4.314	LAP AX210	Cái	Bán kính bảo vệ 131m, cao=5m	6.000.000
4.315	LAP DX250	Cái	Bán kính bảo vệ 146m, cao=5m	7.000.000
4.316	LAP PEX250	Cái	Bán kính bảo vệ 164m, cao=5m	17.500.000
4.317	Thiết bị đếm sét LSC - LX01	Cái		2.500.000
	Kim Thu sét Stormaster LPI - Úc			
4.318	ESE 15 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 51m, chiều cao 5m	6.500.000
4.319	ESE 30 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	7.500.000
4.320	ESE 50 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 95m, chiều cao 5m	9.800.000
4.321	ESE 60(Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107m, chiều cao 5m	17.100.000
4.322	CAT I (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	12.776.000
4.323	CAT II (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	22.137.000
4.324	CAT III (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	31.245.000
4.325	Thiết bị đếm sét LSR - 1	Cái		4.800.000
	Kim thu sét IONIFLASH - Pháp			
4.326	IONIFLASH MACH NG 15 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 51 m, chiều cao 5m	11.800.000
4.327	IONIFLASH MACH NG 25 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m	12.800.000
4.328	IONIFLASH MACH NG 30 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	13.900.000
4.329	IONIFLASH MACH NG45 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 89 m, chiều cao 5m	15.800.000
4.330	IONIFLASH MACH NG 60 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m	17.700.000
4.331	Thiết bị đếm sét PARATONNERS	Cái		5.100.000
	Kim thu sét PULSAR - Pháp			
4.332	IMH 1812	Cái	Bán kính bảo vệ 55m, chiều cao 5m	28.500.000
4.333	IMH 3012	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	31.000.000
4.334	IMH 4512	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	41.000.000
4.335	IMH 6012	Cái	Bán kính bảo vệ 118 m, chiều cao 5m	53.300.000
	Kim thu sét INGESCO - Tây ban nha			
4.336	PDC 2.1	Cái	Bán kính bảo vệ 57 m, chiều cao 5m	7.700.000
4.337	PDC 3.1	Cái	Bán kính bảo vệ 63 m, chiều cao 5m	10.450.000
4.338	PDC 3.3	Cái	Bán kính bảo vệ 75 m, chiều cao 5m	13.750.000
4.339	PDC 4.3	Cái	Bán kính bảo vệ 85m, chiều cao 5m	15.950.000
4.340	PDC 5.3	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	17.050.000
4.341	PDC 6.3	Cái	Bán kính bảo vệ 114 m, chiều cao 5m	18.150.000
4.342	PDC 6.4	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	41.250.000
4.343	PDC E15	Cái	Bán kính bảo vệ 75 m, chiều cao 5m	11.550.000
4.344	PDC E30	Cái	Bán kính bảo vệ 80 m, chiều cao 5m	13.200.000
4.345	PDC E45	Cái	Bán kính bảo vệ 105 m, chiều cao 5m	14.850.000
4.346	PDC E60	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	18.150.000
4.347	Thiết bị đếm sét CDR - Universal	Cái		4.400.000
	Kim thu sét CARITEC - Canada			
4.348	PSC - ESE 1.300	Cái	Bán kính bảo vệ 32 m, chiều cao 5m	5.100.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.349	PSC - ESE 2.350	Cái	Bán kính bảo vệ 45 m, chiều cao 5m	5.700.000
4.350	PSC - ESE 3.350	Cái	Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m	7.400.000
4.351	PSC - ESE 3.450	Cái	Bán kính bảo vệ 85 m, chiều cao 5m	8.700.000
4.352	PSC - ESE 3.550	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	10.500.000
4.353	PSC - ESE 3.650	Cái	Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m	11.600.000
4.354	PSC - ESE 3.750	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	13.700.000
4.355	PSC - ESE 6.650	Cái	Bán kính bảo vệ 131 m, chiều cao 5m	14.700.000
4.356	PSC - ESE 6.750	Cái	Bán kính bảo vệ 145 m, chiều cao 5m	39.100.000
4.357	Thiết bị đếm sét LSR- II	Cái		6.100.000
	Kim thu sét Cirprotec - Tây ban nha			
4.358	ESE NLP1100-15	Cái	Bán kính bảo vệ 51m	15.500.000
4.359	ESE NLP1100-30	Cái	Bán kính bảo vệ 71m	17.200.000
4.360	ESE NLP1100-44	Cái	Bán kính bảo vệ 88m	18.800.000
4.361	ESE NLP 2200	Cái	Bán kính bảo vệ 107m	21.800.000
4.362	Bộ đếm sét CDI 250	Cái		3.100.000
4.363	Bộ đếm sét CDR 401	Cái		3.900.000
4.364	Thiết bị đẳng thế các hệ thống nối đất	Cái		2.700.000
	Kim thu sét SCHIRTEC - Áo			
4.365	S-AM	Cái	Bán kính bảo vệ 73m	11.500.000
4.366	S-AS	Cái	Bán kính bảo vệ 89m	18.500.000
4.367	S-DAS	Cái	Bán kính bảo vệ 105m	28.500.000
4.368	S-A	Cái	Bán kính bảo vệ 113m	32.000.000
4.369	S-DA	Cái	Bán kính bảo vệ 120m	42.500.000
4.370	Bộ đếm sét SLSC-10	Cái	Bán kính bảo vệ 107m	4.500.000
	Kim thu sét cổ điển cải tiến Việt Nam			
4.371	TAHYANG TY - 901	Cái		1.300.000
4.372	TAHYANG TY - 902	Cái		2.150.000
	Kim thu sét cải tiến Việt Nam			
4.373	Kim thu sét bằng đồng vàng kèm đế	Cái		850.000
4.374	Kim đồng thau 0.8m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		155.000
4.375	Kim đồng thau 1.0 m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		200.000
4.376	Kim đồng thau 1.2 m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		250.000
4.377	Kim đồng thau 1.5 m, phi 14 (thiếu ly)	Cái		300.000
4.378	Kim đồng thau 0.5 m, phi 20 (thiếu ly)	Cái		240.000
4.379	Đế cho kim cổ điển	Cái		55.000
	Cọc mạ đồng tiếp địa (Ấn độ)			
4.380	Cọc mạ đồng D16 dài 2,4m	Cái		170.000
4.381	Cọc mạ đồng D14 dài 2,4m	Cái		145.000
	Cọc mạ đồng tiếp địa (Việt Nam)			
4.382	Cọc mạ đồng D16 dài 2,4m	Cái		140.000
4.383	Cọc đồng vàng D16 dài 2,4m	Cái		550.000
	Phụ kiện tiếp địa			
4.384	Cọc mạ đồng D16, dài 2,4m (Ấn độ)	Cái		170.000
4.385	Cọc mạ đồng D14, dài 2.4m (Ấn độ)	Cái		145.000
4.386	Cọc mạ đồng D16, dài 2.4m (Việt Nam)	Cái		150.000
4.387	Cọc đồng vàng D16, dài 2,4m	Cái		650.000
4.388	Cọc đồng đỏ D16, dài 2,4m (Việt Nam)	Cái		1.250.000
4.389	Kim thu sét sắt đầu đồng (Việt Nam)	Cái		70.000
4.390	Kẹp băng đồng	Cái	RROCTC 253	50.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.391	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái	RRCTC 253	25.000
4.392	Kẹp băng ngã 4	Cái	RRSTC 253	100.000
4.393	Kẹp nối băng đồng	Cái	RROJC 253	185.000
4.394	Kẹp cáp	Cái	RRMCC 70	65.000
4.395	Kẹp cáp 1 lỗ	Cái	RROHCC 70	14.000
4.396	Kẹp cáp ngã 4	Cái	RRSCC 70	195.000
4.397	Điểm tiếp địa	Cái	RREBP 02	155.000
4.398	Hố kiểm tra tiếp địa	Cái		950.000
4.399	Kẹp băng cọc	Cái	RRCMPA 1632	75.000
4.400	Kẹp cáp cọc	Cái	RRCMPG 1670	40.000
4.401	Kẹp U băng	Cái	RRDPU 016	75.000
4.402	Kẹp U cáp	Cái	RRGUV 470	75.000
4.403	Khớp nối cọc	Cái		60.000
4.404	Băng đồng tiếp đất 25x3mm	md		165.000
4.405	Hóa chất giảm điện trở GEM	hộp		250.000
4.406	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	hộp		70.000
4.407	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	hộp		90.000
4.408	Khuân hàn hóa nhiệt loại C(gồm tay kẹp)	Cái		2.100.000
4.409	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái		250.000
4.410	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ		1.800.000
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
4.411	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 9mm**			140.600
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC20/22-0.32 (20x21x3600)	
	Tắc kê đạn (100con/hộp)		(100con/hộp)	
	Êcu M6		M6	
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao		GYPROC tiêu chuẩn 9mm RE/SE (KT: 1220x2440x9mm)	
	Vít 25mm		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/báo)	
	Vật liệu khác			
4.412	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 12.7mm**			160.600
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC20/22-0.32 (20x21x3600)	
	Tắc kê đạn (100con/hộp)		(100con/hộp)	
	Êcu M6		M6	
	Ty ren		M6 (KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao		GYPROC tiêu chuẩn 12.7mm RE/SE (KT: 1220x2440x12.7mm)	
	Vít 25mm, 1000 con/ kg		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/báo)		(20kg/bao)	
	Vật liệu khác			

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.413	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao chống ẩm GYPROC 9mm**			162.600
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6		M6	
	Ty ren M6		M6 (KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao GYPROC chống ẩm 9mm		(KT: 1220x2440x9mm)	
	Vít 25mm		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/báo)	
	Vật liệu khác			
4.414	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao chống ẩm GYPROC 12.7mm**			186.600
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn		(100con/hộp)	
	Êcu		M6	
	Ty ren		M6 (KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao		GYPROC chống ẩm 12.7mm (KT: 1220x2440x12.7mm)	
	Vít 25mm, 1000 con/ kg		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/báo)	
	Vật liệu khác			
4.415	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm chịu nước Calcium Silicate Duraflex 6mm**			198.300
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6			
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm Calcium Silicate DURAflex 6mm		(KT: 1220x2440x6mm)	
	Vít 25mm		1000 con/ kg	
	Băng giấy Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối DURAflex - Morton		(5kg/thùng)	
	Vật liệu khác			
4.416	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm chịu nước Calcium Silicate Duraflex 4.5mm**			175.100
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6			
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm Calcium Silicate DURAflex 4.5mm		(KT: 1220x2440x4.5mm)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Vít 25mm, 1000 con/ kg		1000 con/ kg	
	Băng giấy Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối DURAflex - Morton		(5kg/thùng)	
	Vật liệu khác			
4.417	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm chịu nước Calcium Silicate Duraflex 4.5mm**	m2		175.100
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6			
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm Calcium Silicate DURAflex 4.5mm		(KT: 1220x2440x4.5mm)	
	Vít 25mm.		1000 con/ kg	
	Băng giấy Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối DURAflex - Morton		(5kg/thùng)	
	Vật liệu khác			
4.418	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 9mm**	m2		145.200
	Thanh chính		VTC-BASI 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-BASI 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn (100con/hộp)			
	Êcu M6			
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm RE/SE		(KT: 1220x2440x9mm)	
	Vít 25mm, 1000 con/ kg			
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		20kg/báo	
	Vật liệu khác			
4.419	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 12.7mm**	m2		165.200
	Thanh chính		VTC-BASI 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-BASI 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6			
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn		12.7mm RE/SE (KT: 1220x2440x12.7mm)	
	Vít 25mm, 1000 con/ kg		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/báo)	
	Vật liệu khác			
4.420	**Trần thạch cao khung xương chìm, hệ BASI, tấm thạch cao chống ẩm GYPROC 9mm**	m2		167.200
	Thanh chính		VTC-BASI 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-BASI 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viền tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê đạn (100con/hộp)		(100con/hộp)	
	Êcu M6			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Ty ren M6 (KT: 6mmx2000mm)		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao GYPROC chống ẩm 9mm		(KT: 1220x2440x9mm)	
	Vit 25mm		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/báo)	
	Vật liệu khác			
4.421	**Khung vách tiêu chuẩn Vĩnh Tường VT V-Wall 63/64, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 12.7mm (1 lớp, 2 mặt tấm)**	m2		285.400
	Khung vách ngăn		VT V-Wall C63 (KT35x63x3000mm)	
	Khung vách ngăn		VT V-Wall U64 (KT: 32x64x2700mm)	
	Thanh V lưới đục lỗ có gờ		VTV30/30	
	Tắckê thép M6			
	Vis 25mm			
	Vis cá trắng 40mm			
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối		20kg/bao	
	Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn			
	Silicon, 310ml/tuýp			
	Vật liệu khác			
4.422	**Khung vách tiêu chuẩn Vĩnh Tường VT V-Wall 75/76, Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1 lớp, 2 mặt tấm)**	m2		289.900
	Khung vách ngăn		VT V-Wall C75 (KT: 35x75x3000mm)	
	Khung vách ngăn		VT V-Wall U76 (KT: 32x76x2700mm)	
	Thanh V lưới đục lỗ có gờ		VTV30/30	
	Tắckê thép M6			
	Vis 25mm			
	Vis cá trắng 40mm			
	Băng keo lưới ĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối		20kg/bao	
	Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 12.7mm RE/SE		(KT: 1220x2440x12.7mm)	
	Silicon, 310ml/tuýp			
	Vật liệu khác			
4.423	**Khung vách tiêu chuẩn Vĩnh Tường VT V-Wall 75/76, Tấm thạch cao chống ẩm 12.7mm (1 lớp, 2 mặt tấm)**	m2		343.000
	Khung vách ngăn		VT V-Wall C75 (KT: 35x75x3000mm)	
	Khung vách ngăn		VT V-Wall U76 (KT: 32x76x2700mm)	
	Thanh V lưới đục lỗ có gờ		VTV30/30	
	Tắckê thép M6			
	Vis 25mm			
	Vis cá trắng 40mm			
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối,		20kg/bao	
	Tấm thạch cao GYPROC chống ẩm 12.7mm		(KT: 1220x2440x12.7mm)	
	Silicon		310ml/tuýp	
	Vật liệu khác			
4.424	**Nhân công lắp đặt trần, vách thạch cao**	M^2		35.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ **XĂNG, DẦU CÁC LOẠI**			
	Xăng, dầu (chưa bao gồm Thuế bảo vệ môi trường, thuế VAT) **Ghi chú: Thuế bảo vệ môi trường: Xăng RON 95 - IV:4.000đ/lít; Xăng sinh học E5 Ron 92:3.815đ/lít; Dầu Điêzen 0,001S - V: 2.000đ/lít; Dầu Điêzen 0,005s: 2.000đ/lít; Dầu hỏa: 1.000đ/lít)**			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 00h00' ngày 01/01/2019 đến 14h59' ngày 31/01/2019			
4.425	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		12.818.18
4.426	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		11.613.64
4.427	Dầu Diezel 0,001S - V	Lít		12.136.36
4.428	Dầu Diezel 0,05 S - II	Lít		11.990.91
4.429	Dầu hoả	Lít		12.236.36
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 31/01/2019 đến 14h59' ngày 02/3/2019			
4.430	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		12.818.18
4.431	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		11.613.64
4.431	Dầu Diezel 0,001S - V	Lít		12.181.82
4.432	Dầu Diezel 0,05 S - II	Lít		11.990.91
4.432	Dầu hoả	Lít		12.236.36
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 02/3/2019 đến 19h59' ngày 18/3/2019			
4.433	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		13.690.91
4.434	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		12.486.36
4.435	Dầu Diezel 0,001S - V	Lít		13.072.73
4.436	Dầu Diezel 0,05 S - II	Lít		12.881.82
4.437	Dầu hoả	Lít		12.881.82
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 20h00' ngày 18/3/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới			
4.438	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		13.690.91
4.439	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		12.486.36
4.440	Dầu Diezel 0,001S - V	Lít		13.072.73
4.441	Dầu Diezel 0,05 S - II	Lít		12.881.82
4.442	Dầu hoả	Lít		12.881.82
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NỔ			**TP Lào Cai**
4.443	Thuốc nổ AD1	Kg		39.171
4.444	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	39.171
4.445	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32<Φ<Φ90	38.797
4.446	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ90<Φ<Φ180	37.798
4.447	Thuốc nổ P113 - D32	Kg		50.335
4.448	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	28.393
4.449	Thuốc nổ AnFo	Kg	D <120	29.682
4.450	Thuốc nổ AnFo	Kg	120 <D < 200	30.026
4.451	Kíp điện K8	Cái		6.232
4.452	Kíp đốt số 8	Cái		2.143
4.453	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.684
4.454	Kíp vi sai điện 6m	Cái		16.220
4.455	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.441
4.456	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 2m	Cái		38.765
4.457	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	Cái		41.346
4.458	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	Cái		50.105
4.459	Mồi nổ 31-175g/quả	Quả		45.140
4.460	Mồi nổ 31- 400g/quả	Quả		83.250

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.461	Dây cháy chậm đen	M		4.672
4.462	Dây nổ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
4.463	Dây nổ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
4.464	Dây nổ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
4.465	Dây điện mìn	M		705
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC			**TP Lào Cai**
4.466	Vôi cục loại I	Kg		2.000
4.467	Vôi bột	Kg		4.000
4.468	Đinh các loại	Kg		16.364
4.469	Que hàn	Kg		22.000
4.470	Que hàn Inox	Kg		70.000
4.471	Que hàn đồng	Kg		650.000
4.472	Cọc Tre gia cố nền móng	Md		4.500
4.473	Cây chống phi 60	Cây	2m/cây Phi 60	9.000
4.474	Nẹp gỗ	Cây	Bản 5cm, dài 2cm	13.000
4.475	Cọc tre	Cọc	Dài 1,5m	7.000
4.476	Dây nilon	Kg		17.000
4.477	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		43.000
4.478	Bạt kẻ	M^2		2.850
4.479	Giấy dầu	M^2		5.000
4.480	Inox 304; vuông, chữ nhật; dày 1,5mm	Kg		65.336
4.481	Inox 304; tròn; dày 1,5mm	Kg		64.339
4.482	Inox 304; KT60x120; dày 1,5mm	Kg		63.000
4.483	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 0,5 đến 0,9	Kg		46.200
4.484	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 1 đến 1,5	Kg		42.000
4.485	Inox 201; vuông chữ nhật; dày ≥1,5	Kg		39.900
4.486	Cáp D12,7 neo hệ đà giáo	md	Bện d12,7 (7x4,2) - ASTM A 475 lớp A	35.000
4.487	Tăng đơ D40	Cái	D40 - TD (PKNC)	230.000
4.488	Tăng đơ D20 dây neo	Cái	D20 - TD (PKNC)	190.000
4.489	Đệm cáp	Cái	Dài 1,5m, mạ kẽm CT - 6	12.000
4.490	Kẹp cáp	Cái	M11 - 58, mạ kẽm - CT5	28.000
4.491	Ống đồng đường kính 6,4mm, dày 0,8mm	Md		45.000
4.492	Ống đồng đường kính 12,7mm, dày 0,8mm	Md		60.000
4.493	Ống bảo ôn cách nhiệt Superlon D6,4mm	Md		15.000
4.494	Ống bảo ôn cách nhiệt Superlon D12,7mm	Md		18.000
	Ống đồng			
4.495	Ống đồng Hailiang	100m	D9,5 dày 0,8mm	4.330.000
4.496	Ống đồng Hailiang	100m	D12,7 dày 0,8mm	5.910.000
4.497	Ống đồng Hailiang	100m	D15,9 dày 0,8mm	7.490.000
4.498	Ống đồng Hailiang	100m	D19,1 dày 1,0mm	11.070.000
4.499	Ống đồng Hailiang	100m	D22,2 dày 1,0mm	12.982.800
4.500	Ống đồng Hailiang	100m	D28,6 dày 1,0mm	16.862.100
4.501	Ống đồng Hailiang	100m	D34,9 dày 1,2mm	24.775.900

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.502	Ống đồng Hailiang	100m	D41,3 dày 1,2mm	29.431.000
	Bảo ôn đường ống đồng			
4.503	Bảo ôn Superlon	100m	D9,5 dày 19mm	1.442.600
4.504	Bảo ôn Superlon	100m	D12,7 dày 19mm	1.713.100
4.505	Bảo ôn Superlon	100m	D15,9 dày 19mm	1.850.000
4.506	Bảo ôn Superlon	100m	D19,1 dày 19mm	2.125.000
4.507	Bảo ôn Superlon	100m	D22,2 dày 19mm	2.450.000
4.508	Bảo ôn Superlon	100m	D28,6 dày 19mm	2.950.000
4.509	Bảo ôn Superlon	100m	D34,9 dày 19mm	3.623.000
4.510	Bảo ôn Superlon	100m	D41,3 dày 19mm	4.049.200
	Cút, măng xông ống đồng + phụ kiện			
4.511	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D9,5mm dày 0,8mm	7.500
4.512	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D12,7mm dày 0,8mm	8.300
4.513	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D15,9mm dày 0,8mm	9.500
4.514	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D19,1mm dày 1,0mm	13.500
4.515	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D22,2mm dày 1,0mm	13.900
4.516	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D28,6mm dày 1,0mm	15.600
4.517	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D34,9mm dày 1,2mm	16.700
4.518	Cút, măng xông ống đồng Hailiang	Cái	D41,3mm dày 1,2mm	17.500
	Vật tư phụ			
4.519	Băng quấn vinyl Đại Phúc	Kg		34.500
4.520	Gas Dupor	Kg	410A (nạp bổ xung)	684.906
4.521	Ni tơ làm sạch+thử kín đường ống Thăng Long	Bình		406.000
	Bảo ôn ống nước ngưng			
4.522	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dày 13mm D27	1.868.900
4.523	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dày 13mm D34	2.180.300
4.524	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dày 13mm D42	2.573.800
4.525	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dày 13mm D48	3.041.000
4.526	Bảo ôn Superlon Superlon	100m	dày 13mm D60	3.778.700
	Hệ thống ống gió cấp không khí tươi			**Hà Nội**
4.527	Louver kèm Lưới chắn côn trùng Đại Phúc	Cái	500x250	303.800
4.528	Van điều chỉnh lưu lượng Đại Phúc	Cái	150x150	53.700
4.529	Van điều chỉnh lưu lượng Đại Phúc	Cái	100x100	35.800
4.530	Ống gió mềm có bảo ôn Đại Phúc	Md	D100	13.500
4.531	Bạt mềm cho quạt Đại Phúc	Cái		101.300
	Hệ thống ống gió hút WC			**Hà Nội**
4.532	Ống gió mềm ko bảo ôn- Đại Phúc	Md	D150	20.300
	Hệ thống tủ điện ĐHKK			**TP Lào Cai**
4.533	Đèn tín hiệu báo pha- LS	Cái		29.900
4.534	Thanh cái đồng LS	Kg		231.000
4.535	Máng cáp cách điện trong tủ loại Công ty 3C	Md	(35mmx45mm), độ dày 2mm	55.000
4.536	Quả sứ cách điện LS	Cái	(Loại bắt thanh cái to)	22.000
4.537	Quả sứ cách điện LS	Cái	(Loại bắt thanh cái nhỏ)	10.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.538	Mốc báo hiệu cáp	cái	gốm sứ: D7,5cm, H3,8cm	20.000
4.539	Hộp nối cáp ngầm-3M	cái	0,4kV-4x240mm2 (cáp đồng)	1.910.000
4.540	Hộp nối cáp ngầm-3M	cái	0,4kV-4x150mm2 (cáp đồng)	565.000
	Hệ thống ống gió hút WC			**Hà Nội**
4.541	Cửa gió khuếch tán kèm hộp gió	Cái	250x250	211.000
4.542	Gia công ống gió	Md	500x250, Tôn dày 0.58mm , tôn hoa sen	430.400
4.543	Gia công ống gió	Md	250x200, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	258.200
4.544	Gia công ống gió	Md	200x200, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	229.500
4.545	Gia công cút gió	Cái	Cut 90 200x150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	182.700
4.546	Gia công cút gió	Cái	Cut 90 150x150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	156.600
4547	Gia công côn gió	Cái	350x200-200x150L150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4548	Gia công côn gió	Cái	250x200-200x200L150, Tôn dày 0.58mm (gia công)	123.100
4.549	Gia công côn gió	Cái	200x150-150x150L150, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4.550	Gia công côn gió	Cái	250x200-D Quạt, tôn hoa sen	123.100
4.551	Gia công chân rẽ	Cái	200x150-D100L100, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100
4.552	Gia công chân rẽ	Cái	150x150-D100L100, Tôn dày 0.58mm, tôn hoa sen	123.100